

Phần ba

Chú giải Kinh Lạy Cha

Dẫu có những dị biệt về văn chương ở hai tác giả Mátthêu và Luca, song không làm cho Kinh Lạy Cha phai đi tinh thần sống động từ trước đến nay. Nơi phần chú giải sẽ giúp khám phá ra tinh thần, nội dung chính sứ điệp mạc khải bởi kinh nguyện Đức Giêsu trao ban. Nơi phần này cũng cần tìm lại tinh thần người môn đệ theo Chúa Kitô trong thân phận loài người khi cầu nguyện lên cùng Thiên Chúa. Vì giao ước giữa Thiên Chúa và loài người bắt nguồn trong Cựu ước và được thực hiện trong dân Do thái, cho nên Kinh Lạy Cha được giảng dạy trong môi trường nhuộm thấm văn hóa truyền thống Do thái, và luôn được gìn giữ trong truyền thống trường phái Rabbi.

Chương năm

Lời Khấn Cầu : « *Lạy Cha chúng con, Đáng ngự trên trời* ».

Vào thời Đức Giêsu giảng Kinh Lạy Cha, người ta vẫn có thói quen gọi Thiên Chúa là Cha, nguồn gốc có thể xưa cổ.

1. Thiên Chúa là Cha trong Cựu ước.

Cựu ước chỉ mang một ít đoạn nói về Thiên Chúa được gọi là Cha¹, nói chung có ba trạng thái chủ yếu :

1.a : Thiên Chúa là Cha tạo dựng và ban sự sống.

Ta thấy trong bài ca Môsê : « *Hỡi dân tộc ngu si khờ dại, người đáp đền ơn Đức Chúa vậy sao ? há chính Người chẳng phải Cha người, Đấng dựng nên người, Đấng tạo thành cung cố ?* ». Do đó Cựu ước không thể chấp nhận ý tưởng các thần thoại miền Cận Đông xem Thượng đế như vị sinh thành các thần và loài người. Vì những vị thần dù nam hay nữ được trình bày theo mẫu tính dục loài người. Để rõ hơn ta thấy ngôn sứ Giêrêmia bác bỏ quan niệm trên qua lời kết án về việc thờ ngẫu tượng : « *Kẻ trộm xấu hổ khi bị bắt thế nào, con cái nhà Itraen cũng thẹn thùng như vậy. Tất cả bọn chúng cùng vua chúa thủ lãnh, tư tế và ngôn sứ đều xấu hổ thẹn thùng. Vì đã nói cùng khúc gỗ : Ngài là cha con, đã thừa cùng cục đá : Ngài là mẹ sinh ra con. Quả thế, thay vì quay mặt, chúng quay lưng lại với ta. Nhưng lúc gặp tai họa, chúng lại nói : Xin Ngài chỗi dậy cứu thoát chúng con* » (2,26-27).

Ngoài ra cũng có vài văn bản ngôn ngữ ẩn dụ được phát sinh như Thánh vịnh 2,7 : « *Đây ta truyền sắc chỉ của Giavê : Người phán với Ta : Người là con Ta, chính Ta hôm nay, Ta đã sinh ra người* ». Nhận xét theo khía cạnh lịch sử, câu Thánh vịnh được áp dụng cho trường hợp vua Đavít đăng quang. Từ đó ông trở thành nghĩa tử của Thiên Chúa, theo đúng lời ngôn sứ Nathan sấm ghi trong sách 2Samuen 7,14 : « *Ta sẽ là Cha nó, và nó sẽ là con Ta : nó có làm lỗi thì ta sẽ sửa trị nó bằng roi người phàm, bằng đòn nhân loại trị nhau* » ; và Thánh vịnh 89,27 lấy lại cùng ý tưởng : « *Ngài kêu khẩn cùng Ta : Người là Cha tôi. Thiên Chúa của tôi, Đá tảng tể độ cho tôi !* »

¹ Joachim Jérémias, *Jésus et Notre Père*, Seuil, Paris 1972, trang 10. Tác giả xác định Cựu ước chỉ có 15 lần nói đến từ « Cha », được chỉ định dành cho Thiên Chúa. Ngoài ra, tác giả không chú ý đến những từ này, đôi khi mang ý thần thoại hay ẩn dụ. Alphonse Maillot, trong cuốn *Notre Père*, Paris, trang 25-44 có những chương rất súc tích về chủ đề này, để bác ý cho rằng Thiên Chúa ít được gọi là Cha trong Cựu ước

1.b : Thiên Chúa là Cha dạy Và cai trị khôn ngoan dân được tuyển chọn

Trong sách xuất hành, Thiên Chúa coi dân Ítraen như con đầu lòng : « *Con đầu lòng của Ta là Ítraen* » (Xuất hành 4,22). Ngôn sứ Hôsê cũng ghi : « *Khi Ítraen còn là đứa trẻ, Ta đã yêu nó từ Ai cập Ta đã gọi con Ta về* » (11,1). Ở đây, không riêng gì vị vua được coi nghĩa tử của Thiên Chúa, nhưng cả tập thể dân Ítraen. Do đó, một số người Do thái đặt cho con mình tên có ý nghĩa Chúa (théophore) chứng giám cho lòng tin của họ, về ngôi vị Thiên Chúa là Cha. Họ không ngần ngại tuyên xưng :

1Samuen 8,2 : *Abiyah* : Giavê là Cha tôi.

1Samuen 9,1 : *Abiel* : Thiên Chúa là Cha tôi.

Dân số 16,1 : *Eliab* : Thiên Chúa Của tôi là Cha ².

Qua việc khai triển những ý tưởng trên cùng với lời các ngôn sứ rao giảng, mở ra những viễn tượng tương lai việc chỉ định Thiên Chúa là Cha có tầm quan trọng đặc biệt :

Isaia 64,7 : *Thế nhưng, lạy Chúa, Ngài là Cha chúng con*

Giêrêmia 3,4 : *Từ bây giờ, người lại : không xưng hô với Ta thế này sao ? Ngài là Cha của con, là lang quân của con thuở thanh xuân.*

Malakhi 2,10 : *Tất cả chúng ta chẳng cùng một Cha sao ?*

1.c : Thiên Chúa là Cha nhân từ và uy quyền

Người là Đấng tạo dựng vũ trụ và giải thoát Ítraen khỏi ách nô lệ nên Thiên Chúa xứng đáng được tôn trọng. Vì vậy ngôn sứ Malakhi qua sấm ngôn, có lời hạch tội các hàng tư tế : « *Con kính cha, tớ sợ chủ. Nếu Ta là cha, nào đâu sợ kính trọng Ta ? Nếu Ta là chủ, nào đâu sợ kính sợ Ta ?* » (1,6). Hai từ « *con* » và « *tớ* » luôn liên kết, được ám chỉ Ítraen vừa là con vừa là tớ, làm con thì phải kính cha mẹ như ghi trong sách Đệ nhị luật « *Hãy trong kính cha mẹ người như Giavê Thiên Chúa của người đã truyền cho người, ngõ hầu ngày đời người kéo dài, và phúc đến cho người trên thửa đất Giavê Thiên Chúa của người sắp ban cho người* » (5,16). Thiên Chúa là Cha, tức là Người cũng phải được kính trọng như lời xác tín « *các người là những người con của Giavê Thiên Chúa* » (14,1), sự khẳng định đòi hỏi dân Do thái, phải xử sự trước Thiên Chúa như người con trước mặt cha mình. Người Cha đầy uy quyền và mang thêm tấm lòng nhân từ. Tình thương Thiên Chúa tỏ hiện qua hình ảnh Người bồng bế chúng ta như « *người ta bồng bế con mình trên mọi nẻo đường* » (Đệ nhị luật 13,1). Người khoan dung như một người thương xót đưa con trọn đạo làm tôi mình (Malakhi 3,17), Người đầy lòng trắc ẩn « *như cha xót thương con mình thế nào, thì Giavê cũng xót thương những ai kính sợ Người như vậy* » (Thánh vịnh 103,13). Ngoài ra, hình ảnh Thiên Chúa là Cha nhân từ còn thấy trong hình ảnh ẩn dụ của đấng tình quân, của người chăn chiên và nhà giải phóng. Qua những hình ảnh đốn Cự ước ghi lại rất nhiều lần như Isaia 1,2-3 ; 63,7 ; 64,1 và Hôsê 11,1-4. Tình thương Thiên Chúa dành cho dân tuyển chọn thật bao la. Hơn nữa, Cự ước còn thêm hình ảnh Thiên Chúa được so sánh như một bà mẹ, thấy qua lời Thánh vịnh mang hình ảnh bú mớm :

« *Người đã kéo tôi ra dạ mẹ*

Và ký thác cho mẹ tôi bú mớm

Vừa bỏ tử cung, tôi đã được trao trả cho Người

Từ dạ mẹ, Người đã nên Chúa trời của tôi » (22, 10-11).

Còn ngôn sứ Isaia, gợi hình ảnh bà mẹ sinh nở « *như người ở cũ, Ta gào, Ta thở hồng hộc và hổn hển (42,14b) ; hay mẹ nào lại quên con đẻ của mình, cạn lòng thương đối với con dạ nó đã mang ? cho dù chúng quên được nữa, thì phần Ta, Ta sẽ không hề quên người* » (49,15) ; và « *như một người được mẹ an ủi. Ta cũng vậy, Ta sẽ ủi an các người* » (66,13).

Các hậu duệ dân Do thái thừa hưởng truyền thống cha ông, phải xem Giavê Thiên Chúa là Cha. Ta có thể nghĩ Người chỉ là Cha riêng dân tộc tuyển chọn, nhưng truyền thống văn chương khôn ngoan (khoảng 200 năm trước công nguyên) và truyền thống những người Do thái nói tiếng Hy Lạp, đã khai triển quan niệm trên phổ quát hơn. Thiên Chúa là Cha mọi người,

² W. Marchel, Abba, Père !, sách đã dẫn, trang 27-28 và 244-246.

vì Người là Đấng tạo hóa. Nơi chương II sách khôn ngoan, kẻ nghịch đạo trong lý chứng sai lầm đã đánh phá người công chính và những người huênh hoang có Thiên Chúa là Cha (câu 16) và tự xem mình là con Thiên Chúa (câu 13). Nơi chương 11, khi suy niệm về biến cố Xuất hành, biến cố giúp phân loại hành động Giavê đối với con cái Ítraen, hầu sửa đổi họ trong tình cha con, cũng như với những hành động của Thiên Chúa đối với những người Ai cập bị nguyên rủa : « *Phần họ, Người hạch xét như Cha khiển trách, còn những kẻ kia, Người hỏi tội như vua nghiêm minh kết án* » (câu 10). Nơi chương 14 , với hình ảnh thuyền trên biển, tác giả trưng dẫn Thiên Chúa như người Cha quan phòng lèo lái và cứu vớt : « *và, lạy Cha, sự quan phòng của Người lèo lái, vì ngay trong biển, Người đã mở đường và trên làn sóng, có một lối chực chắc chắn* » (câu 3).

2. Thiên Chúa là Cha trong Do thái cổ

2.a : Philon Alêxandria ³.

Tác giả dùng rất nhiều lần từ “*Cha*” chỉ định Thiên Chúa và có điều chắc chắn ông bị ảnh hưởng sâu đậm một mặt theo truyền thống Cựu ước và mặt khác theo triết lý Hy Lạp. Theo Philon ý nghĩa “*Cha*” mang hình ảnh Thiên Chúa là Cha phổ quát và là nguồn gốc mọi sự. Trong cuốn sách *Legatio ad gaium 115*, Philon cho người Do thái có đặc tính bởi sự kiện “*họ tin nơi một Thiên Chúa là Cha và là tác giả vũ trụ*”, và theo cuốn *De Decalogo 64* ông lại viết hệ tộc giữa các loài thụ tạo đến từ việc họ có cùng “*một người Cha duy nhất và là tác giả vũ trụ*”.

2.b : Sử gia Flavius Josèphe ⁴.

Dù từ “*Cha*” không được nêu lên rõ nét, nhưng không vì thế tác giả lại không quên dùng đến. Quan hệ Cha con của Thiên Chúa được đặt vào mối tương quan với dân Do thái. Mối quan hệ bình thường được gắn liền với vương quyền phổ quát của Thiên Chúa ⁵.

3. Các văn bản vô danh hay mạo danh.

Đây là những tuyển tập văn chương thường lấy tên một người nổi tiếng đặt cho sách của mình, ví dụ như “*sách khôn ngoan của Salomon*” được viết vào khoảng năm 50 trước công

³ Louis Monloubou & F.M. Du buit, Dictionnaire Biblique universel, Desclée, Paris, 1984. Philon sinh khoảng năm 15-10 trước công nguyên, là người Do thái kiều cư tại Alêxandria, ông thuộc một gia đình giàu và học thức. Ông được biết đến như một triết gia và một nhà thần học Do thái thuộc ngôn ngữ Hy Lạp. Khi có vấn đề về người Do thái bị tàn sát ở Alêxandria, ông được anh em đồng hương gửi sang Rôma khoảng năm 40-41 để gặp hoàng đế Caligula. Những văn kiện để lại cho thấy ông thành công trong sứ mạng gay go trên. Về mặt văn chương, Philon là tác giả 26 bộ sách chú giải và suy tư về Kinh Thánh. Các giáo phụ đều dùng đến sách ông rất nhiều. Là một nhà thần bí học, ông biểu hiện trước khoa chú giải Kinh Thánh bằng ám dụ : Văn bản Kinh Thánh giấu kín nghĩa sâu xa, chỉ đạt tới bằng đức tin và sự chiêm niệm. Về vấn đề Philon dùng từ Cha dành cho Thiên Chúa, xem Jacques Schlosser, *Le Dieu de Jésus*, Paris 1978, trang 109.

⁴ Dictionnaire de la Bible, Brepols, 1985, trang 683. Flavius Josèphe người Do thái sinh khoảng năm 37 thuộc hàng tộc tư tế, rất giỏi tiếng Hy Lạp, nên được hội đồng công toạ Do thái gửi qua Rôma xin giải thoát những thầy cả bị giam cầm. Ông thành công mỹ mãn. Trong cuộc chiến tranh năm 66, Josèphe được cử làm tư lệnh vùng Galilê. Khi bị quân La mã chiếm đóng, Josèphe và 40 binh sĩ trốn trong một hang động và họ quyết định tàn sát lẫn nhau hơn là bị bắt làm tù binh. Josèphe lập mưu, và được chỉ định làm một trong hai người sống sót cuối cùng. Sau đó, ông thuyết phục người đồng đội ra đầu hàng. Từ đó tướng La mã Vespasien trọng dụng ông. Josèphe và con trai Titus đến Rôma lập nghiệp dưới sự bảo trợ của Vespasien. Ông bị người Do thái căm thù và qua đời khoảng năm 100.

Về mặt văn chương, Flavius Josèphe được nhìn nhận như một sử gia với bốn tác phẩm chính :

1. Cuộc chiến của người Do thái.

2. Do thái thời cổ đại. Một bộ gồm 20 cuốn sách giúp cho những người không phải là Do thái hiểu bản chất Do thái giáo.

3. Tự truyện cố gắng làm giảm vai trò của mình trong cuộc nổi dậy chống người La mã.

4. Chống lại Apion. Tác phẩm bênh vực Do thái chống lại chủ nghĩa bài Do thái.

Với bốn tác phẩm trên, Flavius Josèphe có một chỗ đứng quan trọng để hiểu biết về lịch sử Do thái thời kỳ đền thánh thứ hai tức là sau thời kỳ lưu đày ở Babylone.

⁵ Jacques Schlosser, *Le Dieu de Jésus*, sách đã dẫn, trang 109.

nguyên, nhưng tác giả lại đặt dưới sự bảo trợ của Salomon. Vị vua trị vì tại Giêrusalem giữa năm 962 đến 922 trước công nguyên.

“*Chức thư Job*”⁶ thường lặp đi lặp lại từ “*Cha*” để chỉ định Thiên Chúa. Sách “*lời sấm Sibylla*”⁷ trong cuốn thứ III, 726, vì là trong một bối cảnh phụng vụ nên đã dùng từ ngữ “*Cha chúng tôi*” như lời huấn dụ tán tụng Thiên Chúa, chứ không chỉ là lời trực tiếp tán tụng Người. Sách “*Giuse và Aseneth*”⁸ trong lời kinh nơi chương 12-13, so sánh Thiên Chúa là Cha với hình ảnh người cha trần thế thương yêu con mình; dù vậy Aseneth vẫn không dùng từ “*Cha*” nhưng dùng từ “*Thiên Chúa*”. Sách *Macabê thứ ba*⁹ phản ánh cho thấy dù bị bách hại người Do thái vẫn khẩn cầu lên Thiên Chúa như người Cha : “*Thiên Chúa toàn năng và Thầy của mọi thống trị, là Thiên Chúa nhân từ và là Cha chúng tôi*” (3Macabê 5,7).

4. Do thái ở Palestine.

Những chứng từ gọi Thiên Chúa là Cha lại rất hiếm thấy trong nền văn chương Do thái thuộc miền Palestine. Một điều khá ngạc nhiên. Những sách ở thứ quy điển thuộc nguồn gốc Palestine chỉ có hai đoạn chắc chắn. Một trong sách Tôbia : “*vì Người là Cha của các người, chính Người là Thiên Chúa cho đến muôn muôn đời*” (13,4), và một đoạn khác trong sách Huân ca : “*Tôi đã kêu lên : Giavê, Người là Cha tôi...*” (51,10).

Những ngụy thư cũng không trung dẫn quá đáng, ngoài những lời nói bóng gió lướt qua về cương vị Thiên Chúa làm Cha. Trong cuốn *Giôben* (Jubilés) còn được gọi “*Tiểu Sáng Thế*”¹⁰, nơi chương 1,24-25.28 tác giả mượn lại ý đặc trưng sách 2Samuen 7,14 : “*Ta sẽ là Cha nó, và nó sẽ là con Ta...*” bằng những từ ngữ : “*Linh hồn họ gắn chặt với Ta và với những giới luật của Ta, họ sẽ hoàn thành những giới luật của Ta, và Ta sẽ là Cha của họ và họ sẽ là con Ta. Tất cả sẽ được gọi là con Thiên Chúa hằng sống, và tất cả mọi thiên thần và tất cả những thần minh sẽ nhìn nhận họ và biết rằng họ là con của Ta, và Ta là Cha thật và chính đáng của họ... Thiên Chúa sẽ xuất hiện trước mặt mọi người, và tất cả sẽ nhận ra Ta là Thiên Chúa của*

⁶ Pierre Grelot, Les apocryphes du judaïsme Palestinien, in Introduction de la Bible, Le Nouveau Testament 1, Paris 1976, trang 123. Chức thư Job (Testament de Job), là một bộ sách chú giải huyền thoại gồm những yếu tố đến từ sách Job ghi trong Cựu ước. Những bài diễn từ, thánh thi hay những kinh nguyện mang chiều hướng giáo hóa. Ở đoạn kết, tác giả cho linh hồn Job được các thiên thần đưa về trời. Ngày nay chức thư Job chỉ còn văn bản ghi bằng tiếng Hy Lạp, nhưng cuốn sách chắc chắn được dịch ra tiếng Aramê hay Hípri và được soạn vào khoảng năm 40.

⁷ André Paul, Les Pseudépigraphes juifs de langue grecque, in Etudes sur le judaïsme hellénistique, Cerf, Paris, 1984, trang 85-92. Lời sấm Sibylla (thơ có 6 âm tiết) viết bằng tiếng Hy Lạp ở giữa thế kỷ thứ I, thuộc loại văn chương khai huyền của Do thái. Cuốn lời sấm Sibylla thứ III là tập quan trọng nhất, phản ánh truyền thống, tín ngưỡng và tư tưởng Hy Lạp với Đông Phương. Về mặt nội dung, tập III khai triển về con người và Thiên Chúa, khái niệm lịch sử nhất trí với cái nhìn văn chương Kinh Thánh và những văn bản khai huyền mà lịch sử là khung minh họa những chủ đề khuyến thiện.

⁸ Pierre Grelot, Le Judaïsme de langue grecque, in Introduction de la Bible, Le Nouveau Testament 1, Paris, 1976, trang 181. Sách Giuse và Aseneth (Live de Joseph et Aseneth), còn được gọi sách kinh nguyện Aseneth bằng tiếng Hy Lạp và được soạn khoảng thế kỷ thứ nhất trước hoặc sau công nguyên. Sách kể lại câu chuyện cưới giữa Giuse và cô con gái thầy cả người Ai Cập Putiphar. Khi lập gia đình với Giuse, cô đã trở lại đạo thờ Thiên Chúa thật ; nhưng các anh em của Giuse không bằng lòng cuộc hôn nhân và họ sanh ra ác tâm. Sách Giuse và Aseneth thuộc loại tiểu thuyết biến giáo muốn trung dẫn Aseneth như người tân tòng khuôn mẫu.

⁹ Pierre Grelot, Le Judaïsme de langue grecque, sách đã dẫn, trang 181. Có tất cả 4 cuốn sách mang tên tác giả Macabê, nhưng chỉ có 2 cuốn đầu được Giáo hội công nhận như thứ quy điển. Sách Macabê thứ 3 chỉ lấy tên gắn liền với hai cuốn Macabê trong Cựu ước cũng được viết bằng tiếng Hy Lạp. Có một vài Giáo hội Đông Phương nhận Macabê 3 vào quy điển. Nội dung thuật truyện dân Do thái ở Aléxandria thoát khỏi cuộc tàn sát của vua Ptolémée IV một cách huyền diệu, nhưng sau đó giữa họ có cuộc tàn sát những người phản đạo. Chủ đề chủ nghĩa dân tộc linh thiêng đã được đề cập tới trong sách Esther. Macabê 3 được viết khoảng năm 100 trước công nguyên.

¹⁰ André Paul, Inter-testament, cahiers Evangile số 14, Paris, 1975, trang 62. Sách Giôben, là một tập văn khai huyền đặc sắc chia lịch sử Do thái thành từng thời kỳ 7x7 năm tức là tổng cộng 49 năm. Sách gom lại những biến cố từ chương đầu sách Sáng Thế cho tới chương 12 sách Xuất hành. Dưới thể thức hiện tại, sách Giôben được hoàn thành khoảng năm 100 trước công nguyên, thuộc xu hướng văn chương « tư tế » và được lưu giữ toàn bộ theo bản dịch « Éthiopie » ; riêng bản Hípri tìm thấy tại Qumran và Hy Lạp chỉ còn có vài đoạn.

Ítraen, Chúa của mọi con cái Giacóp và là vua trên núi Sion đến muôn đời". Tác giả lấy lại công thức giao ước thời Cựu ước, làm tăng giá trị tình thương Thiên Chúa dành cho dân được tuyển chọn, dù vẫn nhấn mạnh đến việc Thiên Chúa giữ chủ quyền và sự vâng lời của dân Do thái. Trong một đoạn khác, tác giả sách Giôben cũng khai triển lời tỏ phụ Abraham chúc phúc trên Giacóp : *"Xin Thiên Chúa là Cha của con và là dân tộc ở mọi thời, và con hãy trở nên một người con yêu dấu của Người"* (19,29).

Trong *"chức thư 12 tỏ phụ"*, Thiên Chúa xử sự như người Cha đối với các thủ lĩnh tôn giáo thuộc chi tộc Lêvi cũng như với các thủ lĩnh chính trị thuộc chi tộc Giuđa. *"Chức thư Lêvi"* 18,6 nêu lên *"tiếng nói của Thiên Chúa như người Cha"* và *"Chức thư Giuđa"* 24,2 gọi lời *"chức phúc của người Cha thánh"* ¹¹.

Trong các văn bản của nhóm ả sĩ Étxêno ở Qumrân, chỉ có một lời chứng dẫn Thiên Chúa là Cha trong Thánh Thi 1QH9, 35 36. Tác giả gọi tình trạng con người bị anh em họ bỏ rơi, được Thiên Chúa đón nhận cùng ban sự âu yếm : *"cho tới tuổi" già, chính Người sẽ chăm sóc con; vì Cha con đã không biết con, và mẹ con đã bỏ con cho Người. Vì Người là một người Cha của tất cả mọi con cái Người trong sự thật; và Người đã đặt nỗi hân hoan của Người nơi họ, như niềm vui của trẻ còn bú, Người săn sóc mọi tạo vật"* ¹².

Ngược lại các Rabbi rất nhiều lần chỉ định Thiên Chúa là Cha, và các ông còn kèm theo tính từ chỉ phẩm chất như *"trời"* hay *"ở trên trời"*. Rabbi Yohanan ben Zakkai, người đương thời với các tông đồ, và giảng dạy vào khoảng năm 50-80 sau công nguyên, chúc phúc như sau : *"Thiên Chúa Abraham, Isaac và Giacóp đã cho cha chúng ta là Abraham một người con khôn ngoan, và biết phơi bày ra vinh quang của Cha chúng ta ở trên trời"*. Ông cũng nói đến *"những viên đá của bàn thờ đem lại hòa bình giữa Ítraen và Cha của họ ở trên trời"*. Trong một bản văn khác, tác giả nhắc lại luật lệ cấm giờ ra một vật dụng chặt trên đá bàn thờ, vì những viên đá đó dẫn nhập vào *"sự hòa bình giữa Ítraen và Cha của họ ở trên trời"*. Thật vậy, theo sách Đệ nhị luật trong diễn từ về việc khắc ghi lề luật, Môsê và hàng kỳ mục đã truyền cho dân xây một tế đàn bằng đá cho Thiên Chúa và thượng hiến trên đó lễ thượng hiến cho Giavê Thiên Chúa (27,6) ¹³.

Rabbi Eliezer ben Hyroanas (khoảng năm 90 sau công nguyên) viết như sau : *"Từ khi đền thờ bị thiêu hủy, những Rabbi được giữ lại làm thầy giảng dạy trong các trường... và người dân thì không ngừng bị khinh khi; không còn một ai cầu nguyện : vậy chúng ta dựa trên ai ? Trên Cha chúng ta ở trên trời"* ¹⁴.

¹¹ André Paul, Intertestament, sách đã dẫn, trang 64. Chức thư 12 tỏ phụ, là một sưu tập 12 chức thư của những người con ông Giacóp gửi cho hậu duệ. Đây là huấn dụ về lòng đạo đức và gọi lại lời Giacóp chúc phúc (xem Sáng Thế 49). Ngày nay, các nhà chú giải chỉ đồng ý tính cách góp nhặt của bộ sưu tập trên. Vấn đề tác giả, năm bộ sách được soạn và ngôn ngữ gốc, vẫn còn được bàn cãi sâu rộng. Có ít nhất 3 giả thuyết như sau :

- a) Một nhóm Kitô hữu đã thêm vào văn bản gốc của người Do thái trước công nguyên.
- b) Một người Do thái trở lại Kitô giáo ở thế kỷ thứ II đã soạn bộ sưu tập từ một số chức thư đã được lưu hành.
- c) Bộ sưu tập thuộc cộng đoàn ả sĩ Etxêno tại Qumrân.

Tóm lại, mọi người tạm đồng ý như sau : các sưu tập mang rõ nét gốc Do thái được viết khoảng năm 130 đến năm 63 trước công nguyên, và sang tới thế kỷ thứ II có nhóm Kitô hữu đã thêm thắt vào trong đó khi dịch ra tiếng Hy Lạp.

¹² Jean Carmignac, Recherches sur le Notre Père, sách đã dẫn, trang 58. Và, Joachim Jérémias, Abba, Jésus, sách đã dẫn, trang 15 ; 18-19. Qumrân : còn gọi « Khirbet Qumrân » tên địa phương đồ nát dọc bờ Biển chết, cách thành Jéricho 15 cây số về hướng nam và cách thành Giêrusalem 20 cây số về hướng tây. Nơi đây có cộng đoàn ả sĩ Étxêno. Năm 1947, nhờ đũa bé chần cừu Á rập du cư khám phá ra, và người ta đã tìm thấy hơn 600 thủ bản Kinh Thánh và các sách khác. Những thủ bản bao khoảng một thời kỳ từ thế kỷ thứ III trước công nguyên đến thế kỷ thứ I sau công nguyên.

¹³ W. Marchel, Abba, Père ! sách đã dẫn, trang 84 ; và Jean Bonsirven, Textes Rabbiniques, Rome 1955, trang 45 : Sifra về sách Lêvi XX 16 /92d.

¹⁴ Jean Bonsirven, Textes Rabbiniques, sách đã dẫn, trang 385 : sota 9/15. Rabbi Eliézer ben Hyrquanos cũng còn gọi là Rabbi Eliézer le Grand.

Rabbi Aquiba, chết sau năm 135 viết : “*Không đủ cho người Do thái ngược mắt lên một lần về Cha của họ ở trên trời*”¹⁵.

Lời khẩn cầu lên Cha cũng được thấy trong bài kinh nguyện cổ của người Do thái, nhất là trong kinh Quaddish và kinh Shemoneh ‘Esrea. Trong kinh Quaddish : “*Xin cho lời nguyện của họ được đón nhận và lời van xin của họ được thành tựu, với sự van xin của tất cả nhà Ítraen trước Cha chúng ta ở trên trời*”. Kinh 18 lời chúc giữ lại cùng lời khẩn cầu lời chúc số 4 và số 6 : “*Hãy làm cho chúng con, lạy Cha chúng con, ân sủng của sự hiểu biết đến từ Người... Hãy dẫn dắt chúng con dưới lễ luật, ôi lạy Cha chúng con ! Hãy đưa chúng con đến gần lễ của Người, xin tha thứ, lạy Cha chúng con vì chúng con đã phạm tội đến Người; xin hãy xóa và lấy đi những tội phạm của chúng con trước mắt của Người...*”¹⁶.

Trong một vài kinh nguyện cổ của người Do thái, lời khẩn cầu “*Cha chúng con*” được tiếp nối ngay tức khắc với từ ngữ chỉ định Thiên Chúa như vua, và thấy có từ ngữ kép “*Cha chúng con, vua chúng con*”. Trong kinh shema, ở lời chúc thứ hai cũng còn gọi lời chúc Torah hay “*Ahabah Rabbah*” : “*với một tình thương vĩnh cửu Người đã thương chúng con, ôi Giavê Thiên Chúa của chúng con; với lòng thương xót bao la và chan chứa, Người đã xót thương chúng con, Thiên Chúa của chúng con, Đức vua của chúng con*”¹⁷. Trong kinh cảm tạ sau bữa ăn cũng vậy : “*Chúc tụng Giavê, Thiên Chúa chúng con, ôi Thiên Chúa là Cha chúng con, Đức vua chúng con, ôi Đức vua đầy lòng nhân từ và làm điều tốt lành cho mọi người...*”¹⁸.

Tất cả mọi lời khẩn cầu trên thuộc di sản phụng vụ Cựu ước và Do thái cổ, từ thể hệ này qua thể hệ khác phụng vụ đã cho con cái Ítraen gọi hỏi Thiên Chúa, và diễn tả cương vị Thiên Chúa làm Cha với uy quyền của lòng nhân từ trong nhiều hoàn cảnh. Theo não trạng Do thái, Thiên Chúa quen được gọi là Cha, với vương quyền Người. Nhân danh tập thể họ cầu nguyện lên cùng Thiên Chúa, dù lúc ấy họ chỉ có một người đang cầu nguyện. Người Do thái hay dùng dạng từ số nhiều như “*Cha chúng con*” để nhân danh cả cộng đoàn. Vì vậy ngay trong nhật tụng lễ Kippour, mỗi người Do thái đều lập lại chuỗi dài tất cả mọi tội, mà trong năm cộng đoàn Ítraen có thể phạm đến, dù rằng riêng người đó có thể không làm. Kinh Talmud giải nghĩa thói quen cầu nguyện nhân danh cộng đoàn như sau : *xin cho ý của Người, Thiên Chúa hằng hữu dẫn dắt chúng con về sự an bình*” (Bara’hot 30a)¹⁹.

Đức Giêsu đã múc lấy từ di sản tôn giáo trên và giảng dạy như bậc thầy, nhất là Người tỏ cho thấy cùng đích Tân ước hoàn thành lời hứa Cựu ước. Vì vậy trong Kinh Lạy Cha thấy có nhiều từ ngữ thoát ra từ nghi lễ Do thái, thậm nhuận ý nghĩa tôn giáo gọi lên trong biết bao tâm hồn những truyền thống cảm động và khi nhắc tới lại làm vượt qua cường độ mọi lời chú giải có thể được²⁰. Nhưng Đức Giêsu chỉ nhắm lời kinh Người vào khái niệm căn bản Thiên Chúa là Cha.

5. Thiên Chúa là Cha trong ngôn từ của Đức Giêsu.

Thừa hưởng truyền thống Do thái, thời đại Kitô giáo cũng thường dùng từ “*Cha*” chỉ định Thiên Chúa. Từ dần dà mang mỗi quan trọng đặc biệt và bao gồm chiều kích tôn giáo mới để

¹⁵ Jean Bonsirven, Textes Rabbiniques, sách đã dẫn, trang 14 : Mekhilta về Xuất Hành 12,2.

¹⁶ Jean Bonsirven, Textes Rabbiniques, sách đã dẫn, trang 2-3.

¹⁷ Jean Bonsirven, Textes Rabbiniques, sách đã dẫn, trang 1. Và W. Marchel, Abba, Père, sách đã dẫn, trang 85.87-88 khai triển rộng rãi lời khẩn cầu « Lạy Cha chúng con, Lạy đức vua chúng con ».

¹⁸ Jean Bonsirven, Textes Rabbiniques, sách đã dẫn trang 3.

¹⁹ Robert Aron, Les années obscures de Jésus, DDB Paris 1779, trang 237. Talmud = học tập hay giảng dạy. Theo nghĩa thường Talmud chỉ định học tập hay giảng dạy kinh Torah, hoặc là kinh Torah được học hỏi và giảng dạy (= Talmud theo truyền thống truyền khẩu). Vì thế Talmud ở đây chỉ định toàn bộ Torah (sách thánh cộng với truyền thống). Trong nền văn chương các Rabbi, thường thấy có thể thức Talmud nói (Talmud lomar) dẫn nhập một sự trông nhờ vào Kinh Thánh, điều này không có nghĩa là « Kinh Thánh nói » nhưng là « Kinh Thánh giải thích đúng bởi truyền thống nói ». Theo nghĩa hẹp, Talmud chỉ định hoặc một tuyến tập thuộc truyền thống Giêrusalem (cuối thế kỷ thứ IV), hoặc Talmud thuộc truyền thống Babylone (cho tới cuối thế kỷ thứ V).

²⁰ Robert Aron, Les années obscures de Jésus, sách đã dẫn, trang 237.

trở thành một trong những sứ điệp nổi bật của Tân ước. Sự mạc khải Thiên Chúa là Cha bởi con của Người. Đức Giêsu hiển nhiên ở trong khung cảnh Cựu ước, một người Do thái ở thế kỷ đầu nói với những người Do thái khác được ăn sâu vào truyền thống của họ²¹. Nơi Chúa Kitô được mạc khải cuối cùng được thực hiện trong kinh nguyện cũng như trong lời Người rao giảng hay giảng dạy.

Tân ước gồm tất cả có 414 lần từ “*Cha*”, Đức Giêsu dùng 170 lần để gọi Thiên Chúa là Cha²². Với Đức Giêsu Thiên Chúa là Cha thật và như thể đồng ý nghĩa với Thiên Chúa.

5.1. Trong chính điều Đức Giêsu trình bày.

Người là con Cha (Gioan 5,19-20; 22-23). Cha biết Người và Người biết Cha (Gioan 10,15). Cha thương Người (Gioan 5,20; 10,17; 15,9) vì vậy trong kinh nguyện Đức Giêsu có thể kêu tên Thiên Chúa bằng cách gọi đơn sơ là « *Cha* » (Mácô 14,36; Gioan 11,41 ; 17,1tt). Hơn nữa, Người ở trong Cha và Cha ở trong Người (Gioan 10,38; 14,10-11) đến nỗi những ai thấy Người là thấy Cha (Gioan 14,9). Người đến từ Cha (Gioan 5,23.36-37).

5.2 Trong lời giảng dạy.

Đức Giêsu không bao giờ làm một mình, nhưng chỉ làm điều Người thấy Chúa Cha làm (Gioan 5,19). Cho nên Người không tự mình rao giảng nhưng nói và tuyên bố những gì Chúa Cha truyền (Gioan 12,49-50), và Người cho biết (Gioan 15,15) tất cả những gì Người học đều đến từ nơi Chúa Cha. Các lời Đức Giêsu giảng dạy cốt yếu nhằm đến sự sung mãn của đời sống luân lý làm sao nên nhân tử như Chúa Cha nhân tử (Luca 6,36) và trọn hảo như Cha trọn lành (Mátthêu 5,48), và chúng ta phải làm như vậy vì Nước trời chỉ dành cho những ai làm theo ý Chúa Cha (Mátthêu 7,21). Ngoài những thái độ người Kitô giáo lãnh lấy, cụ thể hơn phải tha thứ cho kẻ khác như Chúa Cha tha thứ (Mátthêu 6,14-15; Mácô 11,25-26). Tất cả việc tốt lành chỉ nhằm mục đích cuối cùng là vinh danh Chúa Cha Đấng ngự trên trời (Mátthêu 5,16). Sau hết Người về cùng Chúa Cha (Gioan 14,12) và không một ai có thể đến cùng Chúa Cha mà không qua Người (Gioan 14,6...).

Các môn đệ trong lời rao giảng theo đúng lời Thầy giảng dạy, khai triển từ « *Cha* » thật rộng rãi và tỏ lộ mối qua hệ chặt chẽ trong việc họ sử dụng giáo lý. Luận lý truyền dạy giải nghĩa từ « *Cha* » được dùng nhiều trong Tân ước. Nhưng các môn đệ Đức Giêsu hiểu thế nào về ý nghĩa từ này ?

6. Ý nghĩa lời khẩn cầu.

Qua mâu nhiệm nhập thể, Thiên Chúa Cha trao ban Người con duy nhất và cho loài người « *quyền hành trở nên con Thiên Chúa* » (Gioan 1,12). Họ được « *sinh lại bởi ơn trên* » (Gioan 3,7) như chính Đức Giêsu. Từ đây, mọi người chỉ có một Cha « *Đấng ngự trên trời* » (Mátthêu 23,9). Thánh Gioan diễn tả rất đúng huấn giáo căn bản này : « *Anh em hãy xem Chúa Cha yêu chúng ta dường nào, đến nỗi chúng ta được gọi là con Thiên Chúa, mà thực sự chúng ta là con Thiên Chúa...anh em thân mến, hiện giờ chúng ta là con Thiên Chúa* » (1Gioan 3,1-2).

Cyprien và các giáo phụ khác đã hiểu mâu nhiệm liên hệ phụ tử giữa chúng ta với Thiên Chúa có tác dụng bởi đức tin trong Đức Giêsu. Các Ngài dạy gọi « *Cha* » vì chúng ta là những con người mới được sinh lại và được hoàn trả cho Thiên Chúa bằng ân sủng²³. Khi dạy các môn đệ gọi « *Abba* », Đức Giêsu thực sự muốn họ trở nên « *con Thiên Chúa* »; Người hiểu như vậy và chắc chắn ao ước được họ hiểu như thế. Người đã chia sẻ và còn tiếp tục chia sẻ với họ từ ngữ đặc biệt « *Abba* » đánh dấu mâu nhiệm liên hệ phụ tử thần thánh giữa mâu nhiệm ba ngôi. Chính với từ « *Abba* » các môn đệ truyền rao diễn tả mối liên hệ nghĩa tử của họ.

²¹ Jacques Schlosser, Le Règne de Dieu dans les dits de Jésus, trong Revue des sciences religieuses, Strasbourg, 53 (1979), số 2, trang 169.

²² Joachim Jérémias, Abba, Jésus, sách đã dẫn, trang 29 : Mátthêu 42 lần; Mácô 4 lần; Luca 15 lần và Gioan 109 lần.

²³ A. Hammann, La Pater expliqué par les Pères, Paris 1962, trang 30.

Từ « *Abba* » mang lời khẳng định sứ mệnh Đức Kitô biểu lộ hoàn tất mầu nhiệm giữa chúng ta. Người đã dẫn đưa nhân loại về cùng Cha, vì kể từ lúc ta trở thành nghĩa tử và mang trong mình dấu chỉ này, Thần khí của người Con và người Cha ở trong ta : nhờ thế ta đến với Thiên Chúa bằng cách gọi Người là *Abba* ; một lời gọi thân thiết không sợ hãi như chính Đức Giêsu đã gọi. Mầu nhiệm nghĩa tử được thánh Phaolô khai triển và giải nghĩa trong thư gửi Rôma : « *Vì Thần khí mà anh em đã lãnh nhận được, đâu phải là tinh thần nô lệ, khiến anh em phải sợ sệt như xưa ; nhưng là Thần khí làm cho anh em nên nghĩa tử, khiến chúng ta được kêu lên ; Abba ! Lạy Cha* » (8,15) ; và trong thư gửi giáo đoàn Galát, Ngài viết : « *để chứng thực anh em là con cái, Thiên Chúa đã sai Thần khí của Con mình đến ngự trong lòng anh em mà kêu lên : Abba, Lạy Cha !* » (4,6).

Đức Giêsu giảng dạy từ « *Abba* » mang ý nghĩa mới đối với ý nghĩa thường thấy trong Cựu ước. Thật vậy, Giavê Thiên Chúa chỉ là Cha của dân tộc được tuyển chọn, cương vị làm Cha ở đây chỉ tác động bảo vệ con cái Ítraen chống lại những dân tộc ngoại bang và kẻ thù. Vì thế, trong Cựu ước Giavê Thiên Chúa được hiểu là Cha một quốc gia nhất định là Ítraen.

Đức Giêsu đến cho mọi người với giao ước mới không phân biệt màu da và quốc gia. Dù vậy, không phải ai cũng có thể kêu « *Cha* » giống như Người nếu như kẻ ấy không ở với Người và cho Người, vì từ « *Abba* » được giảng dạy dành cho người môn đệ. Những ai theo chân Đức Giêsu trở thành môn đệ hay ít ra nghe lời Người mới có thể gọi Thiên Chúa là Cha như Đức Giêsu đã làm. Thiên Chúa mà các môn đệ có thể gọi là Cha theo từ ngữ thánh Phalô chính là Cha Chúa Giêsu Kitô.

Còn từ sở hữu « chúng con » không chỉ định Đức Giêsu, các môn đệ hay loài người nhưng mang dấu tất cả mọi người được Đức Giêsu mời gọi vào kết hợp làm môn đệ. Chúng ta chỉ đạt tới Thiên Chúa Cha với Kinh Lạy Cha qua sự dẫn dắt bởi chính Đức Giêsu như lời ghi lại trong Tin Mừng Gioan : « *không ai đến với Chúa Cha mà không qua Thầy* » (14,6). Thánh Phalô cũng thường nêu khái niệm này nhưng chỉ định rõ ràng « *Cha Đức Giêsu Kitô, Chúa chúng ta* » (Do thái 15,6; 2Côrintô 1,3; Êphêxô 1,3.17 và Côlôxê 1,3).

Chủ yếu Kinh Lạy Cha theo tinh thần Tin mừng là tham gia vào kinh nguyện Chúa Kitô, và các môn đệ, những người anh em trong Chúa Kitô, nên có thể lập lại lời kinh. Nên ở đây tình huynh đệ nhân loại được đặt nền tảng trên mạc khải về tương quan Cha-Con giữa Chúa Kitô và Chúa Cha. Tình huynh đệ đương nhiên của loài người chung chung không bị từ chối, nhưng tình huynh đệ siêu nhiên của môn đệ, của những Kitô hữu được hoàn toàn nổi bật lên. Các giáo phụ trung dẫn những lý chứng cho Kinh Lạy Cha chỉ có thể hợp với các thánh, và là điều xúc phạm tới Thiên Chúa nếu như ta kêu Người là Cha lại không sống như Đức Giêsu con Thiên Chúa. Giáo phụ Théodoret thành Cyr (khoảng năm 453) nói : « *Chúng tôi không dạy kinh này cho những người không am hiểu, nhưng chỉ cho những người am hiểu. Thật vậy không một ai khi chưa am hiểu lại dám đọc « Lạy Cha chúng con, Đấng ngự trên trời », vì họ chưa nhận được ân sủng dưỡng nghĩa của đạo làm con. Nhưng ai đã nhận ân sủng Rửa tội có thể gọi Thiên Chúa như Cha của mình, vì họ được vào giữa những con cái của ân sủng* »²⁴.

Cùng một tinh thần, thánh Augustinô báo cho người dự tòng biết khi họ đọc Kinh Lạy Cha chưa được rửa tội, lúc họ đọc chưa phải đúng ý kinh nguyện. Vì lời Kinh Lạy Cha chỉ thực sự thành kinh nguyện khi họ đã nhận lãnh bí tích Rửa tội : « *Thật vậy, làm sao một người chưa sinh ra lạy có thể đọc Kinh Lạy Cha ?* »²⁵.

Có điều chắc chắn những người ngoài Kitô giáo không bị loại trừ khỏi tinh thần kinh nguyện như Kinh Lạy Cha, nhưng những người đó không thể nào đọc lời kinh với ý nghĩa toàn vẹn, với tất cả sự phong phú thiêng liêng một khi họ không là thành phần môn đệ thực thụ của Chúa Kitô. Kinh Lạy Cha làm nổi bật mối quan hệ liên kết loài người với Thiên Chúa nhất thiết bao gồm đức tin nơi mối quan hệ cha con mới này. Đó cũng là sự tham dự vào điều phát sinh

²⁴ Théodoret de Cyr, *Résumé des fables hérétiques*, sách thứ V, chương 28 (xem collection Migne, vol. LXXXIII, col.552).

²⁵ Saint Augustin, sermon 59, trích dẫn bởi Jean Carmignac trang 66.

Người Con bởi Thiên Chúa Cha trong mầu nhiệm Ba ngôi. Tất cả mọi người mang lòng tin trong tình huynh đệ đóng góp vào sự tái sinh, đúng như lời Đức Giêsu mời : « *Vậy anh em hãy đi và làm cho muôn dân trở thành môn đệ, làm phép rửa cho họ nhân danh Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần* » (Mátthêu 28,19 ; Máccô 16,16a). Vì vậy, Kinh Lạy Cha là kinh người con tin tưởng với tình yêu nói chuyện và trông chờ nơi Thiên Chúa Cha mọi sự cho cuộc sống.

Lời khẩn cầu mở đầu « *Abba, Lạy cha* » giản dị tự nó quá đầy đủ, lại còn được ghi rõ ràng hơn với từ « *Đấng ngự trên trời* ».

Lịch sử liên quan đến Cựu ước, lịch sử giao ước giữa Giavê Thiên Chúa và dân người. Lịch sử diễn đạt dòng dõi nghĩa tử của dân Do thái, và trung dẫn mối liên quan tộc hệ được hiện hữu giữa Thiên Chúa và họ, điều đó được nhận thấy và sống dưới hình ảnh người Cha và các con cái. Tuy nhiên, mối thâm giao gần gũi Thiên Chúa Cha biểu lộ cho con cái, không làm giảm đi uy thế và sự siêu việt của Người. Dân Do thái thấy rất rõ tính siêu việt, quyền tối thượng tuyệt đối của Thiên Chúa, và để biểu lộ ý tưởng họ thường thêm từ phẩm chất « *ở trên trời* » kèm theo danh thánh Thiên Chúa. Nhiều văn bản Kinh Thánh cũng như văn chương các Rabbi chứng nhận và mang nhiều đoạn trình bày « *trời* » như nơi Giavê Thiên Chúa ngự :

« *Đấng ngự trên trời cao phải phì cười,
Chúa nhạo báng khinh thường bọn chúng* » (Thánh vịnh 2,4).

« *Có Giavê nơi thánh điện của Người,
Giavê ngai của Người đặt ở trời cao
Mắt người hằng trông nhìn xuống,
nhãn quan dò xét đám người phàm* » (Thánh vịnh 11,4).

« *Đây là lời của Giavê : Trời là ngai Ya, đất là bệ chân Ta. Các ngươi sẽ xây cho Ta nhà nào và nơi nào sẽ là nơi Ta nghỉ ngơi ?* » (Isaia 66,1).

« *... Xin Người ở trên trời, nơi tòa Người ngự, Người đoái nghe mà tha thứ can thiệp...* » (1Vua 8,39).

Đôi lần, trời được đồng hóa với Thiên Chúa như : « *Kyrô, hoàng đế Ba tư tuyên bố : Giavê Thiên Chúa trên trời đã ban cho ta mọi nước dưới đất...* » (Etra 1,2), hoặc : « *Bấy giờ Đanien được mặc khải về bí nhiệm trong thị kiến ban đêm, và Đanien đã chúc tụng Thần trên trời* » (2,19). Khi người Do thái nói với dân ngoại họ dùng từ « *thần trên trời* » mang nghĩa Thiên Chúa (xem Giuđitha 5,8 ; 12,6...). Riêng trong sách Macabê, « *trời* » đồng nghĩa với « *Thiên Chúa* » mà người ta tránh đọc vì tôn kính thiêng liêng dành cho Giavê Thiên Chúa.

« *Ông Giuđa mới nói : nhiều người mà bị rơi vào tay một ít người, chuyện đó cũng dễ thôi ! Và lại đối với Trời, dùng nhiều người hay ít người mà cứu thoát cũng chẳng khác nhau ! Vì người ta thắng trận không phải nhờ số quân đông đảo, nhưng là nhờ trời ban sức mạnh* » (1Macabê 3,18 19).

« *Khi trở về, người Do thái ngợi khen chúc tụng Trời, vì Người nhân từ, muôn ngàn đời Người vẫn chọn tình thương* » (1 Macabê 4,24).

« *Khi đến lượt người thứ ba bị tra tấn... (anh) khăng khải nói : Tôi có được lưỡi này, tay này, là do Trời ban. Nhưng vì luật Người, chúng tôi khinh những thứ đó, và tôi hy vọng nhờ Người, tôi sẽ lấy lại được* » (2Macabê 7,11).

Trong văn chương trường phái Rabbi, có những trình thuật lấy lại hình ảnh lời Cựu ước theo ý tưởng mang lời khẩn cầu tập thể hay cá nhân chỉ định Thiên Chúa là Cha bằng từ ngữ « *Cha, Đấng ngự trên trời* »²⁶. Ngoài ra những từ chỉ thấy trong kinh nguyện phụng vụ như lời khẩn cầu trong kinh *Seder Eliahu Rabba*²⁷.

²⁶ W. Marchel, Abba, Père ! sách đã dẫn, trang 93 94.

²⁷ 27. Seder Eliahu : « sách chú giải » (midrash), được soạn vào khoảng giữa thế kỷ thứ X. Midrash dùng rất nhiều huyền thoại cũng như dụ ngôn khai triển thành diễn từ về Torah, về Ítraen, về nhân loại và tình thương Thiên Chúa. Lời Chúa được mặc khải trong một hoàn cảnh khác ngày nay nên vấn đề hiện tại hóa được đặt ra tức là phải làm sao cho người nghe Lời Chúa hiểu được ý nghĩa áp dụng cho ngày hôm nay. Người Do thái có 2 cách : Midrash

Tanna Eliahu Rabba : « *Lạy Cha chúng con, Đấng ngự trên trời, chúc tụng danh Người trong mọi thời và mãi mãi* » hoặc : « *Lạy Cha của con, Đấng ngự trên trời, Người công minh và nhân từ và mọi công trình của Người thật đáng kính* ».

Sifra về sách Lêvi (20,26,93d) : « *Cha của tôi, Đấng ngự trên trời đã áp đặt cho tôi sắc lệnh này* »²⁸.

Ngược lại trong nền văn chương phát xuất từ Qumrân không thấy từ xuất hiện, vì vậy có nhà chú giải nghĩ Đức Giêsu mức lấy nơi tục lệ phụng tự ở hội đường, hoặc ngay trong ngôn ngữ tôn giáo người đương thời. Thử tìm hiểu khi Đức Giêsu dùng từ được mang ý nghĩa gì ? Có ít nhất 3 lối giải thích sau :

Phụng vụ thêm vào « *Đấng ngự trên trời* » tránh nguy hiểm về mối thâm giao. Từ « *trời* » chỉ định nơi cư ngụ riêng của thần thánh. Sự thêm vào góp phần đặt người Cha các Kitô hữu vượt lên trên mọi thứ chủ nghĩa quốc gia hẹp hòi. Người Do thái và Do thái giáo rất thường bận tâm giữ Giavê Thiên Chúa trong bình diện biên giới vương quốc hay những bức tường thành Giêrusalem ; nhưng Kinh Lạy Cha trao ban đến tất cả những ai muốn theo Đức Giêsu không phân biệt quốc gia nào ; từ « *ở trên trời* » phá tan mọi biên giới, lập nên một chủ nghĩa tuyệt đối phổ quát và ơn cứu độ của Người dành cho mọi người²⁹.

Người Cha rất gần với con cái lại ngự trên trời, không những để phân biệt với người Cha trần thế nhưng còn trong mọi thực thể dưới trái đất. Từ ngữ không mang nghĩa Thiên Chúa ở trên nơi thật cao, thật xa với tính siêu việt vô hạn, nhưng chỉ nơi Thiên Chúa cư ngụ một cách yên tĩnh, nơi Người thực hành cách năng động uy quyền trên toàn cõi vũ trụ. Thiên Chúa ngự trên trời trải dài quyền hành trên mọi vật³⁰.

Giữa một người Cha thật gần với con cái để thấy giúp đỡ và xét xử, với người Cha trên trời có sự căng thẳng và là điểm đặc trưng tư tưởng của người Do thái. Thiên Chúa rất gần và siêu việt ; Đấng ngự trên trời hoàn toàn thoát khỏi bị loài người nắm lấy như từ « *nước trời* » theo Tin mừng Máttêu diễn đạt. Bởi vậy dù lời khẩn cầu thoát từ miệng Đức Giêsu mang dấu ấn tình thâm giao, cũng không thể làm chúng ta quên tính siêu việt của Người. Theo truyền thống Máttêu, tác giả thường phụ thêm từ « *Đấng ngự trên trời* », có ý nghĩa diễn giải phân biệt người Cha trên trời với người cha trần thế. Cha trên trời nói lên tính siêu việt và uy thế không thể đạt tới. Người Cha cũng một trật vị vua mà sự thánh thiện, vương quyền và ý chí, kết thành điểm tựa cho những ai khẩn cầu. Dù với người Cha cao cả ngự trên trời, nhưng theo ý hướng Đức Giêsu cần gọi Thiên Chúa thật thân thuộc như « *Cha yêu dấu* »³¹.

Ba cách giải thích trên đều ám chỉ ý nghĩa Kinh Thánh, nêu bật hình ảnh Thiên Chúa ngự trên trời uy quyền và siêu việt. Theo cha Jean Carmignac chú giải trên chưa đầy đủ, nếu không dựa vào căn bản từ ngữ gốc Sêmit (substrat sémitiques). Tác giả đọc thấy câu văn theo ngôn ngữ Sêmit như sau : « *âbimu shèbbash shâmayim* » thường thấy trong tập thể luật Mishna viết bằng tiếng Hípri³².

Từ « *ở trên trời* » không chỉ nơi Thiên Chúa cư ngụ, nhưng dùng để nói người Cha trên trời với Cha dưới đất. Trong bộ luật Talmud Babylone (yoma 76a), Rabbi Siméon ben Yôhay (150 năm sau công nguyên) so sánh một vị vua trần thế với Cha ở trên trời. Ông gọi vị vua « *vua bằng thịt và máu* », còn Cha trên trời « *Cha của chúng tôi, Đấng ngự trên trời* ». Trong sifré về sách đệ nhị luật 11,22, Rabbi Siméon ben Menassiyya nói rằng con người tiền triễn

và Targum. Midrash có gốc từ drash = tìm tòi ; đây là cách giải thích hay là những sách chú giải Thánh Kinh và biết được có tất cả 2 loại : Midrash halakah = nói về những quy luật phải giữ, Midrash Hagadda = mang những lời huấn dụ.

²⁸ Jean Bonsirven, Textes Rabbiniques, sách đã dẫn, trang 45.

²⁹ H. Van Den Bussche, Le Notre Père, sách đã dẫn trang 36.

³⁰ Pierre Bonnard, Jacques Dupont, François Refoulé, Notre Père qui es aux cieux, sách đã dẫn, trang 78 79.

³¹ Heinz Schurmann, La prière du Seigneur, sách đã dẫn, trang 19 21.

³² Mishna : một sưu tập viết bằng tiếng Hípri về lẽ luật được truyền rao bằng truyền thống nói ; những lời chỉ được viết thành văn chương bác học (viết) bởi Rabbi Yehada ha Nasi (thế kỷ thứ hai sau công nguyên). Bộ luật thành lời của bộ luật Talmud Babylone (5 sau công nguyên) và bộ luật Talmud Giêrusalem (4 sau công nguyên).

trong viện học luật làm vui lòng « *Cha của ông ở trần thế và cả Cha của ông, Đấng ngự trên trời* ». Sự so sánh giữa cha trần thế và Cha trên trời cũng tìm thấy trong Tin Mừng Mátthêu : « *Vậy nếu anh em là những kẻ xấu, mà còn biết cho con cái mình những của tốt lành, phương chi Cha anh em, Đấng ngự trên trời, Người sẽ ban những của tốt lành cho những kẻ xin Người* » (7,11 = Luca 11,13). Trong một đoạn khác Mátthêu còn ghi : « *anh em cũng đừng gọi ai dưới đất này là cha của anh em, vì anh em chỉ có một Cha là Cha trên trời* » (23,9). Trong thư gửi tín hữu Do thái, tác giả nói rõ Thiên Chúa lấy tình Cha giáo dục và nhắc nhở : « *chúng ta có cha trần thế sửa dạy mà chúng ta vẫn tôn kính, thì chúng ta lại càng phải phục tùng Cha trên trời để được sống* » (12,9). Sự phân biệt hai tư cách làm cha là điều cần thiết cha người Do thái cùng thời với Đức Giêsu. « *Cha chúng tôi* » bình thường chỉ định tổ phụ Abraham như : « *Cha chúng tôi là ông Abraham* » (Gioan 8,39) hoặc : « *chẳng lẽ ông lại cao trọng hơn cha chúng tôi là ông Abraham sao ?* » (Gioan 8,53). Trường hợp điển hình nhất trong câu văn Luca 16,27, từ « *cha* » được dành cho Abraham không lời giải thích nào khác : « *Lạy cha, con xin cha sai anh đến nhà cha con, vì con hiện còn năm người anh em nữa. Xin sai anh đến cảnh cáo họ, kéo họ lại cũng sa vào chốn cực hình này* »³³.

Thật ra Cựu ước cũng đã so sánh giữa cương vị Thiên Chúa làm Cha với tư cách các tổ phụ như được đánh dấu rõ ràng trong sách ngôn sứ Isaia : « *Quả chính người là Cha chúng con ! Chúng con không được ông Abraham biết đến, không được Itraen nhìn nhận, còn Người là Cha chúng tôi, Đấng chuộc lấy chúng tôi từ ngàn xưa, đó là danh Người* » (63,16).

Tóm lại, lời khẩn cầu « *Lạy Cha chúng con Đấng ngự trên trời* », là lời thưa cùng Cha trên trời hầu phân biệt với cha trần thế. Lời cầu nhấn mạnh đến Cha trên trời hơn cha xác thịt trần gian, hơn cả Abraham cha dân Do thái, và Thiên Chúa chính là người Cha thật và duy nhất. Sau đó lời cầu mới kết hợp Thiên Chúa vào sự uy nghi trên trời. Hiểu lời cầu như vậy giúp các môn đệ cầu nguyện với đức tin và tin tưởng. Họ ý thức lời cầu lên người Cha rất gần gũi thân mật nhưng cũng rất quyền uy và siêu việt. Những lời cầu kế tiếp trong Kinh Lạy Cha cũng phải được hiểu theo ý nghĩa lời khẩn cầu đầu tiên này. Trong mỗi lời khẩn cầu, người cầu nguyện được gặp Thiên Chúa, là Đấng vượt trên hết mọi sự. Lời cầu xin tỏ bày với lòng tin tưởng, được nhận lời, vì lời con gửi đến Cha và tin tưởng được nâng đỡ ngay chính hành động người Cha cứu rỗi.

Lời khẩn cầu đặt chúng ta trước Thiên Chúa là Cha, tiếp theo tìm hiểu những lời cầu xin dâng lên Người.

³³ Xem thêm Mátthêu 3,9 + Luca 3,8; Luca 16,24.30; Gioan 8,56; Công vụ tông đồ 7,2; thư gửi Rôma 4,1.12; thư Giacôbê 2,21.

Chương sáu

Những lời nguyện ở số ít.

A) : Lời nguyện : « Xin cho danh Cha hiển thánh »

Muốn giải thích câu văn cần trung dẫn Cựu ước. Hơn nữa những kinh nguyện Do thái cổ cũng được nuôi dưỡng cùng nguồn gốc nên giúp thêm những yếu tố.

1) Hiển thánh danh Thiên Chúa trong Cựu ước.

Danh diễn tả vai trò một hữu thể trong vũ trụ cùng một lúc chỉ định, xác định, trình bày và nói lên tư cách người mang nó³⁴. Trong Cựu ước đối với con cái Ítraen, Thiên Chúa sáng tạo hoàn thiện và hiển hiện bằng cách tuyển chọn một dân riêng. Người ban những việc tốt lành và thực hiện công trình cứu độ tuyệt hảo lớn lao³⁵, một việc vượt xa lý trí loài người nên không một ai có thể đặt tên cho Người đúng và thích hợp. Chính Thiên Chúa tự giới thiệu và truyền đạt tên Người cho Môsê : « *Ta là Đấng hiển hữu* » (Xuất hành 3,14) và trong sách ngôn sứ Isaia, Người loan báo quyền chúa tể : « *Chính Ta, chính Ta đây là Giavê, ngoài Ta ra, chẳng có ai cứu độ* » (43,11). Mạc Khải nói lên thực tại sâu thẳm nội tại của Thiên Chúa, và biết tức là đạt tới nhân cách và bản thể Người. Nếu như Thiên Chúa tự mạc Khải tên mình cũng vì Người muốn được biết đến, được cầu khẩn và được phụng thờ đúng với danh thật. Thiên Chúa biểu dương uy thế và nhất là sự thánh thiện trước những dân tộc thù nghịch với Ítraen như lời ngôn sứ Êdêkien : « *Người tiến đánh Ítraen dân Ta, tựa như đám mây che phủ đất ấy. Điều ấy sẽ xảy ra vào lúc cuối thời : Ta cho người xông đánh xứ sở của Ta, để làm cho các dân tộc nhận biết Ta, khi Ta dùng người, hỡi Gog, mà biểu dương sự thánh thiện của Ta trước mắt chúng* » (38,16), (xem thêm Êdêkien 28,22; 36,23 và 38,23). Giavê Thiên Chúa tỏ ra sự uy nghi và quyền phép của Người, đáng được mọi người tôn trọng và phụng thờ, nhất là đối với dân tuyển chọn. Thái độ tôn kính và phụng thờ cũng được đòi hỏi loài người phải dành cho Danh chỉ định Thiên Chúa. Vì thế mới có luật nghiêm ngặt không được xưng tên Thiên Chúa vô cớ. Ý chỉ diễn tả công khai đến mọi người như Thập giới ghi : « *Người không hư từ nêu danh Giavê, Thiên Chúa của người vì Giavê sẽ không dùng kẻ hư từ nêu Danh Người* » (Xuất hành 20,7; Đệ nhị luật 5,11), và khi áp dụng luật trên, không những không được thường xuyên gọi Đấng Thánh : « *Đừng quen miệng thề rủa, đừng học thói kêu Danh Đấng Thánh* » (Huân ca 23,9)³⁶, người Do thái còn đi xa hơn, không đọc danh khôn tả được mạc Khải cho Môsê sợ lộng ngôn và bị xử tử như sách Lêvi ghi : « *Con của người đàn bà Ítraen lộng ngôn đến Danh và ra lời nguyện rủa... Giavê Thiên Chúa bảo với con cái Ítraen rằng : Người nào bắt cứ ai, nguyện rủa Thiên Chúa nó sẽ mang lấy tội, và kẻ lộng ngôn đến danh Giavê, tất phải chết, toàn thể cộng đồng sẽ ném đá nó. Dù là khách ngụ cư hay là bản hương, đã lộng ngôn đến Danh tất phải chết* » (24,11.15-16).

Theo tinh thần Sêmit và Kinh Thánh, danh chỉ định Thiên Chúa gọi ra và trích dẫn cái gì đó hay người nào đó, chứ không chỉ một nhãn hiệu. Danh kết cùng thân thể làm nên hữu thể và đồng nhất hóa với người đó. Cho nên danh chỉ định Thiên Chúa trong khuôn khổ mạc Khải hướng về loài người, biểu lộ chính Người. Do vậy, đối với danh Thiên Chúa vinh hiển và đáng kính, ta phải yêu mến, ca hát, chúc tụng và thánh hóa³⁷. Đây là trung điểm lề luật Lêvi ghi suốt

³⁴ Henri Cazelles, *Le Nom*, trong *Vocabulaire Théologie biblique*, Paris 1971, cột 827-829.

³⁵ Sự tuyển chọn được ghi lại trong sách Đệ nhị luật 4,32-40.

³⁶ Luật còn vọng cho đến thời giao ước mới như trong Tin mừng Mátthêu 5,34 : « *Còn Thầy, Thầy bảo cho anh em biết : đừng thề chi cả. Đừng chỉ trời mà thề, vì trời là ngai Thiên Chúa* »; Mátthêu 23,20 : « *vậy ai chỉ bàn thờ mà thề, là chỉ đến thờ và Đấng ngự ở đó mà thề* »; Thư Giacôbê 5,12 : « *nhưng thưa anh em, trước hết đừng có thề, dù là lấy trời, lấy đất, hay lấy cái gì khác mà thề. Nhưng hễ có thì phải nói có, không thì phải nói không, như thể anh em sẽ không bị xét xử* ».

³⁷ Thánh vịnh 5,12; 69,37; 7,8; 91,2; 112,1-2; 134,1.3.

từ chương 17 đến 26 về thánh thiện như : « *Các người sẽ không làm ố tục Danh thánh Ta, và Ta sẽ được hiển thánh giữa con cái Ítraen. Ta, Giavê, Đấng tác thành các người* » (22,32), cho nên hiển thánh Danh Người là tuyên xưng Thiên Chúa thánh thiện, vâng lời trong hành động, vâng phục và tôn vinh Người, nhìn nhận và chiêm ngưỡng quyền uy, công trình và loan báo vinh quang Người.

Tóm lại, hiển thánh Danh Thiên Chúa diễn đạt như :

- một công trình do Thiên Chúa làm giữa loài người. Thiên Chúa hiển thánh danh Người ở Ítraen và giữa các dân tộc, biểu lộ Thiên Chúa uy quyền và vinh quang, và chỉ một mình Người là Thiên Chúa thật của dân được tuyển chọn. Người thông truyền thánh thiện và siêu việt hầu đưa họ tham gia vào những việc tốt lành cũng như những lề luật thánh thiện cần phải giữ.

- một công trình do loài người thực hành đối với Thiên Chúa. Ta hiển thánh Danh người tức là hiển thánh chính Thiên Chúa, nhìn nhận Người là Đấng Thánh, Đấng Toàn Năng, có cung cách xử sự như dân tuyển chọn, bằng cách hiến tế và dành cho Thiên Chúa sự thờ phượng xứng hơn với Danh Người cùng gìn giữ mọi lề luật.

- một công trình do Thiên Chúa và loài người : sau khi Thiên Chúa can thiệp, chúng ta mới có thể hiển thánh Danh Người. Ngôn sứ Êdêkien thường hay diễn tả ý tưởng, ví dụ như các lời sấm về núi non Ítraen, Giavê đã phán cùng Êdêkien : « *Bấy giờ Ta sẽ đem các người ra khỏi các dân tộc, sẽ quy tụ các người lại từ các nước, rồi sẽ rải nước thanh sạch trên các người, các người sẽ được sạch mọi ố ố và mọi tà thần. Ta sẽ ban tặng các người một quả tim mới, sẽ đặt Thần khí mới vào lòng các người. Ta sẽ bỏ đi quả tim bằng đá khỏi thân mình các người và sẽ ban tặng các người một quả tim bằng thịt. Chính Thần trí của Ta, Ta sẽ đặt vào lòng các người, Ta sẽ làm các người đi theo thánh chỉ, phán quyết và mệnh lệnh Ta đã truyền cho các người. Các người sẽ cư ngụ trong đất Ta đã ban cho tổ tiên các người. Các người sẽ là dân của Ta. Còn Ta, Ta sẽ là Thiên Chúa các người* » (36,24-28). Trong lời kết hạch tội Gog vua Magóc, lời Giavê nói với ngôn sứ Êdêkien : « *Chính vì thế, Giavê là Chúa thượng phán thế này : Giờ đây, Ta sắp đổi số phận của Giacóp và xót thương toàn thể nhà Ítraen. Ta sẽ nổi ghen cho Danh thánh của Ta. Chúng sẽ quên đi những nỗi nhục nhằn đã phải chịu cũng như những tội bất trung đã phạm đến Ta, khi chúng sống yên hàn trên đất của chúng, mà không còn ai làm cho chúng phải lo sợ nữa. Khi Ta đem chúng từ các nước trở về và quy tụ chúng từ các xứ thù địch với chúng, khi Ta biểu dương sự thánh thiện của Ta trước mắt nhiều dân tộc, bấy giờ chúng sẽ nhận biết chính Ta là Giavê Thiên Chúa của chúng, Đấng đã bắt chúng phải lưu đày trong các dân tộc, rồi lại quy tụ chúng về trên đất của chúng và không để một ai trong chúng phải ở lại đó. Ta sẽ không còn ố mặt đi, vì Ta sẽ đổ tràn thần khí của Ta xuống nhà Ítraen, sấm ngôn của Giavê là Chúa thượng* » (39,25-29). Thiên Chúa khởi đầu và con người được thúc đẩy cộng tác chặt chẽ với Giavê Thiên Chúa.

2) Hiển thánh Danh thiên Chúa trong văn chương Do thái.

Dù việc hiển thánh Danh Người không nhiều lắm, nhưng ý tưởng cũng thấy trong văn chương Do thái, thừa kế Kinh Thánh Cựu ước. Trong Sifré về Đệ nhị luật, Rabbi Siméon ben Yohay luận lý như sau : “... *Những ai thánh hiến trên trời, nếu như Nơi (Thiên Chúa) nói : Danh Ta không ở trên họ hể họ chưa thánh hiến, huống chi mấy ai hiển thánh Danh Thiên Chúa không được tôn kính và nơi một chỗ xấu xa*”³⁸.

Rabbi Yosé, trong cuộc đối thoại với Rabbi Nehoray nói : “*Và Người đánh Pharaon và người Ai cập mười tai ương bởi vì họ không hiển thánh Danh Người. Nếu những điều kỳ diệu*

³⁸ Jean Bonsirven, Textes Rabbiniques, trang 79, Sifré sur le Dt, XXXII,3, parag.306, 123a : Thiên Chúa được gọi « Nơi ». Sifré Đệ nhị luật cũng như Sifra Lêvi là một trong những tuyển tập chú giải và giải thích sách Thánh theo truyền thống cũ nhất. Những tuyển tập được bắt đầu biên soạn ở Yabnê hay Jamnia vào năm 70 và kéo dài cho tới khoảng năm 250.

*đánh dấu khởi đầu lịch sử Ítraen, là để cho Thiên Chúa hiển thánh Danh lớn của Người trong thế giới...”*³⁹.

Sự hiển thánh Danh Thiên Chúa có thể đi đến đòi hỏi chấp nhận tử đạo như lời chứng Sifra về sách Lêvi : “... *Hầu để Thiên Chúa được hiển thánh, người cần phải tự nộp mình để hiển thánh Danh Ta...*”⁴⁰.

Ý tưởng hiển thánh Danh Thiên Chúa được diễn tả đầy đủ hơn cả trong kinh nguyện người Do thái, chỉ xin đan cử hai ví dụ :

Tanna d.Eliahu trong kinh nói : “*Hiển thánh Danh Người hồi những ai hiển thánh nó, thật vậy, hiển thánh Danh Thiên Chúa qua mọi người thuộc về Người, và bởi ơn cứu rỗi của Người mà tù và chúng tôi được tán dương*”⁴¹.

Kinh Quaddish, rất gần với Kinh Lạy Cha : “*Xin ngợi khen và hiển thánh Danh Người trong mọi thời đại...*”⁴².

3) Hiển thánh Danh Thiên Chúa Trong Kinh Lạy Cha

Theo Cựu ước, Thiên Chúa mạc khải như vị thẩm phán và ban ơn cứu độ can thiệp vào lịch sử dân Ítraen. Chính trong lĩnh vực đó Thiên Chúa biểu lộ thánh thiện và thật sự được biết tới. Trong các văn bản ngôn sứ, đặc biệt Êdêkien từ chương 36-38, cho thấy một triển vọng mới được mở ra để sống trong sự can thiệp tức là sự biểu lộ tròn đầy và dứt khoát của Thiên Chúa, để sự thánh thiện của Người ở giữa Ítraen và giữa các dân tộc cũng được vĩnh viễn thiết lập. Chúng ta có nơi đây ý niệm hiển thánh Danh Thiên Chúa thời cánh chung.

Danh Người mạc khải cho Môsê trong ý hướng biết Thiên Chúa là ai, nhưng không một ai có thể đạt tới hiểu biết thật về Người như sách Đệ nhị luật ghi : “*Và Giavê đã phán với các người từ ngữ hỏa hào: các người nghe tiếng của lời vang ra, nhưng các người không thấy hình thù nào cả : duy chỉ có một tiếng nói*” (4,12); từ đó “*không ai đã thấy Thiên Chúa bao giờ*” (Gioan 1,18b) Người chia sẻ không giới hạn cuộc sống Cha mình, và chỉ một mình Người có thể đưa dân ngoại hiểu thật Danh Thiên Chúa và hiểu rõ chính Thiên Chúa. Sứ mệnh chủ yếu của Đức Giêsu không những truyền đạt một từ ngữ mới nhưng còn làm nhận thức thực thể Thiên Chúa Cha qua những gì người Con nói và làm : “*Những kẻ Cha đã chọn từ giữa thế gian mà ban cho con, con đã cho họ biết danh Cha. Họ thuộc về Cha, Cha đã ban họ cho con và họ đã tuân giữ lời Cha...Con đã cho họ biết danh Cha, và sẽ còn cho họ biết nữa, để tình Cha đã yêu thương con, ở trong họ, và con cũng ở trong họ nữa*” (Gioan 17,6.26; 10,38; 12,28; 14,7-11).

Lời nguyện xin đầu tiên trong Kinh Lạy Cha theo nghĩa tự nhiên chỉ rõ ước vọng Danh Thiên Chúa được hiển thánh. Động từ “*hagiôzo*” mang nghĩa thánh hóa, thánh hiến hay làm cho nên thánh thiêng đáp lại động từ Hípri “*kadosh*” ở thể “*qal*” (dạng chủ động) = thường mang nghĩa làm cho ra khỏi cái bình thường hay thoát ra cái phạm tục và cũng còn có nghĩa trong sạch và thánh thiện; ở thể “*hithpael*” (dạng phản thân) = tẩy uế, thánh hóa; ở thể “*hiphil*” (dạng chủ động hành cách) hay “*piel*” (dạng chủ động nhấn mạnh) = thánh hóa, làm nên thánh, làm nên sạch. Động từ “*hagiôzo*” trong câu văn ở thì mệnh lệnh “*aorít*” dạng động, không chỉ dẫn rõ ràng chủ từ hay tác nhân phải bắt đầu hành động thánh hóa. Câu hỏi đặt ra ai là tác giả hiển thánh Danh Thiên Chúa ?

Mỗi khi động từ “*hagiôzo*” được áp dụng cho việc hiển thánh Thiên Chúa hay Danh Người với bối cảnh Hípri như “*Kadosch*”, động từ mang nghĩa công trình thực hiện bởi loài người,

³⁹ Jean Bonsirven, Textes Rabbiniques, trang 79-80, Sifré sur le Dt XXXII, 3, Parag. 306, 132b.

⁴⁰ Jean Bonsirven, Textes Rabbiniques, trang 45, Sifra sur le Lévi XXII, 32, 99d. Sifra về sách Lêvi còn được gọi Torat Kohanin.

⁴¹ C.G.Montefiore, Rabbinic literature and Gospel teachings, Londres 1930, trang 130 ; Jacques Schlosser, Le Règne de Dieu, trang 254, nhắc lại trong điểm 62, trang 297 những kinh nguyện Do thái tiêu biểu nhất mang một lời xin song song với Kinh Lạy Cha về Danh thánh được trích dẫn bởi G.Dalman, Worte, trang 304-310.

⁴² Jean Bonsirven, Textes Rabbiniques, trang 3 số 7, Kinh Quaddish được dành cho hiển thánh Danh thánh. Người Do thái đọc rất nhiều lần trong ngày với những thể thức ngắn ít nhiều trong phụng tự ở hội đường.

thường là dân Do thái như sách Lêvi ghi : “*Các người sẽ không làm ước tục Danh thánh Ta, và Ta sẽ được hiển thánh giữa con cái Itraen, Ta, Giavê Đấng tác thành các người*” (22,32) (xem thêm Dân số 20,12; 27,14; Đệ nhị luật 32,51; Isaia 29,23)⁴³. Ý nghĩa đầu này làm thành phần đề phàm tục hóa Danh Thiên Chúa, và cũng có thể là một công trình do Thiên Chúa thực hiện biểu lộ vinh quang, tính siêu việt và thánh thiện của Người bằng sự can thiệp uy dũng phán xét như ngôn sứ Isaia báo : “*Giavê các đạo binh sẽ được suy tôn, khi Người phán quyết, và Thiên Chúa chí thánh sẽ biểu dương sự thánh thiện của Người, khi Người tỏ bày đức công minh*” (5,16), (Êdêkien 28,22; 38,16.23) hay đề cứu vớt : “*Ta sẽ đón tiếp các người như hương thơm làm Ta ưa thích, khi Ta dẫn các người ra khỏi các dân và tập hợp các người từ các xứ, nơi Ta đã phân tán các người. Qua các người, Ta sẽ biểu dương sự thánh thiện của Ta trước mặt các dân tộc* (Êdêkien 20,4; 28,25; 36,23 và 39,27).

Ngoài ra còn có nhiều bản văn khác nói về sự hiển thánh, nhưng đặc biệt trong sách ngôn sứ Êdêkien việc hiển thánh được trình bày như tác động của Thiên Chúa, cho nên động từ “*kadosch*” dùng ở thể phản thân (réfléchi), thay vì “*Thiên Chúa tự hiển thánh Danh Người*”. Vì vậy, chính Thiên Chúa là tác nhân cơ bản sự hiển thánh và Thiên Chúa chủ từ của động từ “*hagiôzo*” chứ không phải loài người. Mọi việc đến từ Thiên Chúa khởi xướng⁴⁴.

Thật vậy, vì động từ ở thì mệnh lệnh dạng bị động mang nghĩa chỉ một mình Thiên Chúa có thể hành động và loài người chỉ có thể ước vọng như lời xin trong Kinh Lạy Cha. Kẻ đang cầu nguyện biết việc tôn vinh Thiên Chúa chỉ có thể do chính người thực hiện, và tham dự vào hành động trên bằng cách kêu gọi Thiên Chúa hoàn thành nơi thời hiện tại. Chúng ta nói lên ước nguyện mình biết sẽ được chuẩn nhận, và kinh nguyện diễn đạt nỗi vui mừng khi biết Danh Thiên Chúa sẽ được chính Người hiển thánh. Vì vậy cầu nguyện diễn tả ước vọng chứ không chỉ cầu xin trực tiếp và ngay tức khắc⁴⁵.

Dù Thiên Chúa là tác giả nhưng việc loài người tham gia vào tiến trình hiển thánh Thiên Chúa và Danh Người cũng không bị loại bỏ. Nếu như Thiên Chúa chủ nhân trong việc khai mở và sự thánh thiện với nét phong phú bản tính của Người, phản ứng loài người tham dự vào việc đó để chiêm ngưỡng và tung hô. Ta không làm cho Thiên Chúa thành thánh vì tự bản chất Thiên Chúa là Đấng thánh Ítraen⁴⁶. Loài người không thể làm được việc đó, loài người chỉ nhận ra, chiêm ngưỡng và tôn vinh sự thánh thiện, được biểu lộ bởi chính Thiên Chúa. Chúng ta chỉ biết tôn kính, phụng thờ và tung hô Thiên Chúa là Đấng Thánh.

Vì vậy động từ Hy Lạp “*hagiôzo*” hay Hípri “*Kadosch*” có nghĩa ca ngợi hay biểu dương. Khi cầu nguyện “*xin cho Danh Cha hiển thánh*”, xin Thiên Chúa bảo đảm cho lời xin trở nên hiệu quả vinh quang của Người, và xin ân sủng góp phần vào bảo đảm việc đó. Khi dạy môn đệ lời nguyện xin trên, hai dạng thái trình bày trên chắc có trong tinh thần Đức Giêsu. Một lời khẩn cầu đầy lòng tin tưởng đặt tất cả trong bàn tay người Cha. Thiên Chúa chính thực là trung tâm vì lời cầu thốt lên như câu chúc tụng cơ bản vinh quang dưới dạng thái thỉnh cầu tin tưởng. Dầu vậy, cũng không nên quên chiều kích thời cánh chung ngấm ngấm trong lời cầu. Nếu nguyện ước còn mang chiều hướng một lời xin được chuẩn nhận vì Thiên Chúa đã bắt đầu mạc khải cho nhân loại vinh quang và thánh thiện của Người. Tâm hồn người môn đệ được kéo vào biển cổ huy hoàng qua lời cầu vì Thiên Chúa bắt đầu công trình cuối cùng biến đổi sự sáng tạo và lấp đầy hạnh phúc những thụ tạo. Công trình biểu lộ vinh quang qua việc sáng tạo với Kinh Lạy Cha người môn đệ xin hạnh phúc đến sớm. Họ nhận được những từ đạo đức từ Do thái giáo để cầu xin Thiên Chúa can thiệp thật sự cho họ thấy sự thánh thiện của Người. Do đó hành

⁴³ Jacques Schlosser, *Le Règne de Dieu dans les dits de Jésus*, sách đã dẫn, trang 293, bị chú 21.

⁴⁴ Jacques Schlosser, *Le Règne de Dieu dans les dits de Jésus*, sách đã dẫn, trang 252.

⁴⁵ Heinz Schurmann, *La Prière du Seigneur*, trang 30 ; xem thêm M. E. Jacquemin, *La Portée de la 3è demande du Pater*, Louvain 1949, trang 66, và T.W. Manson, *The sayings of Jesus*, Londres, 1949, trang 168-169.

⁴⁶ Danh hiệu « Đấng thánh Ítraen », đã được ngôn sứ Isaia nói đến trong nhan đề về cuộc thị kiến : « khôn thay dân tộc phạm tội, dân chồng chất lỗi lầm, giống noni gian ác, lũ con hư hỏng ! Chúng đã bỏ Giavê, đã khinh thường Đấng thánh của Itraen, mà quay lưng đi » (1,4); xem thêm 2Vua 19,22; Giêrêmia 50,29; 51,5 ; Thánh vịnh 71,22; 78,41; 89,19.

động Thiên Chúa chỉ thật ? nếu như việc đó dẫn tới điều ta vận dụng hoàn toàn ân sủng và tán tụng Thiên Chúa, chờ đợi thời thế mặt ngay trong sự hoàn thiện của triều đại Người.

B) Lời xin về triều đại.

Tác giả Máccô dẫn nhập sứ mệnh của Đức Giêsu mà vị tiên hô Gioan sửa soạn như sau : “Sau khi Gioan bị nộp, Đức Giêsu đến miền Galilê rao giảng Tin mừng của Thiên Chúa. Người nói: Thời kỳ đã mãn, và triều đại Thiên Chúa đã đến gần. Anh em hãy sám hối và tin vào Tin mừng” (1,14-15). Khi khai mào sứ mệnh ở Galilê, Đức Giêsu mạc khải loan báo Triều đại Thiên Chúa đến gần, và đề tài “Nước Thiên Chúa” (*Basileia tou theou*) là mục tiêu và sứ điệp trung tâm của lời rao giảng. Biến cố Thiên Chúa hành động cứu chuộc, gọi lên hình ảnh chung cuộc đã hoàn tất, và chủ đề quan trọng nên Đức Giêsu muốn đánh dấu đặt ngay đầu Kinh Lạy Cha. Kinh thánh Cựu ước và truyền thống Do thái có thể giúp hiểu rõ hơn lời xin về triều đại ⁴⁷.

1) Kinh Thánh Cựu ước và Do thái cổ : “Thiên Chúa đến”

1.a. Kinh Thánh Cựu ước

Cựu ước ít khi gán cho Thiên Chúa những từ trừu tượng thoát ra từ gốc Hípri “*malek*” với ý nghĩa trị vì hay trở thành vua. Cựu ước thích và lập lại một cách thực tế Thiên Chúa là vua trị vì và Ítraen là dân Người. Chính trong ngôn ngữ đó Cựu ước cho những thực tại chỉ định bằng những thể từ (substantifs) “*triều đại*” hay “*vuông quốc*”, ví dụ ngôn sứ Nathan trong một thị kiến được Giavê báo nói lại với Đavít : *Ta sẽ làm cho nó được kiên vững trong nhà Ta, cũng như trong vương quốc của Ta đến muôn đời, và đến muôn đời ngai báu của nó sẽ được củng cố*” (1Sử biên niên 17,14), (xem thêm 1Sử biên niên 28,5; 29,11; Thánh vịnh 22,29; 45,7; 103,19; 145,11-13; Tôbia 13,1; Khôn ngoan 6,4.20; 10,10 và 18,15). Ngược lại, động từ “*đến*” thường được dùng nói về việc Thiên Chúa đến nhưng cũng có nhiều bản văn mang nhiều ý nghĩa khác nhau :

Những bản văn nói đến việc Thiên Chúa đến bằng giấc mộng để nói với một người; ví dụ Thiên Chúa đến báo mộng cho vua Abimêléc : “*Này người sắp phải chết vì người đàn bà mà người đã bắt, bởi người ấy có chồng*” (Khôn ngoan 20,3; 31,24; Dân số 22,9.20).

Thiên Chúa đến qua trung gian các thiên thần như trình thuật thần sứ Giavê hiện ra cho Gêđêôn : “*Thần sứ Giavê đến ngồi nơi gốc cây Sên ở Ophrah, thuộc Giôash họ Abiêzer. Gêđêôn, con ông, đang đập lúa trong bôn đập nho, để lánh mặt quân Madian*” (Thẩm phán 6,11), (Giôsuê 5,14; Thẩm phán 13,6-10).

Một số lớn bản văn cho thấy chủ đề Thiên Chúa đến bằng những cuộc thần hiện như :

Giavê Thiên Chúa hiện ở Sinai (Xuất hành 19,9; 20,20). Giavê Thiên Chúa hiện ra trong đền thờ (Xuất hành 20,24b; Thánh vịnh 24,7.9; 68,18b...). Giavê Thiên Chúa hiện ra trong trận chiến (Thẩm phán 5,4-5; Đệ nhị luật 33,2; 1Samuen 4,7 và Habacúc 3,3-4.13). Từ việc thần tượng trong trận chiến hay “*thánh chiến*” được các ngôn sứ giải thích rõ hơn cả qua lời loan báo xét xử, cứu độ hay lý do Thiên Chúa đến. Từ điểm đúng thời gian và được lập lại, giờ đây Thiên Chúa đến chung cục và một lần duy nhất. Người đến khai mào điều Thiên Chúa hiện diện chung cục giữa nhân loại.

Các bản văn thời kỳ lưu đày và sau thời kỳ lưu đày đánh dấu chuyển hướng chủ đề Thiên Chúa đến diện cánh chung. Sách ngôn sứ Isaia có ít nhất bốn đoạn. Trong lời loan báo con cái Ítraen sẽ từ cuộc lưu đày từ Babylone trở về Giêrusalem, đoạn văn sau chừng nhận rõ ràng chủ đề Thiên Chúa đến với hai mục đích đến: trả thù cho dân Người chống lại quân thù và cứu họ: Thiên Chúa quang lâm hùng dũng quy hợp; biểu lộ vinh quang và thiết lập triều đại mang ơn cứu chuộc cho Ítraen : “*Hãy nói với những kẻ nhát gan : can đảm lên, đừng sợ; Thiên Chúa của anh em đây rồi. Sắp tới ngày báo phục, ngày Thiên Chúa thưởng công phạt tội. C hình*

⁴⁷ Chủ đề « triều đại Thiên Chúa » được cha Jacques Schlosser, giáo sư Kinh Thánh tại phân khoa thần học công giáo thuộc đại học Strasbourg, nghiên cứu trong một luận án quan trọng. Tìm đọc Jacques Schlosser, *Le Règne de Dieu dans les dits de Jésus*, Gabalda Paris 1980. Phần lớn ý chú giải về triều đại được lấy ra từ luận án nói trên.

Người sẽ đến cứu anh em” (35,4); và trong một đoạn khác : “...hãy bảo các thành miền Giuđa : *Kìa Thiên Chúa các ngươi, Kìa Giavê đến hùng dũng, tay nắm trọn chủ quyền...*” (40,9-10).

Trong một đoạn khác được viết sau thời lưu đầy, khi dân chúng ở trong tình trạng khủng hoảng, tác giả nêu rõ hậu quả việc Chúa đến biểu lộ phổ quát Danh và vinh quang Người : “*Từ phương tây, người ta sẽ kính sợ danh Giavê, và phương đông, người ta sẽ kính sợ vinh quang Người, vì Người sẽ đến như dòng sông chảy xiết, và thần khí của Giavê đẩy nó mạnh thêm. Nhưng đối với Sion và những người thuộc nhà Giacóp đã từ bỏ tội lỗi, Người sẽ đến như Đấng cứu chuộc. Đó là sám ngôn của Giavê*” (52,19-20).

Và trong một đoạn áp chót của cuốn sách, tác giả cho thấy những yếu tố thần hiện nói lên sức mạnh đặc trưng ngày Chúa đến và ông cũng nhấn mạnh ơn cứu rỗi cho mọi người và mọi dân tộc được thấy vinh quang Thiên Chúa : “*Vì này đây Giavê ngự đến trong lửa, xa giá của Người như thể cuồng phong, để trút ơn lời lành thịnh nộ, và đe dọa trong ngọn lửa thiêu... Ta sẽ đến tập họp mọi dân tộc và mọi ngôn ngữ; chúng sẽ đến và thấy vinh quang của Ta*” (66,15.18).

Ngôn sứ Malaki đặc biệt nói về sự phán xét cho ngày Chúa đến : “*Này Ta sai sứ giả của Ta đến dọn đường trước nhan Ta. Và bỗng nhiên Chúa mà các ngươi tìm kiếm, đến vào thánh điện của Người. Vị sứ giả của giao ước mà các ngươi đợi đang đến, Giavê các đạo binh phán. Ai chịu nổi ngày Người đến ! Ai đứng được khi Người xuất hiện ! Quả thật, Người như lửa của thợ luyện kim, như thuốc tẩy của thợ giặt*” (3,1-2).

Ngôn sứ Zacharia còn nhắc, nếu Chúa đến để ở lại chứ không phải hành động phụ thuộc. Ngài đến với thời cánh chung, cùng một lúc với triều đại phổ quát, và Danh Người được nhìn nhận : “*...Rồi Giavê Thiên Chúa của tôi sẽ đến cùng với toàn thể các thánh của Người... Bấy giờ, Giavê sẽ là vua cai trị toàn cõi đất; ngày ấy, Giavê sẽ là Giavê duy nhất và Danh Người là Danh duy nhất*” (14,5.9).

Hai văn bản Thánh vịnh 96,13 và 98,9 : “*Giavê đến xét xử nhân trần*”. Với những hình ảnh truyền thống thần hiện trong cuộc chiến, việc Thiên Chúa đích thân đến biểu lộ vinh quang, Danh Người và thiết lập triều đại Thiên Chúa.

Tóm lại, những hình ảnh các tác giả trên ghi về ngày Chúa đến cho thấy ý hướng Thiên Chúa toàn thắng biểu lộ vinh quang, Danh Người và triều đại Người ⁴⁸.

1.b. Do thái cổ

Trong những bản văn đến từ Do thái cổ, trước hoặc đương thời với nguồn gốc Kitô giáo có những chứng từ liên quan tới chủ đề Thiên Chúa đến thời cánh chung. Trong cộng đoàn Do thái nói tiếng Hy Lạp ít thấy chứng từ đáng kể, ngoài lời trích dẫn Sib.III/49,50 mang bối cảnh bàn về “*triều đại lớn của vị vua bất tử*”, hay “*phán xét của Thiên Chúa, vị vua lớn*” và “*hoàng tử thánh*” mà việc đến được loan báo ở câu 49 có thể chính là Thiên Chúa.

Ngược lại, Do thái ở Palestine mang nhiều chứng từ súc tích hơn :

Trong những thư mạo danh như 1Hênốc 25,3 : “*Núi cao ngươi thấy mà ngọn của nó giống ngai Thiên Chúa, chính thật là ngai của Người, Người là Đấng Thánh và là Thiên Chúa ca cả vinh quang ngự, Người là vua hằng hữu, khi Người xuống viếng thăm trái đất, cho hạnh phúc...*” Hênốc nhận câu trả lời từ người dẫn dắt với những danh từ chỉ định Thiên Chúa làm ta nghĩ đến sự biểu lộ thánh thiện, vinh quang và vương triều Thiên Chúa ⁴⁹.

Trong Cựu ước, tổ phụ Hênốc được tác giả Sáng Thế ghi : “*Sau khi ông đi với Thiên Chúa, ông không còn nữa, vì Thiên Chúa đã đem ông đi*” (5,24); và sách Huân ca cũng trình bày “*Hênốc đẹp lòng Giavê và đã được đưa đi. Ông là tấm gương cho các thế hệ quay về với Thiên Chúa*” (44,16). Hình ảnh tổ phụ Hênốc và tên ông được các tác giả mượn đặt cho sách, những sách này đều thuộc loại văn chương Khải huyền ⁵⁰.

⁴⁸ Jacques Schlosser, *Le Règne de Dieu dans les dits de Jésus*, sách đã dẫn, trang 270-275.

⁴⁹ Pierre Grelot, *Les apocryphes du judaïsme Palestinien*, IB, NT1, sách đã dẫn, trang 116-119.

⁵⁰ Toàn bộ văn chương trên gom lại thành 3 quyển : a) Hênốc 1 thuộc truyền thống « éthiopi », văn bản gốc chắc chắn bằng tiếng Hípri hoặc Aramê và được soạn khoảng thế kỷ thứ II đến năm 63 trước công nguyên, nhưng văn

Trong những Targum như Tg Za 2,14-15 : “*Hãy tung hô và chúc tụng, hỡi đoàn người tụ họp ở Sion, và vinh quang của Giavê tự mạc khải, và thế giới rực rỡ tia sáng vinh quang Người. Vì Người nói sẽ đặt Shekinah (sự hiện diện của Thiên Chúa) của Người trong lòng người*”. Nơi đây Thiên Chúa đến như mạc khải vinh quang người⁵¹.

Trong nền văn chương các Rabbi cũng ít thấy chứng từ đặc trưng về chủ đề. Dù các Rabbi không lấy chủ đề Chúa đến làm quan trọng nhưng đôi khi họ cũng dùng những văn bản Cựu ước như sách ngôn sứ gọi lại ơn cứu chuộc hay sự phán xét thời cánh chung.

Tóm lại, chủ đề Thiên Chúa đến thời cánh chung là một đề tài quan trọng trong Cựu ước và truyền thống Do thái trong Kitô giáo ở Palestine, nhất là những văn bản đó lại nêu lên triều đại, Danh Thiên Chúa và vinh quang Người. Phần Kinh Lạy Cha gồm lời xin về hiển thánh Danh Thiên Chúa và triều đại Người như thể một từ ngữ gói ghém đề tài này. Với sự trình bày trên còn kèm theo động từ “*đến*” nên lời xin giữ vai trò quan trọng như truyền thống về việc Thiên Chúa đến thời cánh chung. Với những nét ám chỉ giúp vượt qua một khẳng định về Thiên Chúa đi tới một khẳng định về triều đại như thể làm cho giá trị Thiên Chúa tương đương với triều đại, nhưng nhất là chứng nhận nối kết giữa chủ đề triều đại và Thiên Chúa đến.

Cựu ước và Do thái cổ đã sửa soạn cho các thế hệ, cũng như tinh thần Sêmit chỉ trông chờ nơi triều đại Thiên Chúa biểu lộ vinh quang và Danh thánh Người. Hai truyền thống cũng sửa soạn cho các thế hệ giao ước mới hiểu với Đức Giêsu lòng chờ đợi thời cánh chung cần mang cái nhìn không phải sự phán xét hay cứu độ, nhưng nơi bản thân Thiên Chúa vì Đức Giêsu đến biểu lộ chung cục và hoàn hảo.

2. Triều đại trong những kinh nguyện Do thái.

Vài kinh nguyện Do thái như kinh Quaddish có nói đến “*triều đại Thiên Chúa*” theo mức độ người dân diễn tả, thổ lộ tâm tình về Thiên Chúa và ao ước được thấy thực hiện những lời hứa tựa ngàn xưa.

Kinh Quaddish. Sau lời xin về hiển thánh Danh Thiên Chúa, đến lời xin về triều đại như sau : “*Xin cho triều đại Người trị vì và nảy mầm cứu độ và xin dẫn nhập Đấng Mêsia của Người...*”⁵². Mục đích lời xin mong Thiên Chúa hành động thiết lập triều đại vĩnh viễn thuộc thời cánh chung.

Kinh 18 lời chúc, câu 10-14 mở bằng lời chúc khấn cầu Thiên Chúa đến giải phóng dân Ítraen và kết hợp mọi người tản mác. Khi động tác giải phóng trở thành thực tại chỉ một mình Thiên Chúa là vua trên Ítraen như ý nghĩa câu 11 : “*Hãy thiết lập những vị thẩm phán của chúng con như thuở ban đầu, và những vị cố vấn như xưa và chỉ mình Người trị vì trên chúng con. Chúc tụng Giavê, Người yêu mến xét xử*”⁵³. Với ý nghĩa ngấm ngấm thời cánh chung, và với những từ như “*triều đại trên chúng con*”, nên kinh Quaddish rất sát với Kinh Lạy Cha, nhất là mang nét song song với lời kinh thứ hai.

Ngoài hai kinh nguyện lớn trên, chủ đề triều đại còn thấy lập lại trong các kinh nguyện Do thái khác như :

bản Hy Lạp chỉ hoàn tất vào thế kỷ thứ V hoặc thứ VI. b) Hê nôc 2 còn được gọi « sách về những bí mật của Hê nôc » là một tập văn bằng tiếng Hy Lạp vào thế kỷ thứ I. Tác giả là người Do thái (hoặc Kitô hữu giữ luật Do thái) ở Palestine. Sách còn được lưu đến hôm nay bằng bản dịch tiếng slave cổ. c) Hê nôc 3 hay Hê nôc viết bằng Hípri được soạn ở thế kỷ thứ III.

⁵¹ Targum có gốc « Akkadien » : targummun hay « Hittite » : tarkammai = cắt nghĩa, định hay loan báo. Đối với người Do thái, từ bắt nguồn như sau : Trong khi dân Do thái bị lưu đày sang Babylone, có những ngoại kiều cũng bị đưa về trú ngụ tại Giuđê. Một trong những hậu quả tiếng Aramê thay thế lần lần tiếng Hípri như tiếng nói bản xứ. Khi đến tụ họp tại hội đường để nghe đọc kinh Torah, dần dần số người nghe không hiểu tiếng Hípri càng ngày càng tăng dần, vì thế những người phụ trách bắt buộc phải đọc theo bản Hípri một bản dịch thoát bằng tiếng Aramê. Bản dịch bằng miệng được gọi Targum, vì dịch bằng miệng và thoát lên chắc chắn người dịch chỉ dịch ý theo như họ hiểu lúc bấy giờ chứ không phải dịch chữ.

⁵² Jean Bonsirven, Textes Rabbiniques, sách đã dẫn, trang 3 số 7.

⁵³ Jean Bonsirven, Textes Rabbiniques, sách đã dẫn, trang 2 câu 5.

Musaph về năm mới : “... Vì Người làm tan biến triều đại bất công dưới đất và triều đại kiêu ngạo, Người vội làm bật rễ và Người bẻ gãy nó và Người sẽ là vua, mau lẹ trên mọi công trình ở thành của Người là Giêrusalem và trên núi Sion là nơi vinh quang Người cư ngụ”⁵⁴.

'Alenu : “...Tất cả mọi dân cư ngụ dưới đất sẽ nhận biết và thấy rằng trước Người mọi gối sẽ quỳ phục và mọi ngôn ngữ sẽ tuyên thệ. Trước Người, Giavê Thiên Chúa chúng con, họ quỳ lạy và gục xuống đất và họ tôn vinh quang Danh Người và họ nhận trên họ ách triều đại Người và Người trị vì trên họ muôn đời vì triều đại thuộc về Người và mãi mãi Người trị vì trong vinh quang”⁵⁵.

Al hakkol : “...Xin mặc khải và xuất hiện trên chúng tôi triều đại Người, mau lẹ và trong thời gần đây”⁵⁶.

Ta thấy thực tại những kinh nguyện trên nhắm tới là vương quyền Thiên Chúa, triều đại Người sẽ kéo theo sự phán xét kẻ nghịch đạo, và ơn cứu độ chung cục cho dân Ítraen. Những kinh cũng đề cao tầm quan trọng thời cánh chung, và bởi đó xác định tại sao cần giải thích lời xin thứ hai theo ý hướng thời thế mạt. Dầu vậy, cũng có khác biệt căn bản và đặc trưng giữa kinh nguyện Do thái và Kinh Lạy Cha.

2.1. Nét đặc trưng lời xin thứ hai trong Kinh Lạy Cha đối với kinh nguyện Do thái.

Kinh nguyện Do thái không có động từ “đến” với chủ từ “triều đại” hay “vương triều” như chủ từ. Sự khác biệt với Kinh nằm trong hai điểm chính :

1) Trong kinh nguyện Do thái, những từ như “*mau lẹ*”, “*nhANH chóng*”, “*thời gian gần*” đều giữ vai trò quan trọng. Kinh Lạy Cha không thấy có ý này. Sự khác biệt được giải thích bằng tình trạng đặc biệt của Đức Giêsu. Người biết thời gian đã hoàn tất và triều đại Thiên Chúa gần kề (Mácô 1,15) cho nên Đức Giêsu không cần phải nói “*mau lẹ*” như những người chưa thấy đến. Khái niệm thời cánh chung thanh minh điều xác thực đó, và bảo đảm làm sáng lên sức tích của lời xin. Vì Đức Giêsu và với Đức Giêsu, triều đại Thiên Chúa nếu như chưa hiện diện ít ra cũng sắp sửa xảy ra.

2) Lời xin triều đại và Danh Thiên Chúa, luôn vượt lên mọi trung dẫn chỉ có tính cách trần tục và các ý định giản lược về ơn cứu độ và phán xét. Đây là nét đặc trưng thứ hai của Kinh Lạy Cha đối với kinh nguyện Do thái, vì những kinh này thường dẫn rõ những hậu quả kéo theo sự thiết lập triều đại Thiên Chúa và cái nhìn lại luôn luôn nhắm về loài người. Trái lại ba lời xin đầu trong Kinh Lạy Cha đều lấy Thiên Chúa làm mục đích duy nhất. Tuy vậy, loài người không bị bỏ quên nhưng họ chỉ đến ở phần thứ hai trong kinh nguyện Thiên Chúa.

Tương cũng nên nhắc qua, cộng đoàn ănxô tại Qumrân rất đề đặt về điểm này. Thiên Chúa được trình bày như vị vua trong 9 đoạn văn nhưng hết 6 đoạn trung dẫn Cựu ước⁵⁷.

3. Triều đại theo lời xin thứ hai trong Kinh Lạy Cha.

Từ Hy Lạp chính trong lời xin “*basileia*”, dịch ra từ Hípri “*malkout*” có nguồn gốc “*Mik*” mang nghĩa trị vì, trở nên vua. Từ đó “*Malek*” nghĩa là vua. Những khác biệt thực tại của hai từ “*basileia*” và “*malkout*” nhắm tới còn tùy theo bối cảnh. Từ “*basileia*” mang những ý chính như sau :

- “*triều đại*” chỉ định quyền bính vương quyền.
- “*vương quốc*” chỉ định trạng thái vị vua cai trị tức là ông thừa hành quyền bính trên đất đai và người ở trong đó.

⁵⁴ Jean Schlosser, Le Règne de Dieu dans les dits de Jésus, sách đã dẫn, trang 260. Musaph hay Mussaf là kinh nhật tụng đọc thêm trong ngày sabbat hoặc những ngày lễ lớn.

⁵⁵ Jacques Schlosser, Le Règne de Dieu dans les dits de Jésus, sách đã dẫn, trang 260. ‘Alenu = « thuộc về chúng tôi » là kinh nguyện kết thúc buổi kinh, loan báo triều đại Thiên Chúa mang tính cách phổ quát cho toàn thế giới.

⁵⁶ Jacques Schlosser, Le Règne de Dieu dans les dits de Jésus, sách đã dẫn, trang 260.

⁵⁷ Jean Carmignac, Recherches sur Notre Père, sách đã dẫn, trang 92.

Trong Kinh Lạy Cha, “*basileia*” không nên dịch ra thành “*vwong quốcc*” vì nghĩa biểu thị diện tích đất đai hay thể chế đã thiết lập. Dịch ra “*triều đạii*” thích hợp hơn, vì chỉ định vương quyền Thiên Chúa năng động ta đợi mặc khải thời cánh chung; và lại một vương quốc không thể nào đến được, nhưng triều đại như thực tại sẽ đến⁵⁸.

Thật vậy, động từ “*đến*” (*erchonmai*) đáp lại động từ “*bô*” *Hipri* ở thì mệnh lệnh aorít dạng động, chỉ dùng ở đây trong Mátthêu về triều đại. Tác giả Tin Mừng thứ nhất thường dùng động từ chỉ định Đấng Mêsia đến trong bản thân Đức Giêsu. Nói chung khi động từ “*đến*” áp dụng cho Đức Giêsu hay Thần Khí Người đều mang nghĩa Thiên Chúa trao phó một sứ mệnh lịch sử, chứ không phải một điều tăng triển hay một biến cố bất ngờ. Vì thế, “*triều đạii Người đến*” có nghĩa hãy làm cho triều đại Người đến như đã hứa cho chúng tôi. Đến phải được hiểu như sự kiện đã hoàn thành, một sự thiết lập chung cục, tối cao và mau lẹ ở cuối thời. Trong cùng chiều hướng, có tác giả giải thích lời xin thứ hai như điều Đức Giêsu trả lời cho loài người mong đợi thời Thiên Chúa hứa sẽ trở thành vua muôn dân, và truyền đạt những việc tốt lành cho dân Người. Việc tốt lành tham chiếu đặc biệt ở đây nói về phúc lộc thiêng liêng nhận được, và cụ thể hóa nơi ơn cứu chuộc⁵⁹.

Triều đại Thiên Chúa ta chờ đợi được đồng hóa với hạnh phúc vào cuối thời thiên sai. Triều đại Thiên Chúa theo Đức Giêsu trước hết là ân sủng nói lên lòng Chúa Cha nhân từ; tiếp theo những gì người Cha muốn cho và đã bắt đầu cho từ khi Đấng Mêsia Giêsu hiện diện.

Khi cầu nguyện cho triều đại Thiên Chúa đến, chúng ta xin Thiên Chúa trị vì, mong Người biểu lộ những đặc quyền huy hoàng và đồ đầy vinh quang Người trong thế gian. Hơn nữa, qui thần luật mặc khải Đức Giêsu với mỗi bận tâm cơ bản làm linh hoạt triều đại Người đến. Khi so sánh lời Kinh với những kinh nguyện Do thái cho thấy Thiên Chúa phải cang đáng cai trị thế giới và khi thiết lập triều đại, hai thực tại chung cục cần phải có: thứ nhất liên quan đến vinh quang và chủ quyền Thiên Chúa; thứ hai liên quan đến ơn cứu độ và hạnh phúc nhân loại.

Ý đó cũng là những gì Người cầu nguyện khẩn xin : có nghĩa một thế giới chung cục, nơi Thiên Chúa sẽ lãnh nhận danh dự phải được, và cũng là nơi ơn cứu độ nhân loại hoàn toàn được thể hiện. Nếu như cuộc chiến quyết định đã xảy ra sự chiến thắng sau cùng cần biểu lộ bước ngoặt chờ đợi đó. Họ cần đặt giữa cái “*chưa được*” và “*điều đã hoàn thành*”, dù biết và tin triều đại Thiên Chúa “*đến*”, nhưng không phải chỉ ở tương lai đã và đang còn thực hiện trong hiện tại. Hành động cuối cùng của Thiên Chúa ập đến nơi thực tại lịch sử và thế giới bên kia hiện hiện dưới trần gian.

Đặc điểm sứ điệp của Đức Giêsu nằm trong những lời khẩn cầu đầu của Kinh Lạy Cha. Triều đại Thiên Chúa đang hiện diện, vì Đức Giêsu đang có mặt giải thích “*thời kỳ đã mãn*” (Mácô 1,15), và bắt đầu một thời đại mới khai mào tiệc cưới thiên sai. Đó là lý do tại sao ước vọng triều đại Người đến, được linh hoạt hóa bởi điều xác thực Thiên Chúa chiến thắng.

Khi cầu nguyện với những từ này, người môn đệ xin trước hết sự hoàn thành được bảo đảm và sau đó như lời xin thứ nhất, họ không có tham vọng cưỡng bức Thiên Chúa thực hiện công trình vĩ đại cuối cùng. Họ nói tiếng “*xin vâng*” cho biên cố giải phóng thế giới và chứng nhân nhận biết điều Thiên Chúa thực hiện kỳ diệu : Triều đại Thiên Chúa gần kề, Người ở cùng chúng ta và chiến thắng thế gian cho chúng ta được cứu rỗi. Do đó, cuộc sống và lời nguyện từ đây chỉ là những cuộc tôn vinh chiến thắng ta được tham dự với Thiên Chúa. Người mãi mãi trị vì giữa và với chúng ta, vì ta là môn đệ của Đức Giêsu.

Sau hết, cũng nên gọi lên quan niệm của thánh Phaolô về triều đại Thiên Chúa trong dạng thái tích cực và “*sống*”. Triều đại không phải một khái niệm trí tuệ nhưng là “*cuộc sống*”. Triều đại Thiên Chúa đang thể hiện giữa loài người và cần biểu lộ đặc trưng bởi “*vì triều đạii Thiên Chúa không phải là chuyện ăn uống, nhưng là sự công chính, bình an, hoan lạc trong Thánh Thần. Ai phục vụ Chúa Kitô như thế, thì đẹp lòng Thiên Chúa và được người ta quý trọng*” (Do thái 14,17-18).

⁵⁸ M. J. Lagrange, L’Evangile selon Saint Luc, trang 322.

⁵⁹ M. E. Jacquemin, La portée de la 3^e demande, sách đã dẫn, trang 67.

C. Lời xin về ý Thiên Chúa : “xin ý Cha thể hiện dưới đất cũng như trên trời”.

Phần phân tích văn chương tỏ lộ cái giống nhau, một song đối giữa 3 lời xin đầu trong Kinh Lạy Cha, dường như cho sự nối tiếp trong hình thức sẽ không cho thấy một cái gì mới trong nội dung. Hai lời xin đầu liên quan đến việc Thiên Chúa can thiệp trong biến cố sung mãn thời cánh chung. Còn lời xin thứ ba nhắm tới ý Thiên Chúa, nhắm những việc Người muốn và ao ước với kế hoạch cứu rỗi. Vì tất cả đều bắt nguồn từ truyền thống Sêmit và Cựu ước nên cần dựa vào đó để hiểu thấu lời xin.

1. Ý Thiên Chúa theo Cựu ước.

Một cách tổng quát, tất cả mọi ý Thiên Chúa biểu lộ trong dòng lịch sử đều được phối hợp theo chương trình cứu độ hết thảy mọi người không trừ một ai. Ý Thiên Chúa biểu lộ cho nhân loại tội lỗi, thông truyền đặc biệt đến dân tuyển chọn qua ân sủng lề luật với Kinh Torah. Mọi người dân chấp nhận và đặt mình dưới lề luật, tức là đồng thuận nhận ý Thiên Chúa. Từ đó từ ngữ “*làm theo ý Thiên Chúa*” rất thường thấy trong Cựu ước đi đôi với động từ “*làm, hoàn thành = asah*” và thể từ “*ý chí, ý muốn = rason*” thoát ra cùng gốc “*vừa ý, thích thú, yêu thích nhau = rasah*”. Vài thí dụ điển hình :

Thánh vịnh 40,9 : “*Phải thi hành điều thỏa lòng Người. Lạy Thiên Chúa tôi, tôi mộ mến lề luật Người tận đáy lòng*”.

Thánh vịnh 143,10 : “*Xin dạy tôi làm thỏa ý Người, vì chính Người là Thiên Chúa của tôi. Xin thần khí tốt hảo của Người dẫn tôi nơi đất đai bằng phẳng !*”

Etra 10,11 : “*Bấy giờ các ông đã thú tội với Giavê, Thiên Chúa của tổ tiên các ông, và hãy thi hành thánh ý Người: hãy tách mình ra khỏi các dân trong xứ, khỏi các người vợ ngoại*”.

Chính Thiên Chúa cũng có thể thực hiện ý Người ưa thích. Tiếng Hípri diễn tả bằng từ “*vui thích, ước muốn, vật ước muốn và được = hephes*” như : “*Những chuyện xảy ra sau, Ta báo trước từ đầu, những gì chưa thể hiện, Ta đã báo từ lâu. Ta phán : điều Ta dự tính sẽ thành tựu, Ta sẽ thi hành điều Ta ưa thích*” (Isaia 46,10); và như lời Thánh vịnh : “*Hễ Giavê muốn gì, Người làm nấy, trên trời, dưới đất, trong biển và hết cả vực thẳm. (135,6)*”. Trong sách 1Macabê 3,60 Giuđa Macabê thổ lộ tâm tình cùng Thiên Chúa : “*Và ý trời sao, Người sẽ thi hành thế ấy !*”. Những suy tư đặt ước muốn Thiên Chúa như thể hiện hữu trên trời và giờ đây sẽ thực hiện những gì đã quyết định đúng theo ý Người. Đó là sự khẳng định nhằm diễn tả cùng lúc quyền năng và quyền độc lập tối thượng của Thiên Chúa. Ngoài ra ý Thiên Chúa không đặt ở cấp bậc trí tuệ hay tính năng, nhưng chỉ định một vật, một thực tại cụ thể muốn và được yêu mến. Tất cả cần được biểu lộ công khai trong hành động đến từ Thiên Chúa hay từ loài người.

2) Ý Thiên Chúa trong Do thái cổ.

Văn chương Do thái có nhiều chứng từ nói về ý Thiên Chúa, vài văn bản còn nêu rõ ràng những nơi như “*ở trên*”, “*ở dưới*” mà ta cần giữ ý Cha Đấng ngự trên trời :

Sifré về **Đệ nhị luật** 132a, đoạn 306 : “*Nếu một người giữ lề luật và làm theo ý Cha, Đấng ngự trên trời, người đó giống như những thụ tạo trên cao (những thiên thần); nếu họ không gìn giữ lề luật và không làm theo ý Cha họ, Đấng ngự trên trời, họ giống như những thụ tạo dưới đất*”.

T.Berakh.III,7 : Berakhot 29b : “*Làm theo ý trên trời , và cho sự can đảm thâm lắng đến những ai sợ Người ở dưới đất, và làm những gì đẹp mắt Người...*”⁶⁰.

Trong những kinh nguyện mang nghĩa đạo đức, Ý Thiên Chúa được giải thích chỉ định cụ thể những hành động để hoàn thành. Ta cần xin Thiên Chúa cho loài người hoàn thành chung cục điều Thiên Chúa thực tiễn đòi hỏi, mạc khải nơi môi trường Do thái trong kinh Torah.

⁶⁰ Jean Bonsirven, Textes Rabbniques, sách đã dẫn, trang 100. Berakhot : tập sách thuộc kinh Talmud theo truyền thống Giêrusalem gom góp mọi truyền thống chuyên luận những lời chúc (berakhot) và luật lệ kinh nguyện.

Shema, lời chúc Torah : “*Ôi lạy Cha chúng con, hãy tỏ lòng khoan dung và thuận cho tâm hồn chúng con hiểu, biết, nghe, học hỏi, làm và giữ mọi lời kinh Torah giảng dạy với tình yêu thương*”⁶¹.

Kinh 18 lời chúc, số 4 : “*Hãy cho chúng con ân sủng hiểu biết đến bởi Người và tri thức và sự thâm vào đến bởi Kinh Torah của Người*”⁶².

Tại Qumrân, mỗi ưu tư về Thiên Chúa còn được nhấn mạnh hơn Cựu ước với động từ “*làm = asah*” và động từ “*tìm, kiếm, mang mới ưu tư, đòi hỏi = daras*”, và động từ “*lựa chọn, yêu thích = barar*”. Cộng đoàn ẩn sĩ Êtxenô mang ý tưởng hoàn thành thiện hảo ý Thiên Chúa như ghi trong luật cộng đoàn IX,13,23, đến nỗi họ tự cho mình “*cộng đoàn những người làm theo ý Thiên Chúa*”, cho nên họ có những lời sâu đây⁶³ :

“*Những người con của Sadrž, những vị thầy cả gìn giữ giao ước và tìm kiếm ý Thiên Chúa...*” (luật cộng đoàn V,9).

“*Nhà thánh cho Ítraen và hội đồng rất thánh cho Aarôn bao gồm những chứng nhân trung thành luật lệ và những người chọn lựa ý Thiên Chúa* (luật cộng đoàn VIII,5 6)”.

“*Vị thầy khôn ngoan được ủy thác giảng dạy cho những người khác làm theo ý Thiên Chúa, theo tất cả những gì được mặc khải cho mỗi thời gian (IX,13) và chính Ngài cũng phải làm theo ý Thiên Chúa trong mọi việc làm (IX,23)...*”

Cuối cùng, trong một số văn bản giải thích thân phận may rủi, như kết quả xứng đáng cho người “*chấp nhận và chọn lựa làm*” hay “*từ chối và loại bỏ*” Ý Thiên Chúa. Cho nên trong “*tài liệu Damas*”, Abraham được ca ngợi vì ông chọn lựa theo ý Thiên Chúa chứ không theo ý riêng mình (III,2-3); ngược lại, những kẻ phản nộ với lự đạo hồng thủy hủy hoại vì họ làm theo ý họ (II,20-21); và những kẻ phản nộ với cuộc xuất hành bị trao cho gươm giáo vì họ đã lựa chọn và làm theo ý riêng mình (III,11-12).

3) Ý Thiên Chúa trong Tân ước.

Trong giao ước mới, ý Thiên Chúa tìm thấy sung mãn biểu hiện nơi Chúa Giêsu Kitô. Người không bao giờ tìm làm theo ý riêng, nhưng theo ý Đấng gửi Người đến trong thế gian : tại vườn Ghếtsemani, Đức Giêsu đã cầu nguyện rằng : “*Lạy Cha, nếu được xin cho chén này rời khỏi con. Nhưng xin đừng làm theo ý con, mà xin theo ý Cha... Người lại đi cầu nguyện lần thứ hai và nói : Lạy Cha, nếu chén này không thể rời khỏi con, nhất định con phải uống, thì xin cho ý Cha được thể hiện*” (Mátthêu 26,36.42), (xem thêm Máccô 14,36; Luca 22,42; Gioan 5,30; 6,38 40), đến nỗi về của ăn uống Người cũng cốt yếu làm theo ý Cha : “*Luong thực của Thầy là thi hành ý muốn của Đấng đã sai Thầy, và hoàn tất công trình của Người*” (Gioan 4,34). Người con vâng lời hiệp thông với ý người Cha trong tình yêu : “*nếu anh em giữ các điều răn của Thầy, anh em sẽ ở lại trong tình thương của Thầy, như Thầy đã giữ các điều răn của Cha Thầy và ở lại trong tình thương của Người*” (Gioan 15,10). Đức Giêsu khuyên các môn đệ có cùng một thái độ trên : về người môn đệ chân chính : “*không phải bất cứ ai thưa với Thầy : Lạy Chúa ! Lạy Chúa ! là được vào Nước trời cả đâu ! nhưng chỉ ai thi hành ý muốn của Cha Thầy là Đấng ngự trên trời, mới được vào mà thôi*” (Mátthêu 7,21) (xem thêm Mátthêu 21,31; Luca 12,47; Gioan 7,17); và ca tụng ai làm theo ý Chúa Cha : “*Rời Người chỉ các môn đệ và nói : Đây là mẹ tôi, đây là anh em tôi. Vì phàm ai thi hành ý muốn của Cha tôi, Đấng ngự trên trời, người ấy là anh chị em tôi, là mẹ tôi*” (Mátthêu 12,49-50) (xem thêm Máccô 3,25). Những thánh thư truyền đạt lại cùng chỉ thị trên, và nhấn mạnh sự phân biệt : có nghĩa trong lời khuyên như cách thức thờ phượng Thiên Chúa cho xứng hợp, thánh Phaolô ghi : “*anh em đừng có rập theo đời này, nhưng hãy cải biến con người anh em bằng cách đổi mới tâm thần, hầu có thể nhận ra đâu là ý Thiên Chúa : cái gì là tốt, cái gì đẹp lòng Chúa, cái gì hoàn hảo*” (Rôma 12,2; Rôma 2,18; Êphêxô 5,17; Côlôxê 1,9-10; Gioan 5,14); và sự thực hành ý Thiên Chúa đối với loài

⁶¹ Jean Bonsirven, Textes Rabbiniques, sách đã dẫn, trang 1.

⁶² Jean Bonsirven, Textes Rabbiniques, sách đã dẫn, trang 2.

⁶³ Jean Carmignac, Recherches sur le Notre Père, sách đã dẫn, trang 104 và trang 354-360.

người : trong lời khuyên cộng đoàn sống thánh thiện và bác ái, thánh Phaolô viết : “*ý muốn của Thiên Chúa là anh em nên thánh...*”(1Thêxalônica 4,3; 5,18; Do thái 10,9.36; 13,21; Philêmon 2,13; 1Phêrô 3,17; 2,15).

Một cái nhìn tổng quát giúp hiểu từ “*y = thélêma*” trong lời xin thứ ba, có nghĩa sự tình Thiên Chúa muốn, trật tự sự việc trong đó thực tại hóa một cách cụ thể ý Thiên Chúa. Vì vậy, ở đây không phải khả năng muốn hay hành động muốn, nhưng chính là lòng ta muốn thấy thể hiện; hoặc nếu như đã được thực hiện, việc đó cũng đã được ước muốn trước⁶⁴. Ý Thiên Chúa có thể thấy như sự tình đã thực hiện trên trời, và ta ao ước thấy thể hiện cả dưới trần thế nữa.

Phần 2 của câu văn : “*trên trời cũng như dưới đất*” như thể lời mời gọi rõ rệt và cho từ “*y*” mang nghĩa thời cánh chung. Hơn nữa, lời xin không so sánh giữa trời và đất, nhưng diễn tả sự sáng tạo đơn nhất và nhấn mạnh tâm phổ quát ước muốn thấy biến cố thể hiện thời cánh chung; và trời cũng như đất còn chờ đợi chương trình Thiên Chúa hoàn thành toàn diện.

Với ý nghĩa trên, và xét cho phương diện văn chương, phần hai câu văn cũng có thể gắn liền vào cả ba lời cầu xin đầu của bản kinh, chứ không chỉ riêng cho lời xin thứ ba, hoặc dù nằm trong lời xin thứ ba, câu văn cũng một lúc làm lời kết cho toàn phần đầu của Kinh Lạy Cha⁶⁵. Vì vậy ý Thiên Chúa đã thể hiện trên trời cũng sẽ phải thể hiện toàn diện dưới đất. Lời cầu xin thứ ba là một giải nghĩa đạo đức cho lời xin thứ hai và long trọng nêu lên việc loài người hoàn thành liên tục ý Thiên Chúa ngay từ bây giờ. Lời xin nhấn giải thích lại và bổ sung ý nghĩa đạo đức riêng biệt về Triều đại thời cánh chung⁶⁶. Từ đó Triều đại đến sẽ là ý Thiên Chúa Cha biểu hiện và triều đại thiết lập sẽ là ý Thiên Chúa thành tựu ơn cứu chuộc.

Thiên Chúa hoàn thiện thể hiện trước tiên trên trời trở thành khuôn mẫu cho những gì cần phải làm dưới thế. Chương trình cứu độ thể hiện dưới đất cũng như trên trời một khi triều đại trên trời xuống dưới đất. Ý Thiên Chúa thực hành trên trời, tiếp tục hoàn thành dưới đất, và người môn đệ cầu nguyện để ý này sớm trở thành hiện thực dưới trần thế. Khi cầu cho chương trình cứu chuộc được thực hành toàn vẹn, thì ta cần hiểu Thiên Chúa đã bắt đầu dưới đất công trình cứu độ chung cuộc và ta hòa nhập vào biến cố với tinh thần khiêm nhường ao ước hơn là khẩn xin. Ý Thiên Chúa cứu chuộc bắt đầu hoàn thành, từ khi Đức Giêsu đến, vì thế ta hiểu được tại sao lời cầu xin này đặt trên mạc khải về Đức Giêsu. Ý tối thượng của Thiên Chúa chỉ hoàn thành một khi ý được thực hiện dưới đất cũng như trên trời⁶⁷.

Kết luận :

Ta vừa chú giải những lời xin ở ngôi thứ hai số ít. Ba lời xin cùng mang một tinh thần, nhưng vì ý nghĩa triều đại giữ vai trò quan trọng trong sứ điệp cứu rỗi và nhất là trong Kinh Lạy Cha, cho nên lời xin thứ hai là nội dung chính yếu được đặt ở giữa bản văn của lời kinh : chờ đợi Thiên Chúa đến thời cánh chung nhưng hôm nay Người hiện diện và hoạt động nhiệm mầu giữa ta. Ước vọng duy nhất là Triều đại Thiên Chúa sẽ thiết lập mãi mãi vinh quang rực rỡ, và ơn cứu chuộc vĩnh viễn cho hết thảy nhân loại⁶⁸.

Những gì lời xin thứ nhất thêm vào lời xin thứ hai, đó là biến cố Triều đại đến cho ta nơi sự thánh hóa, nơi việc thánh hiến phục vụ Thiên Chúa làm thay đổi nâng ta lên, cùng lúc cho ta đủ khả năng phục vụ hữu hiệu những công trình linh hoạt trong một tinh thần mới.

Những gì lời xin thứ ba thêm vào lời xin thứ hai đó là Triều đại Thiên Chúa đến mang theo ý Người hoàn thành ơn cứu chuộc. Người đến phủ đầy trong ta sự phong phú, niềm hạnh phúc thiên sai, và kết ta thành con dân của triều đại, nếu như ta biết mở rộng tâm hồn theo bước

⁶⁴ M. E. Jacquemin, La portée de la 3^e demande, sách đã dẫn, trang 72. Tác giả xác định từ « thélêma » có nghĩa sự vật muốn. Những thể từ với tiếp tố « Ma » tự diễn đạt một nghĩa thụ động và cụ thể, một kết quả của hành động ngay tức khắc.

⁶⁵ M. E. Jacquemin, La portée de la 3^e demande, sách đã dẫn, trang 69. Pierre Bonnard, Evangile selon Saint Matthieu, sđd, trang 85. « trời và đất » hai sắc thái không chống đối lẫn nhau.

⁶⁶ Jacques Schlosser, Le Règne de Dieu dans les dits de Jésus, sách đã dẫn, trang 285-288.

⁶⁷ Heinz Schurmann, La Prière du Seigneur, sách đã dẫn, trang 53-59.

⁶⁸ M. E. Jacquemin, La portée de la 3^e demande, sách đã dẫn, 74-75.

tiên thánh thiêng làm vượt cả triều đại đón nhận. Ý Thiên Chúa muốn chiếm lấy và đưa ta vào trong đường lối của Người, để ta vâng theo điều Thiên Chúa thúc đẩy, nhưng việc tuân theo ý Thiên Chúa chỉ là sự tiếp nối một thái độ chân thành và một mối tương quan thân mật với Người. Từ đó ý Thiên Chúa thành một thực tại cụ thể và sống động trong ta. Thánh Phaolô cũng thường tự giới thiệu như “*bởi ý Thiên Chúa được gọi làm tông đồ*” (1Côrintô 1,1; 2Côrintô 1,1; Côlôxê 1,1; 2Timôthê 1,1...).

Chương bảy

Những lời xin ở ngôi thứ nhất số nhiều.

Khi kêu đến Thiên Chúa và ao ước triều đại Người mau đến, ta cũng thật sự xin tất cả. Thế nhưng người khẩn cầu là một hữu thể phụ thuộc, yếu kém, bị giới hạn bởi những nhu cầu trần thế không đo lường được hết chiều thâm sâu nơi triều đại Thiên Chúa sắp đến trong khi còn chờ đợi đạt tới ơn cứu độ chung cục. Thật vậy, họ bỏ mặc cho mọi quyền lực sự dữ, ta luôn thường xuyên vấp phải vấn đề tội lỗi và trước nguy cơ bỏ cuộc, đức tin thúc dục ta nâng tay kêu cầu Thiên Chúa quan phòng. Ước nguyện chủ yếu liên quan triều đại Thiên Chúa đến, không loại bỏ khả năng diễn đạt những lời nguyện xin khác.

Khi dạy những lời nguyện xin này Đức Giêsu giúp khám phá ra sự giá trị cuộc sống; không những Người cho biết mình ở trong tình trạng nào, nhưng còn cho biết những gì cần thiết thật sự và sâu thẳm ta có thể và cần hướng về Thiên Chúa Cha kêu lên với tâm tình đứa con.

Lời xin về bánh : “Xin cho chúng con ngày hôm nay bánh cần dùng”.

Từ “*bánh*” (*arton*) được đặt trước động từ làm nổi bật và phân biệt rõ rệt với những lời xin khác, làm cho lời xin mang tầm quan trọng đặc biệt. Nhưng “*bánh*” là tiếng vọng của một thực tại thường xuyên được Cựu ước cũng như Do thái giáo nói lên.

1. Ý niệm về “bánh” trong Cựu ước.

Từ bình dân diễn tả “*ăn, thưởng thức, ăn nghiêng ngầu*” mang gốc Hípri “*akl*”; cũng còn một từ khác mang nghĩa “*ăn, nuôi dưỡng*” đến từ gốc “*lhm*”; và thể từ (substantif) “*lehem*” = thực phẩm, bánh mì. Trong lịch sử dân Do thái, từ “*lehem*” được nói đến nhiều lần và Giavê Thiên Chúa đã trao ban bánh cho dân. Sách xuất hành ghi dân chúng kêu trách Môsê và Aarôn : “*Phải chi chúng tôi chết bởi tay Giavê trên đất Ai cập, khi còn ngồi bên nồi thịt và ăn bánh thỏa thuê... Ông Môsê nói : Giavê cho anh em chiều có thịt để ăn, và sáng có bánh để được thỏa thuê, vì Giavê đã nghe thấy lời anh em kêu trách Người... khi sương tan đi, thì trên mặt hoang địa, có một thứ gì nhỏ nhỏ mịn màng, nhỏ nhỏ như sương muối phủ mặt đất. Khi con cái Itraen thấy thế, họ liền hỏi nhau : Manhu ? nghĩa là “cái gì đây ?” Vì họ không biết đó là cái gì. Ông Môsê bảo họ : Đó là bánh Giavê ban cho anh em làm của ăn...*” (16,3.8.15.29). Sau này các ngôn sứ cũng mời gọi dân chúng bắt chước cử chỉ Thiên Chúa chia sẻ bánh cho kẻ đói và kẻ bần cùng. Trong lời bào chữa, ông Gióp đã phải thốt lên : “*Phải chăng tôi đã một mình ăn miếng bánh của tôi mà chẳng chia sẻ cho người côi cút*” (31,17). Tác giả sách Cách ngôn nói : “*Người hiền từ sẽ được chúc phúc, bởi nó ban bánh của mình cho người nghèo khó*” (22,9) (Thánh vịnh 41,10; 146,7 và Tôbia 4,16). Khi nói về cách ăn chay Thiên Chúa ưa thích, ngôn sứ Isaia ghi : “*chẳng phải là chia bánh cho người đói, rước vào nhà những người nghèo không nơi trú ngụ; thấy ai mình trần thì cho áo che thân, không ngoảnh mặt làm ngơ trước người anh em cốt nhục ?* (58,7); Ngôn sứ Êdêkiên cũng ghi : *Không bóc lột ai, trả của cầm cho người cầm của, không cướp của ai, cho kẻ đói bánh ăn, lấy áo che thân kẻ mình trần...* (18,7.16).

Từ đó bánh không những được hiểu như một nhu cầu sinh sống nhưng còn biểu hiện sự chia sẻ đến người khác; và lòng đạo đức Do thái tìm thấy trong sự chia sẻ cách diễn đạt hay nhất về tình thương, tình bác ái huynh đệ đáp lại ý chí Giavê ban cho họ qua tiếng nói các ngôn sứ : biết cho và biết chia sẻ. Hơn nữa, bánh là ân huệ của Thiên Chúa ban và loài người cần khiêm nhường xin và chờ đợi với lòng tin tưởng đón nhận như một dấu chỉ chúc phúc. (1 Vua 17,11-16 : truyện bà góa Sarepta : “*vò bột không vơi, chóc dầu không vơi, cho đến ngày Giavê ban mưa xuống trên mặt đất*”; 2 Vua 4,42-44 : truyện ngôn sứ Êlia làm phép lạ bán cho một trăm người : “*Chúng sẽ ăn mà còn dư nữa*”; (Thánh vịnh 37,25-26; 78,24-25).

Các ngôn sứ trình bày bánh như “*ân huệ tối cao cho ngày ấy*”; như lời chúc phúc lớn lao Giavê trao ban “*trong ngày ấy*” cho từng người một và cho toàn dân được tuyển chọn trong yén

tiệc thiên sai đã hứa. Tư tưởng ám chỉ thời thế mạt, ngôn sứ Isaia trong bài nói về tiệc cánh chung : “Ngày ấy, trên núi này, Giavê các đạo binh sẽ đãi muôn dân một bữa tiệc : tiệt thịt béo, tiệc rượu ngon, thịt béo ngậy, rượu ngon tinh tế. Trên núi này, Người sẽ vui đi chiếc khăn che phủ mọi dân, và tấm màn trùm lên muôn nước. Người sẽ mãi mãi tiêu diệt tử thần. Đức Chúa Giavê sẽ lau khô dòng lệ trên khuôn mặt mọi người, và trên toàn cõi đất, Người sẽ xóa sạch nỗi ô nhục dân Người vì Giavê phán như vậy. Ngày ấy người ta sẽ nói : Đây là Thiên Chúa chúng ta, chúng ta từng trông đợi Người và đã được Người thương cứu độ. Chính Người là Giavê chúng ta từng đợi trông. Nào ta cùng hoan hỷ vui mừng bởi được Người cứu độ” (25,6-9); cũng như : “Người sẽ làm mưa trên hạt giống người gieo trồng, cho lương thực, sản phẩm của đất đai, thật dồi dào béo tốt. Ngày đó súc vật người chăn nuôi sẽ ăn trên những đồng cỏ xanh bát ngát”. (Isaia 30,23).

Ngôn sứ Giêrêmia cũng viết : “họ sẽ reo mừng đi tới đỉnh đồi Sion, lũ lượt kéo nhau về hưởng ân lộc Giavê. Nào lúa thơm rượu mới dầu tươi, nào bò bê cùng với chiên cừ. Lòng thỏa thuê như vườn cây tưới nước, họ chẳng còn mỗi một héo hon.” (31,12).

Tư tưởng xin bánh cùng Thiên Chúa được văn chương và kinh nguyện Do thái dùng theo nghĩa cần thiết cho thời hiện tại với tinh thần chờ đợi “ngày ấy”.

2) Ý niệm “bánh” trong Do thái cổ.

2.a: trong Kinh nguyện.

Thiên Chúa được chúc phúc và chúc tụng vì Người là Đấng ban bánh và của ăn nuôi toàn thể vũ trụ.

Kinh cảm ơn sau bữa ăn : *chúc tụng Giavê Thiên Chúa, Chúa chúng con, là vua mọi thế hệ, nuôi dưỡng muôn đời, nơi ân sủng và lòng tốt Người... nuôi dưỡng tất cả. Chúng con cảm tạ Giavê, Chúa chúng con... cho giao ước và Torah, cho bánh ăn thỏa thuê. Chúc tụng Người cho trái đất và cho bữa ăn ! Chúc tụng Giavê Chúa chúng con, ôi vị vua đầy lòng tốt và làm mọi sự tốt lành; chính Người đã làm việc tốt và sẽ làm điều tốt lành cho chúng con... ”*⁶⁹.

Berakkhot 7,11 : “*Tán tụng Thiên Chúa chúng con, vua thế giới, nuôi dưỡng thế giới bởi lòng nhân từ của Người. Với ân sủng, tình yêu và lòng thương xót, Người ban bánh cho mọi xác phàm vì ân sủng Người có mãi mãi. Vì lòng nhân từ Người vĩ đại đời đời nên Người không để chúng con thiếu thôn chi... Người nuôi dưỡng và tìm kiếm mọi lợi ích và sửa soạn của ăn cho mọi tạo vật. Tán tụng Người, ôi lạy Chúa, Người nuôi dưỡng chúng con”*⁷⁰.

2.b: Trong văn chương Do thái.

Đến từ lời sấm Sibylla, với những thủ bản của triết gia Philon thành Alêxandria; qua những văn bản Targum Palestine và những tác giả văn chương Midrash và Talmud như rabbi Eléaza Hisna, rabbi Zabdai ben Lévi, rabbi Isaac ben Maryôn, rabbi Berèkyah, v.v... bánh manna trong Cựu ước mang nhiều nghĩa khác nhau và rất súc tích, nhất là trong khoảng thời gian đầu niên kỷ Thiên Chúa giáo xuất hiện tư tưởng do các rabbi khai triển cho bánh manna là của ăn thời thiên sai⁷¹.

Từ các nội dung trên không loại trừ ý các ngôn sứ giảng dạy cho người dân hiểu bánh manna nhận từ Thiên Chúa là ân sủng tối thượng ở thời thế mạt cho tiệc thiên sai. Lời giảng dạy về bánh thời cánh chung khai sinh từ Cựu ước và được truyền thống gìn giữ không bị biến dạng với giao ước mới và với Đức Giêsu mọi lời hứa thiên sai được thành tựu, và nhiều lần trong Tân ước và Kinh Lạy Cha là một bằng chứng. Bánh là của ăn cần thiết cho thân xác và không thể thiếu cho sự sống cụ thể của loài người. Manna hay “bánh” còn là thực tại thiêng liêng và Chúa Kitô như của ăn ban sự sống (Gioan 6,51), đối lại với manna người Do thái lãnh trong sa mạc không giữ họ thoát sự chết : “*tổ tiên các người đã ăn man na trong sa mạc, nhưng*

⁶⁹ Jean Bonsirven, Textes Rabbiniques, sách đã dẫn, trang 3.

⁷⁰ H. Van Den Bussche, Le Notre Père, sách đã dẫn, trang 83.

⁷¹ Jean Carmignac, Recherches sur le Notre Père, sách đã dẫn, 196-200.

đã chết” (Gioan 6,49). Đó là hiện tượng biểu hiện trước một thực tại rất cụ thể hôm nay về bánh hằng sống (Gioan 6,22-59).

Trước khi đi sâu thêm vào vấn đề, tưởng cũng nên nhắc tới nền văn chương Qumrân; từ *“lehem”* vẫn còn được dùng theo đúng nghĩa *“bánh, của ăn”* nhưng trong kinh nguyện lại không thấy nói đến manna và không bao giờ người ta cầu nguyện để có của ăn vật chất ⁷².

3) Ý niệm *“bánh”* trong Tân Ước.

Từ *“bánh” (arton)* được biết tất cả 97 lần trong Tân Ước và riêng Tin Mừng có 81 lần và 16 lần còn lại trong những sách khác. Tỷ lệ cho Đức Giêsu đặt trọng tâm vào thực tại cần thiết cho con người. Vượt trên ý nghĩa vật chất từ bản chất, *“bánh”* mang ý lời Đức Giêsu rao giảng, tô đậm nghĩa tôn giáo theo chiều kích thời thánh chung: Trong Tin Mừng Luca về dụ ngôn khách được mời xin kiếu, người dự tiệc vừa nghe Đức Giêsu nói về yến tiệc trên trời cho người công chính đã thốt lên *“Phúc thay ai được dự tiệc trong Nước Thiên Chúa”* (14,15).

Từ *“bánh”* có nghĩa đầu tiên của ăn cần thiết cho thân xác con người. Kinh Lạy Cha làm nổi bật ý nghĩa trên: Hơn nữa, từ *“bánh”* còn kèm theo từ sở hữu *“chúng con” (èmon)* để giải nghĩa, xác thịt và đặt vào hoàn cảnh cụ thể. Từ sở hữu *“chúng con”* cho nghĩa *“bánh”* cầu xin rất chính xác và phòng giữ người thỉnh cầu đừng lạc đề xa trung tâm để giúp họ tập trung về cái cần thiết và chủ yếu.

Bánh cho ta là bánh của đất, thực thể con người cảm thấy cần để sống dưới trần thế, nhưng cũng là bánh cần thiết cho ngày hiện tại, như từ *“hằng ngày” (épiouision)* và *“hôm nay” (sèmeron)* chỉ định. Vì thế trước hết, bánh cầu xin là bánh cần thiết hằng ngày trong cuộc sống và ban sức mạnh cho ta.

Giá trị vật chất của từ *“bánh” (arton)* được rất nhiều giáo phụ chấp nhận, còn một số giáo phụ khác cắt nghĩa theo giá trị tinh thần sát với ý nghĩa Thánh Kinh. Bên cạnh hai cách chú giải trên còn thêm nghĩa thứ ba bao gồm cả hai ý vật chất cho thân xác và tinh thần cho linh hồn ⁷³.

Khi phân tích bản văn và bối cảnh, từ *“bánh” (arton)* mang nghĩa bánh thiêng liêng nhiều hơn dù ý vật chất không bị loại trừ. Trong tư tưởng Đức Giêsu chắc chắn có mối liên hệ giữa bánh trong Kinh Lạy Cha và manna trong Cựu Ước, và các môn đệ có thể hiểu *“bánh hôm nay”* là thực tại manna mới là thật. Sau khi làm phép bánh hóa nhiều, trong một diễn từ thật dài (Gioan 6,26-59), Đức Giêsu rút ra giá trị tinh thần phép lạ vừa làm cho những người nghe gọi lại biến cố bánh manna trong sa mạc với Môsê và tổ tiên của họ (Xuất hành 16). Trong phần tiếp cuộc đối thoại, Đức Giêsu cố gắng nâng cao tinh thần thánh giả về manna thiêng liêng, là Lời Chúa thể hiện nơi Người; cũng như hướng họ về manna chính là thịt Người nên của ăn qua bí tích Thánh Thể hôm nay.

Với Đức Giêsu, các khó khăn bị tan biến và ý nghĩa *“bánh”* trong Kinh thánh được tái lập trọn vẹn mang cả màu sắc thời cánh chung dù manna thời xuất hành có nhắc nhở. *“Bánh”* bao gồm của ăn linh hồn, của ăn thời triều đại đã bắt đầu. Truyền thống Kinh thánh giải nghĩa *“bánh”* trong Kinh Lạy Cha như thể của ăn vật chất, của ăn tinh thần và của ăn thuộc về bí tích. Manna và những gì thân xác cần thiết cũng còn là lời Chúa và nhất là Mình và Máu Chúa Giêsu Kitô cứu thế.

Trong phần phân tích văn chương, đã nhấn mạnh đến việc tranh luận văn chương về trạng từ *“hôm nay” (semeron)* theo Máthêu, và *“hằng ngày” (kath hemeran)* theo Luca. Trong ý Đức Giêsu chắc chắn không có cuộc tranh luận, vì dù là bánh cho ngày hôm nay, hay hằng ngày, hay ngày mai, hay mỗi ngày..., thật ra lời Đức Giêsu dạy cầu xin khuyến khích bày tỏ nhắm tới những gì cần thiết cho ngày hiện tại. Người cầu nguyện không cần bận tâm đến ngày mai, vì họ giữ trong trí lời Đức Giêsu huấn dụ dứt khoát: *“vậy anh em đừng lo lắng về ngày mai: ngày mai, cứ để ngày mai lo. Ngày nào có cái khổ của ngày ấy”* (Mátthêu 6,34). Do vậy, có một nhận thức về triều đại Thiên Chúa gần đến, dạy ta sống trong giây phút hiện tại và trong

⁷² Jean Carmignac, Recherches sur le Notre Père, sách đã dẫn, 144-355.

⁷³ Jean Carmignac, Recherches sur le Notre Père, nơi trang 145-156 tác giả chỉ rõ mọi cuộc tranh luận cắt nghĩa từ bánh.

ngày hôm nay. Đó là ý thức tối thượng về triều đại cho cuộc sống hiện tại trong ý nghĩa tròn đầy và thâm sâu. Chính hôm nay ơn cứu độ được thực hiện, còn những bận rộn cuộc sống thế trần không thể nào vượt quá hôm nay⁷⁴.

Cuối cùng trong tinh thần Đức Giêsu giảng dạy, “*bánh ở thế gian*” và “*bánh hằng sống*” không đối nghịch nhau, vì trong vũ trụ triều đại Thiên Chúa, mọi sự dưới đất đều được thánh hóa. Bánh Đức Giêsu bẻ, người thu thuế và tội lỗi cũng được mời vào đồng bàn với Người. Bánh Người phân phát cho các môn đệ trong bữa tiệc ly, là bánh của đất và là bánh hằng sống. Cho nên lời xin về bánh không ngăn chia cuộc sống hằng ngày, và thế giới trên trời được diễn tả ngay giữa cái phàm tục hiển hiện, vì người môn đệ thừa hưởng những ân huệ cứu rỗi của thế giới ngày mai. Từ “*hôm nay*” chỉ mang nhiều ý nghĩa nếu hiểu rõ ràng lời xin về bánh được định hướng theo thời cánh chung; cũng như trong một thế giới còn bị quỷ dữ thống trị làm xa cách Thiên Chúa, Đức Giêsu dạy các môn đệ hãy xin ngay từ hôm nay được tham dự vào vinh quang sự hoàn thành. Họ có thể giơ hai tay khẩn cầu mong mỗi nhận ngay bây giờ và hôm nay “*bánh hằng sống*” giữa cuộc sống khó nghèo⁷⁵.

B. Lời xin “tha thứ”. “*và xin tha nợ chúng con như chúng con cũng tha kẻ có nợ chúng con*”

Như những lời xin trước, một cái nhìn tổng quát từ Cựu ước, Do thái cổ có thể giúp hiểu rõ và chú giải chính xác lời xin tha thứ.

1) Ý Nghĩa tha thứ trong Cựu ước.

Khái niệm người đòi “*tha nợ*” lẫn nhau không xa lạ với Cựu ước. Sách đệ nhị luật ghi lại thực hành được tuân giữ mỗi chu kỳ 7 năm vào năm “*thất tuần*” (Sabát) : “*Sau 7 năm, anh em hãy tha nợ. Đây là cách thức tha nợ : mỗi chủ nợ sẽ tha mọi món nợ đã cho đồng loại vay mượn, không thúc người đồng loại và người anh em trả nợ, vì người ta đã công bố việc tha nợ để kính Giavê. Người nước ngoài, anh em có thể thúc nợ, nhưng cái gì là của anh em mà ở nhà người anh em của anh em, thì phải tha không đòi*”. (15,1 3). Theo trường hợp đó tha nợ mang nghĩa chối từ dùng khả năng áp bức hay lấy luật lệ đề lên kẻ mang nợ. Tha nợ tức là tha thứ, giải thoát kẻ có nợ khỏi áp bức và tha hết món nợ hay những đòi buộc đối với mình. Trên bình diện đạo đức, việc tha nợ là do Thiên Chúa và vì Thiên Chúa; cho nên việc ấy nhập tức khắc vào trong điều thực hành lề luật của Giavê và tái lập vẹn toàn mối tương quan riêng tư giữa Thiên Chúa và loài người. Tha thứ cho kẻ mang nợ mình là hy vọng đền lượt mình cũng sẽ được Thiên Chúa tha thứ. Cựu ước thường nhắc đi nhắc lại niềm tin đó :

- Ý tưởng đã ngầm ngầm trong sách 1Samuen đoạn Đavít tha chết cho Saolê : “*Giavê sẽ trả lại cho mỗi người theo lòng ngay chính và sự trung tín của họ; vì hôm nay Giavê đã nộp ngài trong tay tôi nhưng tôi không muốn ra tay trên Đấng được Giavê sức dầu. Vậy này, cũng như mạng ngài là trọng trước mắt tôi hôm nay, thì cũng vậy mạng tôi sẽ là trọng trước mắt Giavê, và Người sẽ giải thoát tôi khỏi mọi cơn quân bách*” (26,23 24).

- Ước nguyện tha thứ thành thực tại khi những hiền nhân tuân giữ : “*Như thế, khi nương tay với địch thù của chúng con, Chúa dạy dỗ chúng con là khi đứng xét xử, Chúng con phải nhớ lại lòng từ ái của Người; còn khi bị Người xét xử, chúng con biết tin tưởng vào tình thương của Người*” (Khôn ngoan 12,22).

- Tư tưởng trên còn rõ ràng hơn nữa trong lời khuyên sau đây : “*Hãy bỏ qua điều sai trái của kẻ khác, thì khi bạn cầu khẩn, tội lỗi bạn sẽ được tha. Người với người cứ nuôi lòng hờn giận, thế mà lại xin Thiên Chúa chữa lành ! Nó chẳng biết thương người đồng loại, mà lại dám xin tha tội cho mình !* (Huân ca 28,2-4).

⁷⁴ Heinz Schurmann, La prière du Seigneur, sách đã dẫn, trang 68.

⁷⁵ Joachim Jérémias, Théologie du Nouveau Testament I, sách đã dẫn, trang 250-251.

Những lời trích dẫn Cựu ước trên đây tạm đưa đến kết luận Thiên Chúa tốt lành và khoan dung đến mọi người; nhưng ta chỉ có thể hưởng nhận lòng nhân từ của Người nếu mình biết xử sự khoan nhân đến anh em.

Do thái giáo cũng giải thích sự tha thứ theo chiều hướng Cựu ước. Một cách chung chung, các rabbi đặt điều tha thứ đến anh em đồng loại như điều kiện tiên quyết để được Thiên Chúa tha thứ :

2) Ý nghĩa tha thứ trong Do thái giáo.

Rabbi Eléaza ben Azaria giải nghĩa sách Lêvi 16,30 : “...đối với những lỗi lầm giữa loài người với nhau, ngày lễ “thực tội” (Kippourim) không thể đền tội được nếu như ta không làm hòa với người khác” (Yoma 8,9)⁷⁶.

Rabbi Yosê cũng nói: “nếu người không khoan dung đến người anh em, Thiên Chúa cũng không nhân từ với người” (Pesiqtâ Rabbâti 38,164b.)

Rabbi Râbâ còn nhấn mạnh : “với những ai bỏ qua những điều lỗi lầm của người khác làm cho họ, Thiên Chúa sẽ bỏ qua mọi xúc phạm đến Người vì Người nói : Người tha thứ tội phạm và bỏ qua sự xúc phạm. Người tha thứ tội phạm cho ai ? cho những ai biết bỏ qua điều xúc phạm đến mình (Talmud de Babylone, Megillâh 28a)⁷⁷.

Lời chúc thứ 6 trong kinh Shemoneh 'Esreh hầu như gần giống như lời xin tha thứ trong Kinh Lạy Cha : “Xin tha thứ chúng con, Lạy Cha chúng con, vì chúng con đã phạm tội chống lại Người; hãy xóa bỏ và tẩy đi mọi tội phạm của chúng con trước mặt Người vì lòng nhân từ Người thật bao la. Xin chúc tụng Giavê Thiên Chúa ! Người tha thứ quá nhiều !”⁷⁸ .

3) Ý nghĩa tha thứ trong Tân ước.

Tin mừng vẫn thường hay nhắc đến tha thứ hỗ tương. Loài người trong khuôn khổ đạo đức nào đó cần phải tha thứ cho người anh em rồi mới mong Thiên Chúa tha thứ cho họ. Có hai câu Tin mừng song song mang ý niệm Thiên Chúa tha thứ và loài người tha thứ đối với kẻ mang nợ :

- Tiếp theo Kinh Lạy Cha, tác giả Mátthêu đã giải thích lời xin tha thứ và đặt tầm quan trọng việc loài người phải tha thứ trước tiên : “*Thật vậy, nếu anh em tha lỗi cho người ta, thì Cha anh em trên trời cũng sẽ tha thứ cho anh em. Nhưng nếu anh em không tha thứ cho người ta, thì Cha anh em cũng không tha lỗi cho anh em*” (6,14-15).

- Máccô cũng ghi : “*Khi anh em đứng cầu nguyện, nếu anh em có chuyện bất bình với ai, thì hãy tha thứ cho họ, để Cha của anh em là Đấng ngự trên trời, cũng tha lỗi cho anh em*” (11,25).

Nếu chúng ta đọc thêm “*mối phúc thật về lòng nhân từ*” (Mátthêu 5,7), lời khuyên “*thương yêu thù địch*” (Mátthêu 5,44-45), “*du ngôn con nợ*” (Luca 7,41-43 = Mátthêu 18,21-35), “*trình thuật phán xét ngày sau hết*” (Mátthêu 25,31-46)... tất cả đều nhấn mạnh đến lòng tha thứ hỗ tương và thánh Phaolô cũng ghi trong thư gửi tín hữu Côlôxê như sau : “*Hãy chịu đựng và tha thứ cho nhau, nếu trong anh em người này có điều gì phải trách móc người kia. Chúa đã tha thứ cha anh em thì anh em cũng vậy, anh em phải tha thứ cho nhau*”. (3,13), và trong thư gửi tín hữu Êphêxô : “*...phải đối xử tốt với nhau, phải có lòng thương xót và biết tha thứ cho nhau, như Thiên Chúa đã tha thứ cho anh em trong Đức Kitô. Vậy anh em hãy bắt chước Thiên Chúa, vì anh em là con cái được Người yêu thương, và hãy sống trong tình bác ái, như Đức Kitô đã yêu thương chúng ta...*” (4,32-52).

⁷⁶ Jean Bonsirven, Textes Rabbiniques, sách đã dẫn, trang 231.

⁷⁷ Hai lời trích dẫn cuối lấy ra từ sách của cha Jean Carmignac, Recherches sur le Notre Père, sách đã dẫn, trang 227. Nơi bị chú 14 tác giả cho biết thêm những văn bản khác của các rabbi minh họa ý tưởng loài người phải tha thứ trước đối với Thiên Chúa.

⁷⁸ Jean Bonsirven, Textes Rabbiniques, sách đã dẫn, trang 2.

Với Kinh Lạy Cha Đức Giêsu như thể dựa vào một chủ đề có sẵn, một cách thực hành theo truyền thống mà các môn đệ chắc cũng có biết tới, nhưng phải hiểu thế nào lời xin này ?

Trong Tân ước, chỉ có câu Mátthêu 6,12 mới mang ý nghĩa đạo đức “*nợ đối với Thiên Chúa*”⁷⁹; thể từ “*opheilema*” (đến từ động từ gốc “*opheilo*” = *nợ, mắc nợ, còn mắc nợ, còn chịu*) mang nghĩa hoàn toàn mới và đặc biệt. Đức Giêsu hầu như cho nó có quyền lực. Người trình bày tội lỗi (*amartia*) xác thực như một món nợ đối với Thiên Chúa.

Theo Cựu ước tội là một hành động, một lời chống đối hay chống lại luật lệ của Thiên Chúa cách nào đó của con người. Tội lỗi hiểu như thế chỉ thật sự đáng kể hay đáng tội một khi thiếu bổn phận đối với Thiên Chúa. Cho nên tội lỗi không thể chiếm đoạt được con người một cách thường xuyên và toàn diện, vì tội chỉ đến với con người có tính cách giai đoạn, nhất thời. Ngược lại, theo Kinh Lạy Cha và với Đức Giêsu, tội lỗi không còn quan niệm như lỗi lầm nhất thời chống lại Thiên Chúa, hay như một hành vi bất tuân lề luật Thiên Chúa; nhưng tội lỗi được mạc khải như một tình trạng tiêu cực và một sự trả ơn chậm trễ⁸⁰.

Tội không còn là động tác đúng thời gian đã qua hay đang còn, nhưng là thực tại thường xuyên và cho biết ta là kẻ có tội. Đức Giêsu nêu đặc tính tội lỗi như những món nợ đối với Thiên Chúa. Người đã trải rộng khái niệm tội lỗi và bao gồm mọi trường hợp thiếu sót; cùng nhắc nhở cho con người ý thức mình thuộc về Thiên Chúa, nên buộc họ phải tìm kiếm vinh quang Thiên Chúa. Nếu như họ không hành động cho Thiên Chúa, họ đang mang nợ với Người. Đức Giêsu thường trình bày trong các dụ ngôn kẻ tội lỗi như người mắc nợ không có khả năng chi trả, và Thiên Chúa như chủ nợ đầy lòng xót thương tha nợ. Điển hình với hai ví dụ nơi Mátthêu 18,21-35 : “*Dụ ngôn tên mắc nợ không biết thương xót*”; và Luca 7,39-42 : với hai dụ ngôn : “*mù đất mù*”, *Cái rác và cái xà*”⁸¹.

Từ “*nợ*” chứa đựng ý nghĩa thần học hàm ẩn mối tương quan giữa Thiên Chúa và con người. Nhà thần học Karl Barth thử cắt nghĩa ý này và nói : “*chúng ta là những con nợ của Thiên Chúa? Chúng ta không nợ Người cái gì, không ít thì nhiều nhưng gián tiếp toàn diện bản thân ta vì chúng ta là những thụ tạo được nâng đỡ và nuôi dưỡng bởi lòng tốt của Người. Chúng ta là con được Thiên Chúa mời gọi, được gia nhập vào việc phục vụ vinh quang Người; chúng ta là anh em của Đức Giêsu Kitô, chúng ta thiếu những gì chúng ta nợ Thiên Chúa. Những gì là ta và những gì ta làm chẳng chút nào tương ứng với những gì Người trao ban cho ta*”⁸².

Vì vậy tại sao trong kinh nguyện dâng lên Cha Đấng ngự trên trời, từ “*nợ*” nhất thiết diễn tả và tố giác tất cả những gì làm giảm suy mối tương quan giữa ta với Thiên Chúa. “*Nợ*” trong mọi hành động và mọi điều ta không giúp vào vinh quang danh Người, và cho biến cố Triều đại Thiên Chúa cũng như thực hiện hoàn hảo ý Người ở trần thế. Lời Đức Giêsu rao giảng mang một hình thức mới mẻ trong những việc đó.

Câu văn nêu rõ tư tưởng loài người cần tha thứ trước, rồi Thiên Chúa mới hành động. Cựu ước và các văn bản của các bậc thầy Do thái giáo đã nêu lên ý này rồi. Ta phải tha thứ cho người xúc phạm mình trước, rồi mới cầu khẩn xin Thiên Chúa tha thứ. Phân tích văn chương đã làm nổi bật ý tưởng đó và cho biết rất hợp với tổng thể ý Tin mừng. Tác giả Tin mừng thứ nhất đã lấy lại tư tưởng như dữ kiện kiên quyết và chắc chắn trong sách của ông. Văn bản Kinh Lạy Cha nơi Mátthêu nối kết việc Thiên Chúa tha thứ và loài người tha thứ bằng liên từ “*như*” (*ôs*), biểu trưng một cái gì đó giống nhau, nhưng không khẳng định mối tương quan nhân quả giữa hai sự tha thứ.

⁷⁹ Trong thư thánh Phaolô gửi tín hữu Rôma, tác giả có cùng từ « *opheilema* » : « Người nào làm việc, thì lương trả cho người ấy không được kể là ân huệ, mà là nợ » Từ « *nợ* » trong đoạn này giữ nguyên ý vật chất như tiền nợ hay điều gì đó ta còn mắc phải với một người khác.

⁸⁰ F. Hauck, bài « *Opheilô* » trong Theologisches Worterbuch zum Neum Testament de Gerhard Kittel, tome 5, trang 561, Stuttgart, 1954.

⁸¹ Thánh Phalô ghi lại cùng quan niệm trên trong thư gửi tín hữu Rôma 1,14 : « *tôi mắc nợ người Hy Lạp cũng như người man di, người thông thái cũng như người dốt nát*”; và trong thư gửi 1 gửi tín hữu Côrintô 10,31 : “*vậy, dù ăn, dù uống, hay bất cứ làm việc gì, anh em hãy làm tất cả để tôn vinh Thiên Chúa*.”

⁸² Karl Barth, *La Prière, Foi Vivante* số 52, Paris, 1967, Trang 95.

Liên từ “*như*” (*os*) ở đây không diễn tả pháp lý tha thứ của Thiên Chúa phát sinh từ công trạng loài người đã làm trước. Liên từ “*như*” chỉ muốn nói cách bóng gió: vì ta đã tha thứ cho nên có thể khẩn cầu Thiên Chúa tha thứ, và biết rằng Thiên Chúa tha thứ nhưng không (*gratuit*) nhưng ta không xứng đáng nhận lãnh. Ta không nhận điều Thiên Chúa tha thứ hay thương xót vì những công lao riêng và Thiên Chúa không cần bắt chước ta, nhưng ngược lại mình cần bắt chước Người.

Phương pháp văn chương Đức Giêsu áp dụng trong Kinh Lạy Cha, không có nghĩa điều Thiên Chúa tha thứ bị phụ thuộc vào hành động loài người tha thứ. Người chỉ dạy ta cần phải tha thứ cho người anh em trước khi cầu xin Thiên Chúa tha thứ. Giá trị và nghiêm túc lời ta khẩn xin lại bị phụ thuộc và chỉ được chứng nhận bởi hành động ta tha thứ đến anh em đồng loại trước. Thiên Chúa không tùy thuộc vào con người, nhưng kinh nguyện ta dâng còn phụ thuộc vào lòng thành thực của mình; bằng không kinh nguyện trở thành giả dối nếu như không được thể hiện qua lòng tha thứ thật sự đến kẻ khác. Dù ngôn tên mắc nợ không biết thương xót trong Tin mừng Mátthêu (18,23-35) diễn đúng ý tưởng trên.

Qua phương pháp này, Đức Giêsu nêu lên điều kiện tất yếu duy nhất để kinh nguyện được chuẩn nhận như Mátthêu 5,44 = Luca 6,28,37 ghi : “*Còn Thầy, Thầy bảo anh em: hãy yêu kẻ thù và cầu nguyện cho những kẻ ngược đãi anh em*” (xem thêm Mácô 11,25; Mátthêu 6,14-15 và Mátthêu 18,35 đã được trích ở phần trên). Chúng ta luôn luôn sẵn sàng tha thứ kẻ khác và chờ đợi Thiên Chúa tha thứ cho mình; vì ở đâu thiếu ý chí tha thứ, lời thỉnh cầu Thiên Chúa tha thứ trở thành một điều bịp bợm.

Với lời xin tha thứ, Đức Giêsu giúp các môn đệ ý thức họ đang bị tội lỗi ràng buộc và chỉ một mình Thiên Chúa mới có thể cứu vớt thôi. Đây là ân sủng cao trọng nhất trong các ơn Thiên Chúa ban cho loài người. Người môn đệ không những xin cho giờ phán xét sau cùng, nhưng còn cho ngay hôm nay và bây giờ, cho nên họ thưa lên cùng Cha Đấng ngự trên trời và xin cho họ tham dự ngay bây giờ vào ân sủng thời cứu độ và chia sẻ điều đó đến người anh em⁸³.

Lời xin dâng lên với lòng trông cậy vững vàng ở ơn cứu độ, nhưng cũng trong mối lo sợ thối luôn khiêm nhường, vì ơn cứu độ chưa là điều xác thực đối với họ. Điều diễn tả tình trạng nghèo túng khó xử của loài người. Lời xin tha thứ, giả định loài người biết được ơn cứu rỗi nhưng vẫn còn bị đe dọa vì vậy mới mang lòng ao ước mãnh liệt được thật sự tha thứ và cứu vớt.

C. Lời xin đừng rơi vào chước cám dỗ. “xin chớ để chúng con xa chước cám dỗ”

Bình thường kinh nguyện Do thái chấm dứt bằng lời chúc tụng Thiên Chúa⁸⁴. Ở đây Kinh Lạy Cha kết thúc trên một giai âm buồn, thôi thúc : một tiếng kêu lo âu, một lời khẩn cầu cứu giúp thoát ra ấn tượng trúc trắc và gay go.

Thoáng nhìn qua cấu trúc câu văn, lời xin thoát chước cám dỗ dường như mang ý nghĩa buộc tội Thiên Chúa, và như thể chạm đến lòng nhân từ và thánh thiện của Người. « *Xin đừng để con sa chước cám dỗ* » như thể Thiên Chúa thừa hành vai trò tích cực trong chước cám dỗ bằng cách khuyến khích đưa con người vào tội lỗi.

Lỗi chú giải trên quá giản dị, và một số nhà thần học cho lối kết luận đó không thể chấp nhận được. Họ tìm cách loại bỏ hoặc làm giảm quan hệ có tính cách nhân quả tích cực mà lòng

⁸³ Joachim Jérémias, *Théologie du Nouveau Testament*, Cerf, Paris 1973, trang 251-252.

⁸⁴ Lời chúc tụng này bình thường được gọi là « Vinh tụng ca » nhưng thường thấy trong các kinh phụng vụ của Do thái. Ví dụ như Kinh Lạy Cha trong sách Didachè 8,2 9,4 ; Cựu ước có ví dụ « Vua Đavít tạ ơn Thiên Chúa » trong sách 1 sử biên niên 29,11 12 : « Lạy Chúa, Người vĩ đại quyền năng, Người oai vệ, vinh quang rực rỡ, vì mọi sự trên trời dưới đất thuộc về Người. Lạy Chúa, Người nắm giữ vương quyền, và địa vị tối cao trên tất cả. Người cũng là nguồn phú quý vinh quang. Chính Chúa làm bá chủ muôn loài : nắm trong tay đũa lực quyền năng, nhờ tay Người tất cả lớn lên và mạnh sức. » ; Tân ước có ví dụ « bài ca chiến thắng » trong sách Khải Huyền 12,10 : « Thiên Chúa chúng ta thờ giờ đây ban ơn cứu độ, giờ đây biểu dương uy lực với vương quyền, và Đức Kitô của Người giờ đây cũng biểu dương quyền bính, vì kẻ tố cáo anh em của ta, ngày đêm tố cáo họ trước tòa Thiên Chúa, nay bị tống ra ngoài ».

tốt Thiên Chúa bị lãng nhục. Một vài tác giả khác cố gắng nghiên cứu chứng minh ngược lại nhưng chỉ đi đến kết quả tuyệt vọng.

- H.E.Paslack khẳng định : « điều không thể có thực là Đức Giêsu có thể dạy các môn đệ cầu nguyện theo thể thức ấy » ; và tác giả cho câu này do người giáo dân không hiểu rõ Cựu ước và cũng chưa biết nhiều về Tân ước thêm vào.

- J.Schniewind lại rất bi quan : « chúng ta đứng trước một mâu thuẫn mà trí loài người không thể giải đáp được vì lời xin này hợp lô gích xung đột với tư tưởng Thiên Chúa quyền năng và quan hệ nhân quả phổ quát của Người ».

- Tác giả Gunther Schwartz nghĩ lời xin đi ngược lại thần học Nhất Lãm cùng các tác giả Tân ước khác, và ông tự sửa câu văn bằng cách thay từ để câu thành như sau : « xin giải thoát chước cám dỗ của chúng con ».

Qua vài khó khăn nêu trên, phải hiểu câu này thế nào. Trước hết, thiết tưởng cần tìm hiểu hai từ chính trong câu văn.

1. động từ « sa », dịch từ “eisphêro” tiếng Hy Lạp.

Eis phêro có nghĩa : mang vào, nhập vào, dẫn tới ; và nếu thêm giới từ (préposition) *eis* như trong câu văn « *eis phêro eis* » sẽ có nghĩa : làm cho vào, để nhập vào, mang vào ; với giới từ động từ sẽ không còn một động tác hướng về, nhưng thật sự được đưa vào trong. Thánh Kinh bản LXX (70) có vài thí dụ (xem Sáng Thế 43,18; 47,14 ; Xuất Hành 4,6-7; 23,19 ; Lêvi 4,16; 6,23; Dân số 31,51; Đệ Nhị Luật 7,26). Đọc trong Tân ước chúng ta cũng thấy vậy.

Công vụ Tông đồ 17,20 : « quả ông có đem đến cho chúng tôi một số điều lạ tai ; vậy chúng tôi muốn biết những điều đó nghĩa là gì ? ».

Thư gửi Timôthê 6,7 : « Quả vậy chúng ta đã không mang gì vào trần gian, thì cũng chẳng mang gì ra được ».

Thư gửi Do thái 13,11 : « vị Thượng tế mang máu thú vật vào cung thánh để dâng làm của lễ đền tội ; nhưng thấy các thú vật ấy đều bị thiêu ở ngoài trại ».

Ba câu dẫn chứng trên đưa đến khái niệm « *eisphêro eis* » có nghĩa mang vào. Nhất là trong câu văn 13a của Kinh Lạy Cha theo Mátthêu, vì tiếp theo động từ « *eisphêro eis* » còn có trạng ngữ chỉ địa điểm một đối cách với mạo từ.

2. Thể từ « cám dỗ », dịch từ “peirasmos” tiếng Hy Lạp.

Biến thể từ động từ « *cám dỗ* » (*peirazô*) còn có những nghĩa khác như « thử thách ». Động từ *peirazô* tương ứng với từ Hípri « *nasah* » = đặt vào thử thách, cám dỗ. Trong câu văn theo Mátthêu, từ « *cám dỗ* » bỏ ngữ động từ « *xin chớ để... sa* » không ở trước mạo từ Hy Lạp « *tôn* » như thường thấy, nhất là sau giới từ *eis*. Từ « *cám dỗ* » vì vậy không có mạo từ, và trong ngôn ngữ Hy Lạp một khi không có mạo từ chỉ định ý niệm thuộc chủng loại cám dỗ, tức là mọi việc liên quan đến khái niệm cám dỗ, chứ không phải trong trường hợp cám dỗ đích xác nào hay loại cám dỗ đích thực nào, bằng không cần phải có mạo từ chỉ định xác quyết loại cám dỗ như trong Khải Huyền 3,10 : « vì người đã giữ lời Ta dạy phải kiên nhẫn chịu đựng, nên Ta cũng giữ gìn người cho khỏi giờ thử thách sắp xảy ra trên toàn cõi địa cầu, để thử thách những người sống trên mặt đất ».

3. Khái niệm cám dỗ theo Cựu ước.

Động từ « *nasah* » đánh dấu ý định Thiên Chúa dò xét một ai đó, hay toàn thể dân tộc để thử thách họ. Trong trình thuật về bánh Manna và chim cút nơi sách Xuất hành, Giavê Thiên Chúa nói với ông Môsê : « này, Ta sẽ làm cho bánh từ trời mưa xuống cho các ngươi ăn. Dân sẽ ra lượm lấy khẩu phần cho mình, ngày nào cho ngày đó. Ta muốn thử lòng chúng xem chúng có tuân theo luật của ta hay không » (16,4). Sách Đệ Nhị Luật nhắc lại cuộc thử thách trong sa mạc qua lời Môsê : « anh em phải nhớ lại tất cả con đường mà Giavê Thiên Chúa của anh em, đã dẫn anh em đi suốt bốn mươi năm nay trong sa mạc, để bắt anh em phải cùng cực ; như vậy

Người thử thách anh em cho biết lòng dạ anh em, xem anh em có giữ các mệnh lệnh của Người hay không ? » (8,2) (xem thêm Xuất hành 7,19; 15,25; 20,20; Đệ Nhị Luật 8,16; 13,4).

Động từ « *nasah* » hay « *peirazô* » theo hai câu trích dẫn trên không bao gồm ý định mang người nào đó làm việc xấu xa tội lỗi. Thiên Chúa chỉ muốn thử thách dân Người tuyển chọn. Đôi khi thử thách rất nặng như câu chuyện ông Gióp (7,18-21), nhưng dầu vậy vẫn còn dấu chỉ ân sủng Thiên Chúa người công chính yêu cầu : « *xin hạch xét, xin thử tôi, lạy Giavê, xin nung luyện tâm can, lòng dạ tôi* » (Thánh vịnh 26,2). Sách Khôn Ngoan 3,5 ghi : « *sau chút ít khó hình, họ đã được gia ân bội hậu. Vì Thiên Chúa đã thử thách họ, và đã gặp thấy họ xứng đáng với Người* » (xem thêm 11,10).

Động từ còn diễn đạt hành động loài người thử thách Thiên Chúa. Trong câu chuyện nước phun ra từ tảng đá ghi trong sách Xuất Hành, đám dân đã gây sự với Môsê : « *cho chúng tôi uống nước đi ! Ông Môsê nói : tại sao anh em lại gây sự với Thiên Chúa ? Tại sao lại thử thách Giavê ?... Ông đặt tên cho nơi ấy là Massah và Mèribah nghĩa là thử thách và gây sự vì con cái Ítraen đã gây sự và thử thách Đức Chúa mà rằng : có Giavê ở giữa chúng ta hay không ?* » (17,2-7). Trong Đệ Nhị Luật khi Môsê kêu gọi lòng trung thành đã nói : « *anh em đừng thách thức Giavê, Thiên Chúa của anh em, như anh em đã thách thức tại Massah* » (6,16). Ngôn sứ Isaia trong lần can thiệp lần thứ hai đã báo cho vua Achaz cứ xin Thiên Chúa một dấu, nhưng ông này trả lời : « *tôi sẽ không xin, tôi không dám thử thách Giavê* » (7,12) (xem thêm Dân số 14,22; Giuditha 8,12; Khôn Ngoan 1,2; Thánh vịnh 78,18.41.56; 95,9; 106,14...).

Mặc dầu Cựu ước chứa đựng nhiều trình thuật nói về thử thách, nhưng động từ « *nasah* » cũng không có nghĩa như lời xin xỏ một loại ác thần, tội lỗi hay tòng phục sự ác dẫn đưa đến sa đọa, vì tất cả thử thách đều do Thiên Chúa hay loài người gây ra. Dù đôi khi loài người thử thách sức mạnh Thiên Chúa, nhưng không phải để từ bỏ Người. Nơi đây cảm dỗ hay đúng hơn « *đặt vào thử thách* » như một phương tiện từ phía Thiên Chúa thử nghiệm xem mức độ trung thành của loài người.

4. Khái niệm cảm dỗ trong văn chương giao thời Cựu ước và Tân ước.

Nền văn chương thuở giao thời giữa Cựu ước và Tân ước có nói đến cảm dỗ, nhưng cũng không mấy rõ ràng. Tại Qumran, động từ « *nasah* » thấy có trong một vài văn bản chỉ định khái niệm thử thách biến hoá theo chiều trở nên cảm dỗ. Sự thử thách đáng sợ nhưng chưa phải những cảm dỗ. Ngoài ra không thể từ chối hay gạt bỏ thử thách, nhưng phải can đảm chịu đựng và đứng vững bám chặt vào giao ước : « *tất cả những ai vào trong luật lệ cộng đoàn sẽ qua vào trong giao ước trước mặt Thiên Chúa không quay đi khỏi dưới ảnh hưởng ghê sợ nào, khủng bố hay lò lửa hồng thử thách trong thời đô hộ của Béliat* ». Béliat tên của ma vương và ở đây nó giữ vai trò tích cực. (Quy luật cộng đoàn I,16-18). « *chúng con không từ chối thử thách của Người và tâm hồn chúng con không đẩy ra những tai họa của Người bằng cách cắt đứt giao ước, vì mọi hoàn cảnh khốn quẫn của tâm hồn chúng con mà Người đã bắt phải chịu bởi những kẻ thù địch chúng con* » (Paroles Lumineuses VI,6-8).

Kinh sáng tối của Do thái giáo cũng chứa lời cầu đừng bị dẫn vào quyền lực tội lỗi : « *đừng dẫn chúng con dưới quyền lực tội lỗi, dưới quyền lực lỗi lầm, dưới quyền lực thử thách, dưới quyền lực làm những gì xấu hổ* ». (Berakhot 60b trong Kinh Talmud thuộc truyền thống Babylone).

Nếu Cựu ước không có câu nào song song, ngay cả nơi ý diễn tả với lời xin thứ sáu của Kinh lạy Cha, Do thái giáo đúng là nguồn gốc khai sinh ra tư tưởng đó và Đức Giêsu đã múc lấy như một số đoạn khác trong Tin Mừng.

5. Khái niệm cảm dỗ trong Tân ước.

Khái niệm ở đây bao gồm ý cảm dỗ và thử thách. Theo Tin mừng Gioan 6,6 Đức Giêsu nói chuyện với ông Philipphê và đặt « *ông vào thử thách* » (*Peirazôn*) bằng cách hỏi ông có thể mua bánh ở đâu trong sa mạc. Trong thư gửi tín hữu Do thái 11,7, thánh Phaolô nhắc lại đức

tin gương mẫu của các tô phụ : « nhờ đức tin, khi bị thử thách (*peirazomenos*), ông Abraham đã hiến tế Isaac, dù đã nhận được lời hứa, ông vẫn hiến tế con một của ông ». Trong thư thánh Giacôbê, tác giả cũng huấn dụ ích lợi của sự thử thách : « thừa anh em, anh em hãy tự cho mình là được chan chứa niềm vui khi gặp thử thách trăm chiều phúc thay người biết kiên trì chịu đựng con thử thách, vì một khi tôi luyện, họ sẽ lãnh phần thưởng là sự sống Chúa đã hứa ban cho những ai yêu mến Người » (1,2.12) (xem thêm 1Phêrô 1,6 ; 4,12-13).

Thử thách qua câu huấn dụ của thánh Giacôbê là những va chạm gặp phải bên ngoài, và tiếp đó cũng còn có những cám dỗ đến từ bên trong, nhưng thử thách được coi như công việc Thiên Chúa giáo dục loài người. Ngược lại, loài người cũng đã thử lòng Thiên Chúa như trong Cựu ước, giống như người Pharisêu thử thách Đức Giêsu noi gương tô phụ trong sa mạc với Giavê : « bấy giờ, có những người thuộc phái Pharisêu, và phái Sa đốc lại gần Đức Giêsu, và để thử Người » (Mátthêu 16,1; Mátthêu 4,7; Máccô 8,11; Luca 4,12; 11,6; Công vụ 5,9; 15,10; 1Côrintô 10,9; Do thái 3,8-9). Đôi lúc ngay những thù địch cũng thử thách Đức Giêsu khi đặt ra những câu hỏi lọc lừa để bắt lỗi : « có mấy người Pharisêu đến gần Đức Giêsu và hỏi rằng : thừa thầy, chồng có được phép rẫy vợ không ? Họ hỏi thế là để thử Người » (Máccô 10,2; 12,15; Mátthêu 19,3; 22,18-35; Luca 10,25). Từ « *peirazô* » trong những câu trên mang ý nghĩa chính xác cám dỗ, tức là khuyến khích đưa người nào đó làm điều dữ hay tội lỗi. Trong các đoạn này các người Pharisêu ác tâm muốn đưa Đức Giêsu vấp vấp vào lời nói, hoặc phạm phải một thái độ ngược lại sứ mệnh cứu độ của Người. Nhưng Đức Giêsu vững vàng không rơi vào cạm bẫy cám dỗ làm điều dữ theo ý đồ ma quỷ : « Người ở trong hoang địa bốn mươi ngày, chịu Satan cám dỗ, sống giữa loài dã thú, và có các thiên sứ hầu hạ Người » (Máccô 1,13 ; Mátthêu 4,1.3; Luca 4,13; 8,12-13; 22,28-31; 1Côrintô 7,5; Khải Huyền 2,10).

Đức Giêsu lại biết giải thoát khỏi cám dỗ và không để ta bị rơi vào điều vượt quá khả năng chịu đựng của mình. Người còn gìn giữ ta trong giờ hiểm nghèo đó như lời thánh Phaolô trong thư 1Côrintô : « không một thử thách nào đã xảy ra cho anh em mà lại vượt sức loài người. Thiên Chúa là Đấng trung tín : Người sẽ không để anh em bị thử thách quá sức, nhưng khi để anh em bị thử thách, Người sẽ cho kết thúc tốt đẹp, để anh em có sức chịu đựng » (2Phêrô 2,9 và Khải Huyền 3,10-11).

Thiên Chúa không thử thách ai hết và thánh Giacôbê còn khẳng định : « khi bị cám dỗ, đừng ai nói : Tôi bị Thiên Chúa cám dỗ, vì Thiên Chúa không thể bị cám dỗ làm điều xấu, và chính Người cũng không cám dỗ ai. Nhưng mỗi người có bị cám dỗ, là do dục vọng của mình lôi cuốn và dùng mưu mà bắt » (1,13-14). Khi viết những lời này, tác giả làm vọng lại lời sách Huân ca : « Con đừng nói : tại Chúa mà tôi phạm tội, vì điều Người gớm ghét, thì Người không làm. Đừng nói : chính Người làm tôi làm đường lạc lối, vì Người không cần kẻ tội lỗi. Mọi điều kinh tởm Giavê đều gớm ghê, và những kẻ kính sợ Người cũng không ưa chuộng » (15,11-13).

Sau hết, có một vài lần dù nguồn gốc cám dỗ không được chỉ định rõ rệt nhưng vẫn được biết tới như lời thánh Phaolô khuyến nhủ tín hữu Galát sống bác ái và nhiệt thành : « thừa anh em, nếu có ai vướng mắc tội nào, thì anh em, những người được Thần Khí thúc đẩy, hãy lấy tinh thần hiền hoà mà sửa dạy người ấy, phải tự đề phòng kẻ chính mình cũng bị cám dỗ » (6,1) (1Timôthê 6,9, Do thái 2,18 ; 4,15). Đức Giêsu và những người cùng thời tin các thiên thần hiện hữu bị truat cũng như ảnh hưởng ma quỷ trên loài người. Ảnh hưởng hoạt động với mọi điều cám dỗ thử quyền rũ tự do con người. Hai lần trong Tân ước ma quỷ được gọi « kẻ cám dỗ » : « bấy giờ tên cám dỗ (*hò peirazôn*) đến gần Người và nói » (Mátthêu 4,3) ; và khi phái ông Timôthê đi gặp cộng đoàn Thêxalônica, thánh Phaolô viết như sau : « chính vì vậy mà không chịu nổi nữa, tôi đã sai người đi hỏi cho biết lòng tin của anh em ra sao, sợ rằng tên cám dỗ đã cám dỗ anh em, và công lao khó nhọc của chúng tôi trở nên vô ích » (1Thêxalônica 3,5).

Vì thế thử thách chống lại đức tin hay lòng trung tín, bị Satan quyến rũ chiến đấu chống Thiên Chúa luôn rình chờ người môn đệ mọi nơi mọi lúc. Con người mang tội lỗi tự bản chất nên dễ dàng ưng thuận chiều theo vì yếu đuối, và để kẻ cám dỗ dễ bề thao túng. Đức Giêsu biết

rõ điều đó và cảnh cáo các môn đệ. Trình thuật trong vườn Ghếtsemani có thể giúp hiểu rõ hơn ý nghĩa từ ngữ « *sa chước cám dỗ* » : « *bấy giờ Đức Giêsu nói với các ông : đêm nay tất cả anh em sẽ vấp ngã vì Thầy* » (Mátthêu 26,31 = Máccô 14,27) ; « *Satan đã xin sàng anh em như người ta sàng gạo* » (Luca 22,31). Phần ông Phêrô, Đức Giêsu đã tiên báo dưới sự cám dỗ, ông sẽ chối thầy ba lần : « *thầy bảo thật anh, nội đêm nay, gà chưa kịp gáy, thì anh đã chối thầy ba lần* » (Mátthêu 26,33-34 = Máccô 14,29-30 = Luca 22,33-34). Và tất cả các môn đệ đều nhận được lời khuyên tối hậu : « *anh em hãy canh thức và cầu nguyện, để khỏi lâm vào cơn cám dỗ, vì tinh thần thì hăng hái, nhưng thể xác lại yếu đuối* » (Mátthêu 26,41 = Máccô 14,38 = Luca 22,40).

Đức Giêsu không đòi hỏi họ phải cầu nguyện hầu tránh khỏi cám dỗ hay không bị cám dỗ, vì điều này là thực tại đã đến và sẽ còn đến nữa. Người kêu gọi họ cầu nguyện để đừng khụy xuống, đừng rơi vãi cạm bẫy, đừng cho cơn cám dỗ lướt thắng hay thuận chiều theo nó. Đức Giêsu mời gọi các môn đệ cầu nguyện chống trả cơn cám dỗ bằng cách chạy đến cùng Cha trên trời. Bởi thế, khi dạy họ thưa lên lời cầu xin này, Đức Giêsu không có ý muốn các môn đệ nói « *đừng để chúng con không bao giờ bị cám dỗ* », nhưng « *đừng để chúng con lúc bị cám dỗ và chịu thua nó* », « *đừng để chúng con thuận theo những gợi ý của Satan, xin giúp chúng con tránh thỏa hiệp với nó* ».

Các giáo phụ đã chú giải lời xin theo ý hướng các tác giả thời Giáo hội sơ khai. Giáo phụ Origène viết : « *chúng ta xin được giải thoát khỏi cơn cám dỗ, không phải là không bị cám dỗ vì việc đó không thể nào được, nhất là đối với loài người dưới trần thế, nhưng là đừng để thua bại khi chúng ta bị cám dỗ. Theo ý tôi, kẻ nào chịu thua trước cám dỗ, kẻ đó đi vào cám dỗ vì người đó đã bị bắt dính trong lưới* ». Thánh Jérôme còn nói : « *Tự thâm sâu, chúng ta không chối từ cám dỗ, nhưng chúng ta xin sức mạnh chống lại cơn cám dỗ. Chúa Kitô không nói hãy tỉnh thức và cầu nguyện để đừng bị cám dỗ, nhưng để khỏi lâm vào cơn cám dỗ tức là đừng cho cơn cám dỗ chiến thắng* ».

Hai lời chú giải của hai thánh giáo phụ trên giúp thấy rõ cơn cám dỗ có thể đưa đến sự thối lui như lời giải nghĩa dụ ngôn người gieo giống trong Tin mừng Luca 8,13 : « *còn những hạt ở trên đá là những kẻ khi nghe thì vui vẻ tiếp nhận lời, nhưng họ không có rễ. Họ tin nhất thời, và trong thời thử thách, họ bỏ cuộc* ». Thánh Phêrô cũng nói về những người không vững tin như sau : « *anh em hãy sống tiết độ và tỉnh thức, vì ma quỷ thù địch của anh em, như sư tử gầm thét, rảo quanh tìm mồi cắn xé. Anh em hãy đứng vững trong đức tin mà chống cự, vì biết rằng toàn thể anh em trên trần gian đều trải qua cùng một loại thống khổ như thế* » (1Phêrô 5,8-9).

Chính Chúa Kitô cũng cầu nguyện giúp môn đệ theo chiều hướng trên : « *Con không xin Cha cất họ khỏi thế gian, nhưng xin Cha gìn giữ họ khỏi kẻ dữ* » (Gioan 17,15 ; Luca 22,32). Thánh Phaolô cũng cố những người nghe như sau : « *nhưng Chúa là Đấng trung tín, Người sẽ làm cho anh em được vững mạnh, và bảo vệ anh em khỏi kẻ dữ* » (2Thêxalônica 3,3 ; 1Gioan 5,18) ; và tất cả việc làm đều nằm trong chiều hướng tỉnh thức chờ ngày Chúa quang lâm mà thánh Phaolô diễn tả rõ hơn trong thư 1Thêxalônica 5,23-24 : « *nguyện chính Thiên Chúa là nguồn mạch bình an, thánh hóa toàn diện con người anh em, để thần trí, tâm hồn và thân xác anh em, được gìn giữ vẹn toàn, không gì đáng trách trong ngày Đức Giêsu Kitô, Chúa chúng ta quang lâm. Đáng kêu gọi anh em là Đấng trung thành, Người sẽ thực hiện điều đó* ». Chính trong viễn tượng thời cánh chung Đức Giêsu hiểu hơn ai hết từ ngay lúc này Satan là mối nguy hiểm thường xuyên. Nó là đối thủ chính của Thiên Chúa. Người càng biểu lộ bao nhiêu trong triều đại Thiên Chúa, Satan lại càng biểu lộ sự hiện diện bấy nhiêu trong cuộc chiến cuối gần kề. Vì vậy Satan là kẻ thù nguy hiểm mà Đức Giêsu phát hiện ra và chắc chắn các môn đệ sẽ phải chạm trán với nó.

Cơn cám dỗ cô đọng cuối cùng này trở nên cho mỗi người chúng ta như một « *thử thách* », một « *cám dỗ* » và một tình trạng « *sa ngã* ». Lời xin « *Xin đừng để con sa chước cám dỗ* » trong Kinh Lạy Cha van nài Thiên Chúa ban nguồn ân sủng hầu có thể đứng vững trong tư thế

người môn đệ kiên nhẫn và trung thành, giữ mình khỏi phản đạo, tránh sa ngã toàn diện hay chối từ đức tin.

Lời xin mang ý nghĩa người môn đệ luôn luôn bị Satan đe dọa và quyền lực rất dũng mạnh trên trần thế, nhưng Thiên Chúa luôn luôn hiện diện đằng sau sức mạnh cảm dỗ của Satan, và người môn đệ cần trông chờ Thiên Chúa cứu giúp để tránh khỏi tai họa nghi ngờ Thiên Chúa. Người đã thắng trận và triều đại Thiên Chúa đến.

Lời xin làm hòa nhập trọn vẹn lời ước triều đại Thiên Chúa đến, và cho Kinh Lạy Cha thành kinh nguyện đầy tin tưởng vào Thiên Chúa chiến thắng. Hơn nữa, lời xin mang tính cách khẩn trương vì thời gian rất cấp bách nhưng thanh thản, vì người Cha luôn chăm chú theo dõi con cái. Họ sẽ an toàn nếu như hằng ngày biết « *canh thức và cầu nguyện kéo sa chước cám dỗ* » (Mácô 14,38).

Lời xin chắc chắn được chuẩn nhận vì đã đi đúng ý hướng lời kinh chiến thắng Đức Giêsu nói với Thiên Chúa Cha (Gioan 17,15). Giờ đây khi khẩn cầu lên Thiên Chúa, chúng ta chỉ nhớ lại trong ân sủng đức tin, Đức Giêsu đã nhận được trong lời kinh dâng lên Thiên Chúa Cha trong « *Lời nguyện hiến tế* » nơi Tin mừng Gioan ở chương 17. Thiên Chúa luôn luôn dẫn đường cho ta ra khỏi trạng huống nguy hại.

D. Xin cứu chúng con khỏi mọi sự dữ

Lời xin trong Kinh Lạy Cha được thêm vào lời xin « *xin đừng để chúng con sa chước cám dỗ* », diễn đạt một chủ đề thường được Cựu ước và Do thái giáo đề cập tới qua kinh nguyện cầu xin Thiên Chúa giải thoát khỏi điều gì hay khỏi một người nào.

1. Trong Cựu ước.

Rất nhiều lần trong Cựu ước, Thiên Chúa được một người hay toàn thể dân tộc xin cứu thoát họ khỏi kẻ thù, khỏi bàn tay kẻ thù, khỏi nắm tay kẻ thù địch, kẻ dữ, kẻ đòi bại, kẻ bách hại, kẻ làm đòi phong bại tục, kẻ hung bạo v.v... như ví dụ trong sách 1Samuen 12,10-11 : « *chúng tôi có tội vì đã bỏ Giavê mà phụng sự thần Baal và thần Astartê. Nhưng bây giờ xin giải thoát chúng tôi khỏi tay thù địch và chúng tôi sẽ phụng sự Người. Người đã giải thoát các người khỏi tay địch thù xung quanh, và cho các người an cư lạc nghiệp* » (xem thêm 2Samuen 22,18-49 : bài ca Đavít; Etra 8,31; Giêrêmia 15,21; Thánh vịnh 18,18.49; 31,16; 59,2-3; 82,4; 97,10; 142,7; 143,9; 144,11).

Thiên Chúa cũng là người giải thoát « *khỏi cơn nước lớn, khỏi tay giống nòi tha phương* » (Thánh vịnh 144,7) ; « *khỏi cơn đường bất chính* » (Cách ngôn 2,12) ; khỏi tội lỗi vì đã « *đâm khùng giết em* » (Khôn ngoan 10,3) ; khỏi « *nỗi cơ cực* » (Giôna 4,6) ; « *khỏi cơn quẫn bách* » (1Samuen 26,24) ; khỏi « *cuộc sống lưu đày* » (1Sử biên niên 16,35) v.v... Tóm lại, mọi hành động Giavê Thiên Chúa giải thoát trên, ta có thể nói như ông Gióp : « *sáu lần Người giải thoát anh em khỏi cơn khốn quẫn, đến lần thứ bảy tai họa không sao hại được anh. Người cứu anh khỏi chết trong thời đói kém, khỏi lưỡi gươm sát hại trong buổi binh đao. Anh sẽ được chở che khi bị lạng nhục, tai họa có đến, anh cũng chẳng sợ chi* » (5,19 22).

2. Trong Kinh nguyện Do thái.

Những kinh nguyện đều mang cùng ý với Cựu ước :

Lời chúc số 8 kinh Shemoneh Esreh : “*Hãy cứu chữa chúng con, Giavê Thiên Chúa khỏi cơn đau tâm hồn, và hãy làm xa cách chúng con sự buồn sầu và tiếng thở than; và cứu chữa những vết thương của chúng con. Chúc tụng Người, Giavê Thiên Chúa đã cứu chữa mọi kẻ bệnh hoạn ở Ítraen dân Người*”.

“*Xin Trời làm sinh ra hòa bình, cứu giúp, cứu độ cứu thoát, an ủi, cứu chữa, chuộc lại và giải phóng*” (Quaddish).

Những văn bản đến từ cộng đoàn Qumran cũng nêu lên như sau :

“*Người đã giải thoát chúng con khỏi tội lỗi đối với Người*” (Paroles lumineuses II,16).

“Thiên Chúa đã giải thoát chúng con khỏi cảnh khốn cùng” (Paroles lumineuses VII,2).

“Người sẽ giải thoát tâm hồn họ khỏi thời gian đau khổ” (Psaume Apocryphe XVIII,15).

“Người giải thoát những người hoàn hảo khỏi bàn tay những kẻ đòi bại” (Psaume Apocryphe XVIII,16).

“Con đã chết vì tội lỗi của con, và những tội phạm đã bán con vào địa ngục. Người đã giải thoát con” (Psaume Apocryphe XIX 9 11).

3. Trong Tân ước.

Tân ước nhấn mạnh nhiều hơn về sự giải thoát tinh thần và chung chung khỏi những kẻ thù thiêng liêng. Trước hết nhận xét thấy trong câu văn, giới từ “apo” diễn đạt ý vừa “được” hay “tránh khỏi”, không phải “ở trong” nhưng “ở ngoài”. “apo” mang ước vọng được giải thoát và cứu khỏi trước khi mối nguy hiểm hay sự dữ thực sự đến. Giới từ “apo” chỉ định thụ nhân được bảo vệ, cứu thoát ngay cả trước khi sức mạnh kẻ thù hay quỷ dữ biểu lộ.

Trong sách Didachè 10,5 có lời xin tương tự : “xin nhớ đến, hỡi Thiên Chúa, giáo hội của Người để giải thoát khỏi mọi sự dữ”. Thuộc cách “*ton ponerou*” với mạo từ, nhưng không mang lời giải thích làm khó giải nghĩa câu văn trong Kinh Lạy Cha. Lời xin trong sách Didachè cũng không mạo từ, nhưng tính từ chỉ thể cách “*pantos*” xác định sự dữ nói chung, mọi việc có thể làm hại Giáo hội bằng mọi cách. Trong khi đó thuộc cách với mạo từ trong Kinh Lạy Cha có thể là thuộc cách giống đực “*hò poneros*” chỉ cá nhân = quỷ dữ, Ác thần, Satan; hay thuộc cách giống trung (neutre) “*to ponerou*” mang nghĩa tinh thần = những gì là xấu xa, dữ tợn.

Vấn đề thiếu chính xác này gây ra những khác biệt trong việc dịch từ “*ponerou*” : nhưng giải thoát chúng con (giữ chúng con ra) khỏi sự dữ, quỷ dữ. Cha Jacques Dupont đề nghị lấy “*rhyomai apo*” theo nghĩa giải thoát đối với một người nào đó, nhưng nếu muốn giải thoát khỏi cái gì, người ta thường dùng từ “*rhyomai ek*”. Đề nghị khó kiểm chứng nên bị bác bỏ, và khi so sánh với bài ca Benedictus theo Luca. Câu 1,74 được đặt với giới từ “*ek*” để hết khiếp sợ, thoát tay địch thù, và trong thư 2Thêxalônica 3,2 đặt với giới từ “*apo*” thoát khỏi người gian kẻ dữ. Hai ví dụ vừa nêu cho thấy đề nghị của cha Jacques Dupont không thích hợp lắm, vì cả hai câu đều dùng cùng một động từ và chỉ khác nhau ở giới từ, nhưng hai ý vẫn luôn phòng giữ những người, chứ không phải một bên những vật và bên khác loài người.

Ngoài ra, nếu dịch “*apo ton ponerou*” = “sự dữ” theo nghĩa tinh thần cũng khó dung hòa với tư tưởng Tân ước thường có. Mỗi khi Tân ước nói về sự dữ câu văn luôn luôn kèm theo tính từ “*pàs*” (tất cả) theo nghĩa chung như những ví dụ sau đây. Mátthêu 5,11 : “Phúc cho các người khi người ta sỉ mạ các người, đặt điều nói xấu đủ điều về các người” (“*eiposin pan poneron*”); 1Thêxalônica 5,22 : “Hãy kị điều dữ, bất cứ dưới hình thức nào; 2Timôthê 4,18 : “Chúa sẽ cho tôi thoát khỏi mọi hành vi ám muội.”

Tân ước cũng thường làm nổi bật sự chống đối giữa hai điều thiện ác như ghi trong thư gửi tín hữu Rôma 12,9 : “Hãy góm ghét điều ác (*ton ponerou*), hãy kháng khí với điều lành”. Trong Công vụ tông đồ 28,21, khi Phaolô tiếp xúc với khiếu nại Do thái, họ nói với ông : “Chúng tôi không được thư từ gì về vụ của ông từ Giuđê gửi đến, cũng chẳng có đồng bào nào qua đây thư cho biết, hay mách lại điều gì nên tội cho ông (*ti peri sou penerou*).”

Trong Tin mừng Mátthêu 13,19 ghi : “Phàm kẻ nào nghe lời về Nước Trời mà không hiểu, thì quỷ dữ (*ho poneros*) đến và giữ đi điều đã gieo trong lòng nó.” Bản văn song song theo Máccô 4,15 ghi rõ là Satan : “những kẻ thuộc hay ở dọc đường, chỗ lời gieo xuống, tức là hạng người nghe, thì Satan lập tức đến cất lời gieo xuống họ; văn bản theo Luca 8,12 ghi : “hạng ở dọc đường, là những kẻ đã nghe rồi ma quỷ (*ho diabolos*) đến mà cất lời đi khỏi lòng chúng”. Thế nào đi nữa cũng phải thoát khỏi ảnh hưởng cám dỗ vì đó là công trình do Satan và quỷ dữ tạo nên và xuất hiện ở đây dưới dạng một người đi cám dỗ (Mátthêu 5,37-39; 13,19.38; Gioan 17,15; 2Thêxalônica 3,3; Ephêxô 6,16; 1Gioan 2,12-13; 3,12; 5,18-19. Thánh Gioan thường gọi Satan, quỷ dữ là thủ lãnh thế gian (*ho archôn tou kosmos toutou*) (xem Gioan 12,31; 14,30; 16,11). Vì thế từ “*quỷ dữ*” trong Kinh Lạy Cha theo văn bản Mátthêu nhắm rõ ràng nhân vật

Satan, và theo truyền thống xưa cổ, cũng như theo các nhà chú giải Thánh Kinh hiện đại đều đồng ý giải thích từ “*apo tou ponerou*” theo chiều hướng cá nhân, nhất là “*ho poneros*” theo Luca hay trong tài liệu Q không bao giờ loại bỏ nghĩa cá nhân. Soạn giả tối hậu Tin mừng Máthêu dễ dàng cho là quỷ dữ như đã ghi trong 5,37 : “*nhưng hề có thì phải nói có, không thì phải nói không. Thêm thất điều gì là do ác quỷ*”, và 13,19.38 : “*hễ ai nghe lời rao giảng Nước Trời mà không hiểu, thì quỷ dữ đến cướp đi điều đã gieo trong lòng người ấy : đó là kẻ đã được gieo bên vệ đường.*” Ruộng là thế gian. Hạt giống tốt, đó là con cái Nước Trời. Cỏ lùng là con cái Ác thần.

Hai lối giải thích không bắt buộc loại trừ lẫn nhau, vì mục đích của ma quỷ là gây tội lỗi và xúi giục làm điều xấu. Dù sao theo tinh thần kinh nguyện nêu lên, Đức Giêsu thấy các môn đệ bên bờ vực cám dỗ và phó mặc cho sự dữ, vì vậy Người giúp họ phải cần tránh mối đe dọa gần kề. Họ cần chờ đợi ân sủng Thiên Chúa trong lời cầu : cảnh giác về tình trạng bị đe dọa và cần sớm cầu cứu ở Thiên Chúa.

Lời cầu cuối cùng trong Kinh Lạy Cha còn là biểu thức kẻ đọa đày đặt mình hoàn toàn vào bàn tay Thiên Chúa khi cầu nguyện, và như ở các lời cầu khác, tâm hồn phải nhớ về mối nguy hiểm lớn lao cũng như sức mạnh Thiên Chúa phù trì. Lời cầu cuối là tiếng người môn đệ kêu lên niềm hy vọng, và đặt hết tin tưởng nơi Thiên Chúa đã diễn tả thật đúng với hành vi đức tin.

Giáo phụ Cyprienô thành Carthage chú giải lời xin như sau : “*sau hết, Kinh Lạy Cha chấm dứt với kết luận thu lượm ngắn gọn lại mọi lời cầu khác. Cuối cùng chúng ta nói : nhưng xin giải thoát chúng con khỏi sự dữ. Bởi đó chúng ta hiểu kẻ thù có thể âm mưu nơi thế gian này để chống lại ta, nhưng chúng ta bảo đảm có sức mạnh chống đỡ nếu như Thiên Chúa giải thoát ta. Nếu như Người chấp thuận cứu giúp những ai cầu khẩn Người. Khi chúng ta nói : hãy giải thoát chúng con khỏi sự dữ, chúng ta không còn gì để xin nữa. Chúng ta đã xin Thiên Chúa phù hộ chống lại sự dữ. Khi đã đọc kinh này, chúng ta được củng cố chống lại mọi âm mưu của ma quỷ và thế gian. Ai có thể sợ hãi thế gian nếu Thiên Chúa là Đấng che chở ở thế gian này* » (A.Hamman, *le Pater expliqué par les Pères*, trang 42).

Thế nên người môn đệ đích thực theo Chúa Kitô được thâm nhuần Thần Khí mới có thể có phẩm cách và đúng đắn trình bày lời xin được giải thoát khỏi quỷ dữ.